

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG



**TẬP HỆ THỐNG HÓA
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU
LỰC DO HĐND, UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG BAN
HÀNH TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2014-2018
THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm
2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Bình Dương, năm 2019

DANH MỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU LỰC DO HĐND, UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG BAN HÀNH TRONG KỶ HỆ THỐNG HÓA 2014-2018 THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND8 ngày 21/7/2015 Về chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Dương..... 4
2. Nghị quyết số 43/2015/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 Về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 – 2020 6
3. Nghị quyết Số 41/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 Quy định bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương 8
4. Nghị quyết Số 61/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 Chính sách hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017 - 2021 11
5. Nghị quyết Số 10/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 Quy định số lượng nhân viên thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương 14
6. Quyết định số 11/2003/QĐ-UBND ngày 23/01/2002 Về việc ban hành qui định hành lang bảo vệ công trình kênh tiêu nước Bình Hoà và kênh tiêu nước Sóng Thần-Đông An- huyện Thuận An..... 17
7. Quyết định số 102/2003/QĐ-UBND ngày 14/3/2003 Về việc ban hành bản quy định tạm thời hành lang bảo vệ các kênh, rạch thoát nước (không có lưu thông thủy) và hành lang bảo vệ các công trình tưới trên địa bàn tỉnh Bình Dương..... 18
8. Quyết định số 155/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 Về việc ban hành quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương..... 20
9. Quyết định số 111/2007/QĐ-UBND ngày 19/10/2007 Về việc ban hành Quy định về tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương..... 24

10. Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 04/5/2010 Ban hành quy định trình tự thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình Dương.....	31
11. Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 14/6/2012 Ban hành tiêu chí xác định hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm qui mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.....	37
12. Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 Ban hành Quy định nội dung và mức chi phí hỗ trợ hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương	38
13. Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 Quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước trên địa bàn tỉnh	47
14. Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 Về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương	51
15. Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 Về việc ban hành Chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Dương.....	57
16. Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 Quy định Đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghề nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương.....	59
17. Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.....	84
18. Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 17/02/2016 Ban hành quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 – 2020.....	99

19. Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 Ban hành quy định bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.....	109
20. Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 Ban hành quy định định mức vật tư kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương	116
21. Quyết định số 63/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017-2020.....	158
22. Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 17/2/2017 Ban hành quy định về quản lý các hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.....	169
23. Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 Về việc ban hành đơn giá bán nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương	182
24. Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 Ban hành quy định kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên cạn lưu thông trong tỉnh Bình Dương.....	184
25. Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 Ban hành quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương.....	188

NGHỊ QUYẾT

**VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
BÌNH DƯƠNG**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân
dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm
2011 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài
chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm
2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02 tháng 12 năm
2013 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài
chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 26/2011 /TTLT-BNNPTNT-
BKHĐT-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố xã,
huyện, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 1889/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình
Dương; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2015 của Ban Kinh tế -
Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Dương
như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- a) Huyện, thị xã được Thủ tướng Chính phủ công nhận và công bố đạt chuẩn nông thôn mới.
- b) Xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận và công bố đạt chuẩn nông thôn mới.
- c) Ban Phát triển áp thuộc các xã xây dựng nông thôn mới được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thành lập.
- d) Trưởng ban, Phó trưởng ban và thành viên Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập.

2. Mức hỗ trợ

- a) Hỗ trợ huyện, thị xã được công nhận và công bố đạt chuẩn nông thôn mới dưới hình thức bổ sung vốn đầu tư: 5.000.000.000 đồng (*năm tỷ đồng*);
- b) Hỗ trợ xã được công nhận và công bố đạt chuẩn nông thôn mới dưới hình thức bổ sung vốn đầu tư: 1.000.000.000 đồng (*một tỷ đồng*).
- c) Hỗ trợ hàng tháng cho Ban Phát triển áp thuộc các xã xây dựng nông thôn mới để chi cho các hoạt động của Ban: 4.000.000 đồng (*bốn triệu đồng*)/tháng.
- d) Hỗ trợ hàng tháng cho Trưởng ban, Phó Trưởng ban và thành viên Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới ở cấp xã theo các mức sau:
- Trưởng ban, Phó Trưởng ban: 0,4 lần mức lương cơ sở.
 - Thành viên: 0,3 lần mức lương cơ sở.

3. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh theo phân cấp hiện hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Phạm Văn Cành

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH-HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

NGHỊ QUYẾT

**VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG
NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ - NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH
BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân
dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính
sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 4067/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông
nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020;
Báo cáo thẩm tra số 29/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách
và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, các hộ gia đình, chủ trang trại, cá nhân; các trung tâm, viện, trường, trạm, trại nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ (sau đây gọi là Chủ đầu tư) trực tiếp sử dụng đất nông, lâm, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh và có phương án, đề án, dự án (sau đây gọi tắt là Phương án) đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh và có phương án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu hoặc có phương án tổ chức sơ chế sản phẩm nông, lâm, thủy sản; đầu tư sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi chất lượng cao phục vụ cho sản xuất không gây ô nhiễm môi trường phù hợp với mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững và Quy hoạch phát triển ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Dương.

2. Phạm vi áp dụng

Đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp; sản xuất tiêu thụ công nghiệp ở nông thôn sử dụng nguyên vật liệu từ nông nghiệp; sơ chế, bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp; xây dựng vùng nguyên liệu; đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật

nuôi chất lượng cao; đầu tư mua giống, vật tư, nhiên liệu; ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

3. Chính sách ưu đãi

a) Lãi suất vay ưu đãi bằng 70% lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương tại từng thời điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Hạn mức vay ưu đãi:

- Quy mô đầu tư của phương án từ 01 tỷ đồng (một tỷ đồng) trở xuống: tối đa bằng 90% giá trị đầu tư của phương án.

- Quy mô đầu tư của phương án trên 01 tỷ đồng (một tỷ đồng): tối đa bằng 80% giá trị đầu tư của phương án.

c) Thời gian ân hạn

Từ lúc giải ngân lần đầu cho đến ngày trả nợ gốc đầu tiên, trong khoảng thời gian này Chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng vẫn phải trả lãi vay. Trong thời gian ân hạn áp dụng mức lãi suất vay là 3%/năm nhưng thời hạn áp dụng tối đa không quá 12 tháng.

d) Thời hạn vay ưu đãi

Theo chu kỳ sản xuất của phương án được duyệt nhưng không vượt quá 60 tháng trên một phương án. Đối với phương án có thời gian thu hồi vốn trên 60 tháng thì thời hạn vay ưu đãi có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 120 tháng.

4. Nguồn vốn cho vay ưu đãi

Nguồn ngân sách tỉnh cấp cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh theo hình thức ủy thác cho vay.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2015, có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua và bãi bỏ Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 03/10/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp kỹ thuật cao - nông nghiệp sinh thái gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2012 - 2015./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Phạm Văn Cành

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch - Đầu tư, Công Thương, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH-HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website Bình Dương;
- Lưu: CV, VT.

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI RỪNG THUỘC RỪNG PHÒNG HỘ TẠI XÃ ĐỊNH THÀNH, HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 2414/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định bảng giá các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Bảng giá các loại rừng thuộc rừng tự nhiên (*Phụ lục I kèm theo*).
2. Bảng giá các loại rừng thuộc rừng trồng (*Phụ lục II kèm theo*).
3. Bảng giá quyền sử dụng rừng, giá cho thuê, giá xử phạt vi phạm về rừng (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Thời điểm áp dụng bảng giá các loại rừng quy định tại Điều 1 Nghị quyết này kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2016./.

**CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Phạm Văn Cảnh

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG THUỘC RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Các loại rừng	Đơn giá (Triệu đồng/ha)
1	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	75,8
2	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	53,3
3	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	57,0
4	Rừng chưa có trữ lượng	17,4

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG THUỘC RỪNG TRỒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Các loại rừng trồng	Đơn giá (Triệu đồng/ha)
I	Rừng trồng năm 2001	
1	Tràm nước	170,0
2	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
3	Xà cừ + Keo lá tràm (Trồng bổ sung)	26,2
II	Rừng trồng năm 2002	
	Keo lá tràm	19,4
III	Rừng trồng năm 2003	
	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
IV	Rừng trồng năm 2004	
	Xà cừ	53,0
V	Rừng trồng năm 2005	
1	Keo lá tràm	78,7
2	Tràm nước	117,0
VI	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	22,9

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, GIÁ CHO THUÊ, GIÁ XỬ PHẠT

VI PHẠM VỀ RỪNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của
HĐND tỉnh Bình Dương)*

(Triệu đồng/ha)

STT	Các loại rừng	Mức độ	Đơn giá sử dụng rừng	Đơn giá cho thuê rừng		Đơn giá xử phạt vi phạm về rừng
				50 năm	01 năm	
I	Rừng tự nhiên					
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	Trung bình	20,7	19,8	0,4	303
	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	Trung bình	19,3	18,5	0,37	213,1
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	Trung bình	15,3	14,6	0,29	227,9
	Rừng chưa có trữ lượng	Trung bình	8,9			69,6
II	Rừng trồng					
1	Năm 2001					
	Tràm nước		6,1	5,8	0,12	679,9
	Xà cừ + Keo lá tràm		5,5	5,3	0,11	251
	Xà cừ + Keo lá tràm (Trồng bổ sung)		5,2	5	0,1	104,7
2	Năm 2002					
	Keo lá tràm		2,6	2,5	0,05	77,5
3	Năm 2003					
	Xà cừ + Keo lá tràm		6,8	6,5	0,13	250,7
4	Năm 2004					
	Xà cừ		4,4	4,2	0,08	212
5	Năm 2005					
	Keo lá tràm		5,2	5	0,1	314,9
	Tràm nước		6,9	6,6	0,13	468
III	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	Trung bình	3,3	3,2	0,06	91,5

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 61/2016/NQ-HĐND9

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIỮ VÀ PHÁT TRIỂN VƯỜN CÂY ĂN QUẢ ĐẶC SẢN
TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 30/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Xét Tờ trình số 4340/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017 - 2021; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chính sách hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017-2021, cụ thể như sau:

1. Đối tượng thụ hưởng chính sách:

a) Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp (gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có vườn cây ăn quả đặc sản đang thời kỳ kinh doanh, trồng mới hoặc cải tạo trồng mới từ vườn cây già cỗi, vườn tạp kém hiệu quả.

b) Cá nhân, các tổ chức, đơn vị có liên quan đến công tác hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương.

2. Phạm vi vùng thụ hưởng chính sách:

a) 04 xã, phường ven sông Sài Gòn của thị xã Thuận An, gồm: phường Bình Nhâm, phường Hưng Định, phường An Thạnh và xã An Sơn. Áp dụng cho 05 loại cây: Mãng cụt, sầu riêng, dâu, bòn bon và mít tố nữ.

b) Xã Bạch Đằng thị xã Tân Uyên. Áp dụng cho 02 loại cây: Bưởi ổi, bưởi đường lá cam.

3. Thời gian và quy mô áp dụng:

a) Thời gian hỗ trợ: 05 năm (2017 - 2021).

b) Qui mô diện tích thụ hưởng chính sách: Từ 500m² trở lên.

4. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ trồng mới và thâm canh, chăm sóc vườn:

- Trồng mới hoặc cải tạo trồng mới từ vườn cây già cỗi, vườn tạp kém hiệu quả:

+ Hỗ trợ 100% giống.

+ Hỗ trợ 50% vật tư nông nghiệp.

+ Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha cho kiến thiết vườn trồng mới.

- Thâm canh, chăm sóc:

+ Hỗ trợ 50% vật tư nông nghiệp (theo định mức thâm canh, chăm sóc).

+ Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha/năm cho công việc chăm sóc, nạo vét kênh mương nội đồng.

b) Hỗ trợ cho nhà vườn thất mùa, mất mùa:

- Hỗ trợ cho nhà vườn thất mùa (năng suất đạt < 60% năng suất bình quân):

+ Hỗ trợ 70% vật tư nông nghiệp (theo định mức thâm canh, chăm sóc).

+ Hỗ trợ 6.750.000 đồng/ha cho công việc chăm sóc, nạo vét kênh mương nội đồng.

Việc hỗ trợ thất mùa được thực hiện vào năm tiếp theo của năm bị thất mùa sau khi được Hội đồng thẩm định xã, phường xác nhận và được Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An và thị xã Tân Uyên phê duyệt.

- Hỗ trợ cho nhà vườn mất mùa (không có thu hoạch):

+ Hỗ trợ 100% vật tư nông nghiệp.

+ Hỗ trợ 9.000.000 đồng/ha cho công việc chăm sóc, nạo vét kênh mương nội đồng.

Việc hỗ trợ mất mùa được thực hiện vào năm tiếp theo của năm bị mất mùa sau khi được Hội đồng thẩm định xã, phường xác nhận và được Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An và thị xã Tân Uyên phê duyệt.

c) Hỗ trợ tư vấn, chỉ đạo kỹ thuật và tập huấn kỹ thuật, tham quan

- Hỗ trợ về tư vấn: Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn về sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu, chứng nhận thương hiệu giống cây.
- Hỗ trợ cán bộ chỉ đạo kỹ thuật: Hỗ trợ công chi đạo kỹ thuật (01 người/phường, xã/tháng) với mức hỗ trợ bằng 02 lần mức lương cơ sở.
- Hỗ trợ về tập huấn kỹ thuật, tham quan:
 - + Hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn khoa học kỹ thuật.
 - + Hỗ trợ 100% kinh phí tham quan các mô hình cho người sản xuất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND8 ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2016./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Phạm Văn Cảnh

NGHỊ QUYẾT

QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN THÚ Y CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;

Xét Tờ trình số 5178/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định số lượng nhân viên thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định số lượng nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương là 118 người (một trăm mười tám người).

(Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình điều hành, giao Ủy ban nhân dân tỉnh sắp xếp số nhân viên thú y ở từng xã, phường, thị trấn cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa IX, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Phạm Văn Cảnh

PHỤ LỤC

BỐ TRÍ SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN THÚ Y CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Huyện, thị, TP	Số lượng nhân viên Thú y (người)
I	Thành phố Thủ Dầu Một	14
1	Phường Phú Cường	1
2	Phường Hiệp An	1
3	Phường Tân An	1
4	Phường Tương Bình Hiệp	1
5	Phường Chánh Mỹ	1
6	Phường Hiệp Thành	1
7	Phường Phú Thọ	1
8	Phường Chánh Nghĩa	1
9	Phường Phú Mỹ	1
10	Phường Định Hòa	1
11	Phường Phú Lợi	1
12	Phường Phú Tân	1
13	Phường Hòa Phú	1
14	Phường Phú Hòa	1
II	Huyện Dầu Tiếng	21
1	Thị trấn Dầu Tiếng	1
2	Xã Minh Hòa	2
3	Xã Định An	2
4	Xã Định Thành	2
5	Xã Định Hiệp	2
6	Xã Long Hòa	2
7	Xã Long Tân	2
8	Xã Minh Tân	2
9	Xã Minh Thạnh	2
10	Xã Thanh An	1
11	Xã An Lập	2
12	Xã Thanh Tuyên	1
III	Huyện Phú Giáo	20
1	Thị trấn Phước Vĩnh	1
2	Xã Vĩnh Hòa	1
3	Xã Tam Lập	2
4	Xã An Bình	2
5	Xã An Thái	2
6	Xã Phước Sang	2
7	Xã Tân Long	2
8	Xã An Long	2
9	Xã Phước Hòa	2
10	Xã An Linh	2
11	Xã Tân Hiệp	2
IV	Thị xã Dĩ An	7
1	Phường Dĩ An	1
2	Phường Tân Đông Hiệp	1
3	Phường Bình Thắng	1
4	Phường An Bình	1
5	Phường Bình An	1
6	Phường Đông Hòa	1
7	Phường Tân Bình	1

V	Thị xã Thuận An	10
1	Phường Lái Thiêu	1
2	Phường Hưng Định	1
3	Phường Thuận Giao	1
4	Phường An Phú	1
5	Phường An Thạnh	1
6	Phường Bình Nhâm	1
7	Phường Bình Chuẩn	1
8	Phường Bình Hòa	1
9	Phường Vĩnh Phú	1
10	Xã An Sơn	1
VI	Huyện Bắc Tân Uyên	14
1	Xã Hiếu Liêm	2
2	Xã Tân Lập	2
3	Xã Bình Mỹ	1
4	Xã Tân Bình	1
5	Xã Đất Cuốc	1
6	Xã Tân Thành	1
7	Xã Thường Tân	1
8	Xã Tân Định	2
9	Xã Lạc An	2
10	Xã Tân Mỹ	1
VII	Thị xã Tân Uyên	13
1	Phường Uyên Hưng	1
2	Phường Thái Hòa	1
3	Phường Thanh Phước	1
4	Phường Tân Phước Khánh	1
5	Phường Khánh Bình	1
6	Phường Tân Hiệp	1
7	Xã Thạnh Hội	1
8	Xã Bạch Đằng	1
9	Xã Vĩnh Tân	2
10	Xã Hội Nghĩa	1
11	Xã Tân Vĩnh Hiệp	1
12	Xã Phú Chánh	1
VIII	Huyện Bàu Bàng	10
1	Xã Trừ Văn Thố	2
2	Xã Cây Trùng	2
3	Xã Long Nguyên	2
4	Xã Lai Hưng	1
5	Xã Lai Uyên	1
6	Xã Hưng Hòa	1
7	Xã Tân Hưng	1
IX	Thị xã Bến Cát	9
1	Phường Mỹ Phước	1
2	Phường Chánh Phú Hòa	1
3	Phường Hòa Lợi	1
4	Phường Thới Hòa	1
5	Phường Tân Định	1
6	Xã An Tây	1
7	Xã An Điền	2
8	Xã Phú An	1
	Tổng cộng: 48 xã, 41 phường, 2 thị trấn	118

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

V/v ban hành qui định hành lang bảo vệ công trình kênh tiêu nước Bình Hoà và kênh tiêu nước Sóng Thần-Đồng An- huyện Thuận An

ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21/6/1994.
- Căn cứ pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 4/4/2001.
- Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại tờ trình số 19/CV.NN ngày 9/01/2002.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay qui định hành lang bảo vệ công trình kênh tiêu nước Bình Hoà và kênh tiêu nước Sóng Thần - Đồng An huyện Thuận An tỉnh Bình Dương như sau:

- 1) Đối với bờ kênh tiêu : phạm vi bảo vệ tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra là 3 m.
- 2) Đối với công trình trên kênh : phạm vi bảo vệ công trình là 5m tính từ bên ngoài của kết cấu công trình.

Điều 2 : Nghiêm cấm các hành vi sau đây :

- 1) Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động gây cản trở đến việc quản lý, sửa chữa và xử lý công trình khi có sự cố.
- 2) Các hành vi gây mất an toàn cho công trình như : khoan, đào, xây dựng trái phép, sử dụng chất nổ gây hại, tự ý tháo dỡ hoặc lắp công trình phục vụ lợi ích công cộng...
- 3) Thải chất độc hại, nước thải chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn qui định vào công trình.
- 4) Vận hành công trình trái với qui trình, qui phạm kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền qui định.

Điều III : Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Giám đốc Công ty khai thác thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Thủ Dầu Một, thủ trưởng các sở, ngành, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- TTTU, TT.HĐND
- CT và PCT
- Như điều III
- LĐVP, CV
- Lưu VPUB

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký : Trần Thị Kim Vân

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG QUY ĐỊNH (TẠM THỜI) HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC KÊNH, RẠCH THOÁT NƯỚC (KHÔNG CÓ LƯU CÔNG THỦY) VÀ HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC CÔNG TRÌNH TƯỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21/6/1994;
- Căn cứ yêu cầu quản lý, bảo vệ các kênh rạch thoát nước (không có lưu thông thủy) và các công trình tưới; căn cứ yêu cầu quản lý cấp phép xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dọc theo các kênh rạch thoát nước và các công trình tưới trên địa bàn tỉnh Bình Dương;
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông - vận tải, Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Xây dựng tại tờ trình liên ngành số 224/TTLN ngày 26/02/2003.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay ban hành quy định (tạm thời) hành lang bảo vệ (HLBV) các kênh rạch thoát nước (không có lưu thông thủy), HLBV các công trình tưới trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau :

1- Hành lang bảo vệ các kênh, rạch thoát nước trong nội ô thị xã, thị trấn:

- Đối với mương có chiều rộng nhỏ hơn 4m : HLBV bằng chiều rộng của mương.
- Đối với kênh, rạch có chiều rộng từ 4m đến 10m : HLBV mỗi bên là 6m tính từ mép mương trở ra hai bên.
- Đối với kênh, rạch có chiều rộng lớn hơn 10m : HLBV mỗi bên là 10m tính từ mép mương trở ra hai bên.

2- HLBV hệ thống thoát nước các khu công nghiệp và vùng phụ cận, các kênh, rạch thoát nước khác ngoài nội ô thị xã, thị trấn :

Các rạch chính và kênh trực : Kể từ chân mái ngoài của kênh, rạch trở ra hai bên, mỗi bên 5 m.

- Các kênh, rạch nội đồng : Kể từ chân mái ngoài của kênh, rạch trở ra hai bên, mỗi bên 5 m.
- Các công trình trên kênh, rạch : Kể từ mép ngoài của kết cấu công trình trở ra hai bên, mỗi bên 15 m.

3- HLBV các công trình tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp :

- Các kênh chính và trực tưới chính : Kể từ chân mái ngoài của kênh trở ra hai bên, mỗi bên 10m.
- Các kênh cấp 2 và kênh nội đồng : Kể từ chân mái ngoài của kênh trở ra hai bên, mỗi bên 3m.

- Các công trình trên kênh : Kể từ mép ngoài của kết cấu công trình trở ra hai bên, mỗi bên 1 0 m.

Điều II : Trong phạm vi HLBV nói trên không được phép xây dựng các công trình vật kiến trúc; chỉ cho phép trồng cây xanh, làm đường cho xe thô sơ và người đi bộ, đảm bảo hành lang tối thiểu để nạo vét kênh, rạch khi có nhu cầu.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp phép xây dựng mỗi công trình vật kiến trúc dọc theo các kênh rạch thoát nước không có lưu thông thủy), các công trình tưới phải đảm bảo HLBV theo đúng quyết định này.

Đối với các trường hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, các công trình; vật kiến trúc đã được xây dựng trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, mà vi phạm HLBV theo quyết định này, nếu xét thấy không trực tiếp ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo vệ kênh, rạch, công trình tưới; thì được tạm thời giữ nguyên trạng; khi nhà nước có nhu cầu giải toả sẽ được xem xét xử lý cụ thể phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

Điều III : Quyết định này thay thế nội dung điểm C, điều I quyết định số 4039/QĐ-UB ngày 18/09/1995 của UBND tỉnh Sông Bé về việc bổ sung điều 6 quy định bảo vệ đường bộ ban hành kèm theo quyết định số 51/QĐ-UB ngày 11/02/1991.

Điều IV : Các ông Chánh Văn phòng hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Giám đốc Sở xây dựng, Giám đốc Sở Địa chính, Chủ tịch uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Hồ Minh Phương

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG.**

ỦY BAN NHÂN DÂN

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đã được sửa đổi bổ sung và Ủy ban
Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 04/4/2001.
Căn cứ Pháp lệnh Đê điều đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24/8/2000.
Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi
hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
Theo đề nghị của Giám đốc sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn tại tờ trình số 481/TTr.SNN
ngày 18/7/2005 về việc quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình
Dương.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

(Có bảng quy định cụ thể kèm theo).

Điều 2: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh
- Như điều 3
- CT, PCT
- Sở CA, Thanh tra NN,
- CTy CTN, Chi cục TL
- LĐVP, CV
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đã ký

Trần Thị Kim Vân

QUY ĐỊNH

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 155/2005/QĐ-UB ngày 04/8/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Các công trình thủy lợi bao gồm : hồ chứa nước; cản; đập dâng; hệ thống kênh mương tưới tiêu và công trình trên kênh; trạm bơm; đê bao ven sông ... trên địa bàn tỉnh Bình Dương là đối tượng áp dụng quy định này.

Phạm vi bảo vệ công trình trong quy định này là phạm vi không được xâm phạm và sử dụng cho các mục đích khác gây mất an toàn cho công trình.

Quy định này không áp dụng đối với các công trình thủy lợi do các doanh nghiệp trực thuộc bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Chương 2.

PHẠM VI BẢO VỆ

Điều 2. Công trình hồ chứa:

1. Đập:

- *Đỉnh đập:*

Phạm vi bảo vệ tính từ 2 đầu đập, mỗi đầu lấy ra là **50m**

- *Chân đập:*

Phạm vi bảo vệ là **50m**, phạm vi không được xâm phạm là 20m kể từ chân mái đập hạ lưu.

2. Tràn xả lũ:

Phạm vi bảo vệ cách 2 bờ tràn mỗi bên **20m**, cách đuôi tràn **50m**.

3. Khu vực lòng hồ:

Đối với khu vực lòng hồ, vùng phụ cận phạm vi bảo vệ công trình được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

Điều 3. Công trình đê bao ven sông:

Phạm vi bảo vệ là **5m** kể từ chân mái ngoài đê bao.

Điều 4. Công trình trạm bơm:

Trong phạm vi hàng rào bảo vệ.

Điều 5. Hệ thống kênh mương:

1. Hệ thống kênh mương tưới, tiêu thoát nước:

a) *Đối với kênh có lưu lượng nhỏ hơn 2 m³/giây:*

Phạm vi bảo vệ là **2m** kể từ chân mái ngoài bờ kênh.

b) Đối với kênh có lưu lượng từ 2 m³/giây đến 10 m³/giây:

Phạm vi bảo vệ là **3m** kể từ chân mái ngoài bờ kênh.

c) Đối với kênh có lưu lượng lớn hơn 10 m³/giây:

Phạm vi bảo vệ là **5m** kể từ chân mái ngoài bờ kênh.

2. Hệ thống kênh nội đồng:

Phạm vi bảo vệ là **1,0m** kể từ chân mái ngoài bờ kênh.

Điều 6. Các công trình trên kênh và công trình xây đúc khác:

Phạm vi bảo vệ kể từ mép ngoài kết cấu công trình ra xung quanh là **5m**.

Chương 3.

CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ

Điều 7. Các hoạt động phải có giấy phép:

Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây chỉ được tiến hành khi có giấy phép:

1. Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng; Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
2. Khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ;
5. Các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trừ các trường hợp sau:
 - a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật;
 - b) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi;
6. Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
7. Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản;
8. Chôn, lấp phế thải, chất thải, xả nước thải;
9. Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm:

1. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; các hoạt động gây cản trở đến việc quản lý, sửa chữa và xử lý công trình khi có sự cố;
2. Các hành vi trái phép gây mất an toàn cho công trình thủy lợi trong phạm vi bảo vệ công trình bao gồm:
 - a) Khoan, đào đất đá, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi gây mất an toàn cho công trình;
 - b) Sử dụng chất nổ gây hại; tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi;

3. Thải các chất độc hại, nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn cho phép vào công trình thủy lợi;
4. Vận hành công trình thủy lợi trái với quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được quy định;
5. Các hành vi khác gây mất an toàn cho công trình thủy lợi.

Chương 4.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại chương II của Quy định này, nhà và công trình xây dựng trước ngày ban hành Quyết định này đều phải được xem xét và xử lý theo quy định sau:

Nhà và công trình đã xây dựng trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi theo quy định này, thì phải tháo dỡ, di chuyển đi nơi khác và phải khôi phục lại hiện trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi theo thiết kế.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Căn cứ vào Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện; thị xã và các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi phối hợp để xem xét, xử lý việc tháo dỡ, di chuyển hoặc cho tiếp tục sử dụng đối với nhà và công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình ở địa phương; và thực hiện chính sách đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định hiện hành.

Ủy ban Nhân dân các huyện; thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến Quy định này phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Các Quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện và nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Quy định này khi cần thiết./.

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2004/TTLT-BNN-BNV ngày 02/4/2004 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 719/TTr-SNN ngày 17 tháng 10 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Thủ Dầu Một; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đã ký

Trần Thị Kim Vân

QUY ĐỊNH

VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/2007/QĐ-UBND ngày 19/10/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương được phân cấp cho tỉnh quản lý bao gồm:

1. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
2. Doanh nghiệp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
3. Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Tổ chức phải tinh gọn, hợp lý, hiệu quả đáp ứng được yêu cầu về quản lý nhà nước, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ở địa phương.
2. Đảm bảo các công trình thủy lợi có tổ chức hoặc cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ phù hợp để phát huy tối đa hiệu quả của công trình, bảo đảm an toàn và tính thống nhất theo hệ thống công trình thủy lợi.
3. Tuân thủ các nguyên tắc về tổ chức, hoạt động của Luật Doanh nghiệp đối với tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi là doanh nghiệp; Luật Dân sự đối với các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi không thuộc loại hình doanh nghiệp.

Chương II

TỔ CHỨC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.
2. Chi cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi tỉnh quản lý.
3. Nhiệm vụ của Chi cục Thủy lợi về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- a) Tham mưu giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi tỉnh quản lý;
- b) Xây dựng kế hoạch và giải pháp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi tỉnh quản lý, tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện;
- c) Tham mưu giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo việc vận hành các hệ thống công trình thủy lợi thuộc phạm vi tỉnh quản lý; chỉ đạo công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán, úng ngập, chua phèn, xâm nhập mặn, sạt lở ven sông trên địa bàn tỉnh;
- d) Xây dựng cơ chế, chính sách về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi tỉnh quản lý để Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;
- e) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các công ty, xí nghiệp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;
- f) Hướng dẫn kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý công trình thủy lợi về tình trạng chất lượng an toàn của công trình; việc chấp hành các quy định về khai thác sử dụng và bảo vệ các công trình thủy lợi. Đề xuất kịp thời các giải pháp xử lý kỹ thuật đối với các công trình xảy ra sự cố;
- g) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ đê điều, phòng chống lụt bão; việc thực hiện các quy định về khai thác sử dụng và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phòng Kinh tế là cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.
2. Nhiệm vụ của Phòng Kinh tế về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
 - a) Xây dựng chương trình phát triển thủy lợi tham mưu Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua và tổ chức thực hiện;
 - b) Tổ chức bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, công trình phòng, chống lụt, bão; quản lý mạng lưới thủy nông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;
 - c) Tham mưu đề xuất phương án, biện pháp và tham gia chỉ đạo việc phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán, úng ngập, chua phèn, xâm nhập mặn, sạt lở ven sông trên địa bàn huyện;
 - d) Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ đê điều, phòng chống lụt bão; việc thực hiện các quy định về khai thác sử dụng và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;
 - e) Tổ chức việc xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ; thực hiện việc nâng cấp, sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) căn cứ theo thẩm quyền và điều kiện cụ thể của địa phương quy định nội dung công tác quản

lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên và bố trí cán bộ phụ trách công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương III

PHÂN CẤP VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 7. Nguyên tắc phân cấp và phân công trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Bảo đảm tính hệ thống của công trình, tuân theo quy hoạch, quy trình, quy phạm và các tiêu chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt.
2. Phát huy tối đa hiệu quả của hệ thống công trình thủy lợi sau khi phân cấp.
3. Phân định rõ trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi giữa các cấp chính quyền, các cơ quan liên quan; doanh nghiệp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi với cá nhân, tổ chức dùng nước. Đặc biệt trong bảo vệ, duy tu bảo dưỡng, bảo đảm an toàn công trình và trách nhiệm tài chính giữa các bên.

Điều 8. Phân cấp và phân công trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý hoặc phân cấp và phân công trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi quan trọng như: Hồ chứa, hệ thống đê bao và các công trình tiêu thoát nước trên địa bàn tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp và phân công trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình tiêu thủy nông và các trạm bơm tưới trên địa bàn huyện.

Điều 9. Phân công trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi bằng nguồn vốn tổ chức, cá nhân

1. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng nguồn vốn tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó quản lý, khai thác và bảo vệ theo quy định của pháp luật.
2. Chủ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi có trách nhiệm thành lập đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, NỘI DUNG QUẢN LÝ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 10. Loại hình tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Doanh nghiệp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.
2. Các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 11. Nội dung chính của công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Điều hòa, phân phối nước công bằng, hợp lý trong hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, đời sống dân sinh và các ngành kinh tế quốc dân khác; thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi;
2. Kiểm tra, theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố, hư hỏng công trình thủy lợi, đồng thời thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp công trình, máy móc, thiết bị;

bảo vệ và vận hành công trình theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật đảm bảo công trình vận hành an toàn hiệu quả và ổn định lâu dài;

3. Xây dựng quy trình vận hành công trình, quy trình điều tiết nước của hồ chứa, quy trình vận hành hệ thống, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

4. Bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; phòng, chống lũ, lụt, xâm nhập mặn và các tác hại khác do nước gây ra;

5. Sử dụng vốn, tài sản và các nguồn lực được Nhà nước giao để hoàn thành tốt nhiệm vụ khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

6. Quản lý và sử dụng có hiệu quả công trình, máy móc thiết bị, lao động kỹ thuật, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao để tổ chức hoạt động dịch vụ kinh doanh theo quy định của pháp luật nhưng không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao cho doanh nghiệp;

7. Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản; về kế toán, hạch toán, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định; chịu trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Chương V

TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 12. Thành lập doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Việc thành lập doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

2. Việc thành lập doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được căn cứ theo quy mô và phạm vi phục vụ của hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm các công trình đầu mối, kênh trục chính, công trình có kỹ thuật phức tạp do doanh nghiệp khai thác.

3. Doanh nghiệp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải tổ chức bộ máy gọn nhẹ, bảo đảm đủ năng lực vận hành công trình an toàn, có hiệu quả.

Điều 13. Loại hình doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cấp tỉnh quản lý có nhiệm vụ chủ yếu cung cấp dịch vụ tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước.

2. Các trường hợp khác, tùy theo quy mô, số lượng công trình và tình hình thực tế ở địa phương có thể thành lập trạm, cụm quản lý thủy nông thuộc huyện.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại Điều 8, 9, 10 của Luật Doanh nghiệp; Điều 17, 18 của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 15. Tổ chức bộ máy của doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được bố trí theo quy định của Luật Doanh nghiệp tùy theo loại hình doanh nghiệp quy định tại Điều 13 của Quy định này.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc tỉnh:

- a) Ban Giám đốc;
- b) Phòng Tổ chức - Hành chính;
- c) Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật;
- d) Phòng Tài chính - Kế toán;
- e) Các trạm trực tiếp quản lý, vận hành công trình.

3. Cơ cấu tổ chức bộ máy của trạm quản lý thủy nông ở huyện:

- a) Trạm trưởng, Trạm phó;
- b) Bộ phận Kế toán;
- c) Bộ phận Kế hoạch - Kỹ thuật;
- d) Nhân viên trực tiếp vận hành công trình.

4. Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức hoạt động của doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

5. Tùy theo tình hình hoạt động và đặc điểm cụ thể của từng hệ thống công trình thủy lợi, các doanh nghiệp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải xây dựng định mức lao động theo quy định hiện hành để bố trí lao động cho phù hợp đảm bảo tổ chức gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả.

Điều 16. Ngoài hoạt động cung ứng dịch vụ, sản phẩm công ích được quy định tại Điều 12 của Quy định này, các doanh nghiệp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được thành lập các đơn vị thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan tùy theo quy mô, năng lực của doanh nghiệp và được cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp cho phép.

Điều 17. Các loại hình doanh nghiệp khác tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Chương VI

CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 18. Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải tuân theo kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật được phê duyệt.

Điều 19. Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải có trách nhiệm xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình thủy lợi, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 20. Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện nội dung quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Quy định này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Chương VII

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 21. Đối với cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước các cấp

Đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn, kỹ thuật nghiệp vụ về lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi tỉnh quản lý. Đơn vị có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị thường xuyên định kỳ theo quy định và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước.

Điều 22. Đối với chính quyền địa phương

Đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi chịu sự quản lý của chính quyền địa phương sở tại về an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, về quản lý dân cư lao động, về kết cấu hạ tầng theo quy định của Nhà nước.

Chính quyền địa phương có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được Nhà nước giao.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có văn bản phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung./.

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;
Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;
Căn cứ Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 328/TTr-SNN ngày 19/4/2010,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền, tổ chức đăng ký xét duyệt trình Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 109/2007/QĐ-UBND ngày 12/10/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định tiêu chí nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tỉnh Bình Dương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đã ký

Lê Thanh Cung

QUY ĐỊNH

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ,
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 04/5/2010 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các đối tượng sau có hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn:

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, dịch vụ ngành nghề nông thôn tại địa bàn nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm:

- a) Doanh nghiệp vừa và nhỏ thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;
- b) Hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã;
- c) Hộ kinh doanh cá thể đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

2. Các làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
2. Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ.
3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.
4. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
5. Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh.
6. Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.
7. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; tư vấn sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. *Nghề truyền thống* là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

2. *Làng nghề* là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, xóm, khu phố, ấp (gọi tắt là làng) trên địa bàn xã, phường, thị trấn có các hoạt động thuộc ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

3. *Làng nghề truyền thống* là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

Chương II

CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Mục 1. TIÊU CHÍ CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 5. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống.

Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt 03 tiêu chí sau:

1. Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
2. Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;
3. Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

Điều 6. Tiêu chí công nhận làng nghề.

Làng nghề được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

1. Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
3. Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của chính quyền địa phương.

Điều 7. Tiêu chí công nhận làng nghề truyền thống.

Làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một nghề truyền thống theo Quy định này.

Đối với những làng chưa đạt tiêu chuẩn tại khoản 1, 2 của tiêu chí công nhận làng nghề tại Điều 6, mục 1, chương II Quy định này nhưng có ít nhất một nghề truyền thống được công nhận theo quy định này thì cũng được công nhận là làng nghề truyền thống.

Mục 2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 8. Trình tự, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) có các ngành nghề quy định tại Điều 3 đáp ứng các tiêu chí theo mục 1, chương II của Quy định này lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ) trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tập hợp hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi lên, lập danh sách và gửi văn bản đề nghị công nhận (kèm theo hồ sơ) về Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ .
3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu cho Hội đồng thẩm định và xét duyệt chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định để đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và cấp giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

4. Những đơn vị không được công nhận thì được Hội đồng trả lời bằng văn bản.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống

- a) Bản tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nghề truyền thống, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Bản sao giấy chứng nhận huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có);

Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

- c) Bảng sao giấy công nhận Nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề

- a) Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Bảng tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất;
- c) Bản xác nhận thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống.

- a) Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống bao gồm các văn bản quy định tại khoản 1 và 2, Điều 9, mục 2, chương II của Quy định này.

- b) Trường hợp đã được công nhận làng nghề, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 9, mục 2, chương II của Quy định này. Nếu chưa được công nhận làng nghề nhưng có nghề truyền thống đã được công nhận, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 9, mục 2, chương II của Quy định này.

- c) Những làng chưa đạt tiêu chuẩn tại khoản 1, 2 của tiêu chí công nhận làng nghề tại Điều 6, mục 1, chương II, hồ sơ gồm:

- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bản sao có chứng thực các giấy chứng nhận huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có).

Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

- Bản xác nhận thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước có xác nhận Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 10. Thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận sau 05 năm không đạt tiêu chí qui định sẽ bị thu hồi giấy công nhận.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống không đảm bảo các tiêu chí quy định. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách gửi về Chi cục Phát triển nông thôn.
3. Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu cho Hội đồng thẩm định và xét duyệt trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Chương III

QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 11. Quyền lợi của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

1. Được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận kèm theo tiền thưởng từ nguồn ngân sách của tỉnh.
2. Được hưởng các chính sách ưu đãi về phát triển ngành nghề nông thôn theo quy định tại Nghị định 66/2006/NĐ-CP; Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 12. Trách nhiệm của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

1. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.
2. Xây dựng phát triển nghề, làng nghề từng bước ổn định, bền vững gắn với du lịch và đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn lao động.
3. Chủ động đầu tư, cải tiến thiết bị công nghệ, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cải tiến mẫu mã nhằm đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường đồng thời tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.
4. Vận động các nghệ nhân, thợ giỏi, cá nhân, hộ gia đình tham gia tích cực công tác truyền nghề, dạy nghề cho người lao động và phát triển nghề, làng nghề ổn định, bền vững, góp phần xây dựng kinh tế địa phương ngày càng phát triển.
5. Báo cáo tình hình hoạt động của nghề, làng nghề theo định kỳ (6 tháng, năm) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Kinh tế huyện, thị xã.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Phân công trách nhiệm

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và xét chọn công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

b) Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định và xét chọn công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai tổ chức xét duyệt công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định;

d) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện tốt Quy định này.

đ) Chi cục Phát triển nông thôn làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét chọn công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tham mưu cho Hội đồng thẩm định và xét chọn công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;

2. Các sở, ban, ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện tốt Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức hướng dẫn địa phương không ngừng phát huy thế mạnh, khôi phục, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách nghề, làng nghề đủ tiêu chuẩn và lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;

c) Định kỳ (6 tháng, năm) gửi báo cáo tình hình phát triển làng nghề về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tốt quy định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Tuyên truyền, vận động nhân dân hăng hái tham gia xây dựng phát triển nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống;

b) Chỉ đạo các làng nghề chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

c) Tổ chức tuyển chọn, đề cử, lập danh sách, xác nhận và hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo Quy định này trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Định kỳ (6 tháng, năm) gửi báo cáo tình hình phát triển nghề và làng nghề theo lên Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Định kỳ hàng năm tiến hành tổng kết cuối năm về tình hình hoạt động của các nghề, làng nghề.

Điều 14. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này nếu có vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung, các sở, ngành, địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH HỘ GIA ĐÌNH CHĂN NUÔI GIA SÚC,
GIA CẦM QUI MÔ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 737/TTr-SNN ngày 05/06/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chí xác định hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm qui mô nhỏ để làm căn cứ tính toán kinh phí và tổ chức tiêm phòng miễn phí các bệnh bắt buộc cho đàn gia súc, gia cầm và bệnh tai xanh (PRRS) ở heo trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

Hộ chăn nuôi heo có qui mô đàn:

- Heo thịt: từ 50 con trở xuống.
- Heo nái: từ 20 con trở xuống (không kể heo con theo mẹ).
- 2. Hộ chăn nuôi trâu, bò có qui mô đàn từ 20 con trở xuống.
- 3. Hộ chăn nuôi dê có qui mô đàn từ 50 con trở xuống.
- 4. Hộ chăn nuôi gia cầm có qui mô đàn từ 2.000 con trở xuống.
- 5. Hộ gia đình có chăn nuôi từ 2 loại gia súc trở lên có qui mô đàn:
 - Heo thịt: từ 30 con trở xuống.
 - Heo nái: từ 05 con trở xuống (không kể heo con theo mẹ).
 - Trâu, bò: từ 05 con trở xuống.
 - Dê: từ 10 con trở xuống.

6. Hộ gia đình vừa chăn nuôi gia súc vừa chăn nuôi gia cầm: xét riêng tiêu chí từng loại theo qui mô đàn gia súc và qui mô đàn gia cầm tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 của Điều 1 của Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính triển khai, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 248/2005/QĐ-UBND ngày 23/11/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chí xác định hộ gia đình chăn nuôi gia súc qui mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Thủ trưởng các đơn vị, các hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký
Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 48/2012/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thủ Dầu Một, ngày 31 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN
NÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH
DƯƠNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân
dân ngày 03/12/2004;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2002;

*Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ qui định chi
tiết hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về Khuyến
nông;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ
Tài Chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh
phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động khuyến nông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
1393/TTr-SNN ngày 05 tháng 10 năm 2012,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài Chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, Th, TH; HCTC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đã ký

Trần Văn Nam

QUY ĐỊNH

VỀ NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Ủy
ban nhân dân tỉnh)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông thuộc các lĩnh vực sản xuất chế biến, bảo quản, tiêu thụ, dịch vụ trong nông, lâm, ngư nghiệp và cơ điện nông nghiệp, ngành nghề nông thôn từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sản xuất: Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã; công nhân nông, lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ;
2. Tổ chức khuyến nông thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông;
3. Người hoạt động khuyến nông tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ;
4. Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông.

Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến nông

1. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước;
2. Thu từ thực hiện các hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;
3. Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;
4. Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và thực hiện tại địa phương phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương theo chương trình, dự án khuyến nông được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt. Kinh phí khuyến nông hàng năm, ưu tiên cho các lĩnh vực do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định (trong đó có lĩnh vực giảm tổn thất sau thu hoạch);
2. Các dự án, chương trình khuyến nông của tỉnh thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu cạnh tranh theo trình tự như sau:
 - Từ nguồn kinh phí sự nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch

phân bổ các chương trình, dự án khuyến nông cho các đơn vị trực thuộc và thống nhất với Sở Tài chính để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân khai. Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phân giao kinh phí theo từng chương trình, dự án khuyến nông, tổ chức khuyến nông tỉnh có trách nhiệm thông báo rộng rãi cho các tổ chức khuyến nông địa phương và tổ chức khuyến nông khác về tiêu chí và kinh phí cụ thể của từng chương trình, dự án khuyến nông để đăng ký tham gia theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu cạnh tranh.

- Mọi tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông đều được tham gia đăng ký xét chọn hoặc đấu thầu cạnh tranh các dự án khuyến nông do ngân sách nhà nước cấp.

3. Các tổ chức, đơn vị được giao kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông phải công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn, kinh phí cho các đối tượng hưởng thụ theo quy định hiện hành;

4. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến nông phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Chương 2.

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 5. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Đối tượng:

a) Người sản xuất, bao gồm: Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã; công nhân nông, lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa tham gia chương trình đào tạo dạy nghề do nhà nước hỗ trợ;

b) Người hoạt động khuyến nông là cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ.

2. Nội dung chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo, gồm:

Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại; tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Mức hỗ trợ:

a) Đối với người sản xuất:

(1) Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 70.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại tỉnh; không quá 50.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại huyện, thị xã, thành phố; không quá 25.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại xã, phường, thị trấn. Hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học (tối đa không quá 30.000 đồng/ngày/người) đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khóa học (tối đa không quá 20.000 đồng/ngày/người).

Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí. Đơn vị tổ chức đào tạo lên danh sách học viên có nhu cầu và thuê chỗ ở cho học viên.

(2) Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% theo mức quy định tại tiết (1), điểm a, khoản 3 Điều này.

Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí. Đơn vị tổ chức đào tạo lên danh sách học viên có nhu cầu và thuê chỗ ở cho học viên.

(3) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học khi tham dự đào tạo.

(b) Đối với người hoạt động khuyến nông khi tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo được hỗ trợ:

(1) Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học.

Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí. Đơn vị tổ chức đào tạo lên danh sách học viên có nhu cầu và thuê chỗ ở cho học viên.

(2) Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chỗ ở cho người học theo mức quy định tại tiết (1), điểm a, khoản 3 Điều này.

c) Chi bồi dưỡng giảng viên: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 7/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Riêng chi thù lao cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật là 37.500 đồng/tiết.

Thời gian đào tạo: Tùy theo nội dung của chuyên đề tập huấn mà lớp tập huấn có thể tổ chức trong 1 ngày hoặc dài ngày. Trường hợp thời gian tổ chức tập huấn trên 5 ngày phải xin ý kiến của đơn vị chủ quản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 6. Chi thông tin tuyên truyền

Nhà nước hỗ trợ kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân có dự án thông tin tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác khuyến nông; phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ, kết quả mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến; thông qua:

1. Phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến nông, tạp chí khuyến nông, bản tin nông nghiệp nông thôn: Hàng năm căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho công tác tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng chương trình tuyên truyền về hoạt động khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến nông, tạp chí khuyến nông, bản tin nông nghiệp nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng.

2. Diễn đàn khuyến nông: Chi thuê hội trường; tài liệu; tiền nước uống, báo cáo viên; hỗ trợ ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn.

Mức hỗ trợ đại biểu tham gia diễn đàn theo quy định tại khoản 3, Điều 5 của quy định này; Mức chi nước uống, báo cáo viên thực hiện theo quy định hiện hành về chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Hội nghị:

Hội nghị chuyên đề; Hội nghị tổng kết mô hình, dự án, chương trình; Hội nghị tổng kết khuyến nông. Mức chi theo quy định hiện hành.

4. Chi hội chợ triển lãm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, thiết kế gian hàng, mẫu vật triển lãm, chi phí thu gom vận chuyển sản phẩm, chi phí tham quan học tập cho nông dân tham gia, chi thông tin tuyên truyền hội chợ, chi hoạt động Ban tổ chức.

5. Chi hội thi về các hoạt động khuyến nông: Thông tin, truyền truyền, thuê hội trường, trang thiết bị, văn phòng phẩm; chi ban giám khảo chấm thi; chi hội đồng tư vấn khoa học, soạn câu hỏi và đáp án; chi khai mạc, bế mạc; chi thức ăn, hóa chất, vật tư, dụng cụ phục vụ cuộc thi (nếu có); chi đạo diễn và biên tập chương trình thi; chi hỗ trợ đưa đón thí sinh dự thi và chi khác;

6. Xây dựng và quản lý dữ liệu hệ thống thông tin khuyến nông: Chi thuê đường truyền, mua phần mềm, cập nhật số liệu, bảo trì, bảo mật và các khoản chi khác (nếu có).

Điều 7. Chi xây dựng các mô hình trình diễn về khuyến nông

1. Nội dung:

a) Xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với quy mô cấp tỉnh;

b) Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Tiêu chuẩn mô hình ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo quy định của UBND tỉnh hoặc theo thẩm định của cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền phù hợp với quy định của Luật Công nghệ cao;

c) Xây dựng mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

2. Mức hỗ trợ:

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến và nhân rộng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất.

(1) Mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn: Ở địa bàn khó khăn được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm các loại phân bón, hóa chất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản); ở địa bàn còn lại được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu;

(2) Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn được hỗ trợ chi phí mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị: ở địa bàn khó khăn được hỗ trợ 100% chi phí, nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/điểm; ở địa bàn còn lại hỗ trợ tối đa 50%; nhưng không quá 75 triệu đồng/điểm trình diễn;

(3) Mô hình ứng dụng công nghệ cao hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình, nhưng không quá 200 triệu đồng/điểm;

(4) Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/điểm.

b) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương tối thiểu/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

c) Chi triển khai mô hình trình diễn: Tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác (nếu có). Mức chi tối đa không quá 12 triệu đồng/mô hình, riêng mô hình công nghệ cao tối đa không quá 15 triệu đồng/mô hình. Trong đó, mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia tập huấn 25.000 đồng/người/ngày.

Quy mô mô hình, mức hỗ trợ, định mức cán bộ kỹ thuật, chi hướng dẫn kỹ thuật cho từng mô hình cụ thể, đơn vị được giao chủ trì thực hiện dự án khuyến nông trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định, đảm bảo phù hợp với tính chất của từng mô hình, nhưng không vượt quá tỷ lệ và mức hỗ trợ được quy định trong quy định này.

Điều 8. Chi nhân rộng mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng

Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị đầu bờ. Mức chi 15 triệu đồng/1 mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến; Trong đó, mức hỗ trợ cho người tham gia triển khai mô hình, giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật áp dụng quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 5 của Quy định này.

Điều 9. Biên soạn và in giáo trình, tài liệu mẫu để hướng dẫn, đào tạo, tư vấn khuyến nông

Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

Điều 10. Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông; thuê chuyên gia đánh giá hoạt động khuyến nông

1. Căn cứ mức độ cần thiết và khả năng kinh phí, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, dự án khuyến nông quyết định lựa chọn thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài; hình thức thuê (theo thời gian hoặc theo sản phẩm) cho phù hợp. Mức chi theo hợp đồng thực tế thỏa thuận với chuyên gia bảo đảm phù hợp giữa yêu cầu của công việc và trình độ của chuyên gia (đối với mức thuê chuyên gia từ 1.000 USD/người/tháng trở lên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

2. Trường hợp phải thuê chuyên gia có kinh nghiệm trong nước và nước ngoài để đánh giá hoạt động khuyến nông, căn cứ mức độ cần thiết và khả năng kinh phí, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, dự án khuyến nông lập kế hoạch cụ thể về số lượng chuyên gia, trình độ chuyên gia và hình thức thuê (theo thời gian hoặc theo sản phẩm) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thuê cho phù hợp; mức chi theo hợp đồng thực tế thỏa thuận với chuyên gia bảo đảm phù hợp giữa yêu cầu công việc và trình độ của chuyên gia.

Nguồn kinh phí chi thuê chuyên gia đánh giá hoạt động khuyến nông từ nguồn hỗ trợ xây dựng các chương trình dự án, kiểm tra giám sát đánh giá; quy định tại Điều 12 của quy định này.

Điều 11. Chi tham quan, học tập trong nước, nước ngoài

1. Chi tham quan học tập trong nước: Mức chi theo quy định hiện hành;

2. Chi tham quan học tập nước ngoài: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

3. Chi tham quan học tập nước ngoài phải được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Chi quản lý chương trình dự án khuyến nông

1. Cơ quan quản lý kinh phí khuyến nông được sử dụng tối đa không quá 2% kinh phí khuyến nông do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, dự án, kiểm tra, giám sát đánh giá, gồm: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, dự án khuyến nông; chi khác (nếu có). Cơ quan quản lý kinh phí khuyến nông báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí.

2. Đối với tổ chức thực hiện dự án khuyến nông: Đơn vị triển khai thực hiện dự án khuyến nông được chi không quá 3% dự toán dự án khuyến nông (riêng dự án ở địa bàn khó khăn được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 13. Các khoản chi khác

Để đảm bảo hoạt động Khuyến nông có hiệu quả: Chi mua bản quyền tác giả, mua công nghệ mới gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua sắm trang thiết bị thực hiện theo quy định hiện hành; chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông (nếu có).

Điều 14. Điều kiện để thực hiện các mô hình trình diễn khuyến nông; điều kiện tham gia triển khai các chương trình, dự án khuyến nông

1. Điều kiện người sản xuất được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn:

Có địa điểm để thực hiện mô hình trình diễn phù hợp với nội dung, quy trình kỹ thuật của mô hình;

Cam kết đầu tư vốn cho mô hình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và dự án. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo tiến độ và tương ứng với tỷ lệ đầu tư thực tế của chủ mô hình;

Chưa nhận hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung của mô hình.

2. Điều kiện đơn vị tham gia thực hiện triển khai chương trình, dự án khuyến nông:

Có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với lĩnh vực thuộc chương trình, dự án khuyến nông;

Đủ năng lực để thực hiện các chương trình, dự án khuyến nông. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn các đơn vị được tham gia các chương trình, dự án khuyến nông.

Điều 15. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước.

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành; Quy định này hướng dẫn cụ thể một số nội dung như sau:

1. Lập dự toán: Hàng năm, căn cứ vào Thông tư hướng dẫn lập dự toán ngân sách của Bộ Tài chính, số kiểm tra về dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền thông báo; định mức kinh tế kỹ thuật và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí khuyến nông và tổng hợp vào dự toán chung của ngành gửi Sở Tài chính để tổng hợp dự toán ngân sách của địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Phân bổ và giao dự toán:

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao; căn cứ kết quả xét chọn, hoặc đấu thầu dự án khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập phương án phân bổ kinh phí khuyến nông cho các đơn vị dự toán trực thuộc được xét chọn hoặc trúng thầu các dự án khuyến nông thực hiện.

Đối với các đơn vị không trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được xét chọn hoặc trúng thầu các dự án khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao dự toán kinh phí khuyến nông cho đơn vị dự toán trực thuộc Sở để ký hợp đồng thực hiện. Phương án phân bổ kinh phí khuyến nông chi tiết theo chương trình, dự án gửi Sở Tài chính thẩm tra theo quy định.

Sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính về phương án phân bổ dự toán, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao dự toán kinh phí khuyến nông cho các đơn vị dự toán trực thuộc gồm: Đơn vị được xét chọn hoặc trúng thầu các dự án khuyến nông thực hiện và đơn vị được giao ký hợp đồng khuyến nông, đồng gửi Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch, chi tiết theo chương trình, dự án để phối hợp thực hiện.

3. Chấp hành dự toán:

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi kinh phí khuyến nông theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, các định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định tại Quyết định này.

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông theo quy định tại Quyết định này được phản ánh và quyết toán vào Loại 010 khoản 014 "Các hoạt động dịch vụ nông nghiệp"; theo chương loại khoản tương ứng và chi tiết theo Mục lục Ngân sách nhà nước.

4. Quyết toán kinh phí khuyến nông

a) Báo cáo quyết toán: Các đơn vị được giao dự toán kinh phí khuyến nông lập báo cáo quyết toán theo đúng mẫu biểu, thời hạn nộp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

b) Xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xét duyệt quyết toán năm cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định;

Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định quyết toán kinh phí sự nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 16. Công tác thanh tra, kiểm tra, báo cáo

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện chương trình dự án khuyến nông, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông đúng mục đích, có hiệu quả và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Chương 3.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC QUY ĐỊNH MỨC THU THỦY LỢI PHÍ VÀ TIỀN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/09/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/09/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1448/TTr-SNN ngày 27/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng áp dụng.

Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác không phải sản xuất nông nghiệp.

Điều 2: Đối tượng miễn thủy lợi phí.

1. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

3. Miễn thủy lợi phí đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

- Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

- Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyển đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.
- Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.
- Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã.

Điều 3. Phạm vi miễn thủy lợi phí.

Phạm vi thực hiện miễn thu thủy lợi phí được tính ở từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Điều 4. Mức thu thủy lợi phí và tiền nước.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 26/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Các Bộ: NN & PTNT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Các Sở: NN & PTNT, TC, TP;
- Cty TNHH MTV CTN-MT Bình Dương;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website BD;
- LĐVP, CV, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

Đã ký

Trần Văn Nam

PHỤ LỤC

MỨC THU THỦY LỢI PHÍ VÀ TIỀN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

TT	Biện pháp công trình	Đơn vị tính	Mức thu thủy lợi phí và tiền nước
I	Đất trồng lúa		
1	Tưới tiêu bằng động lực (máy bơm)	đồng/ha/vụ	1.329.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực (tự chảy)	đồng/ha/vụ	930.000
3	Chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực (mức thu bằng 50% tưới tiêu máy bơm)	đồng/ha/vụ	664.500
4	Chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực (mức thu bằng 40% tưới tiêu tự chảy)	đồng/ha/vụ	372.000
5	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu (đê bao): Mức thu bằng 70% tự chảy.	đồng/ha/vụ	651.000
II	Đất trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày		(Thu bằng 40% đất trồng lúa)
1	Tưới tiêu bằng động lực (máy bơm)	đồng/ha/vụ	531.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực (tự chảy)	đồng/ha/vụ	372.000
3	Tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực (máy bơm)	Đồng/ha/vụ	265.800
4	Tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực (tự chảy)	đồng/ha/vụ	148.800
5	Lợi dụng thủy triều để tưới tiêu (đê bao)	đồng/ha/vụ	260.400
III	Sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực		
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp		
	- Bơm điện	đồng/m ³	1.800
	- Hồ, đập, kênh cống	đồng/m ³	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi		
	- Bơm điện	đồng/m ³	1.320
	- Hồ, đập, kênh cống	đồng/m ³	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu		

	- Bơm điện	đồng/m ³	1.020
	- Hồ, đập, kênh cống	đồng/m ³	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản		
	- Theo diện tích mặt thoáng	đồng/m ² /năm	250
	- Theo lượng nước dùng	đồng/m ³	600
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi.	% giá trị	5%
	- Nuôi cá bè trong hồ chứa.	sản lượng	6%
6	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8%
7	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, nhà hàng).	Tổng giá trị doanh thu	10%

Số: 11/2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 08 tháng 04 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VIỆC ÁP DỤNG QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

Căn cứ Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 399/TTr-SNN ngày 01 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định về một số chính sách hỗ trợ đối với sản xuất, sơ chế các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng và sản phẩm áp dụng

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế (sau đây viết tắt là người sản xuất) các loại sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn thuộc Danh mục sản phẩm được hỗ trợ do Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn quy định và Danh mục sản phẩm đặc thù do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, *Sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn* (gọi chung là sản phẩm VietGAP) là sản phẩm thuộc một trong các loại sau:

1. Sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.
2. Sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với VietGAP do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc GAP khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.
3. Sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với các tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

Điều 4. Điều kiện đối với người sản xuất được hỗ trợ kinh phí

1. Sản phẩm đăng ký thực hiện áp dụng VietGAP trên địa bàn tỉnh Bình Dương thuộc Danh mục sản phẩm được hỗ trợ quy định tại Điều 2, Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sản phẩm nông, lâm, thủy sản phù hợp với quy hoạch ngành nông nghiệp của tỉnh.
2. Thực hiện áp dụng VietGAP trong quá trình sản xuất, sơ chế đối với loại sản phẩm đăng ký.

Điều 5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí

1. Thành phần hồ sơ: Giấy đăng ký áp dụng VietGAP theo Phụ lục I Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 (kèm theo hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm).
2. Số lượng hồ sơ: 01.
3. Quy trình xem xét hỗ trợ kinh phí
 - a) Người sản xuất có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 6 của Quyết định này gửi Giấy đăng ký áp dụng VietGAP về Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tại nơi đăng ký áp dụng VietGAP để xác nhận).
 - b) Người sản xuất chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 của Điều này và nộp hồ sơ trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét duyệt để thẩm định hồ sơ và kiểm tra điều kiện sản xuất thực tế; tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí đối với những hồ sơ đáp ứng các điều kiện quy định. Trường hợp người sản xuất đăng ký không đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho người sản xuất đăng ký và nêu rõ lý do;
 - d) Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản trình phê duyệt hồ sơ hỗ trợ kinh phí của Hội đồng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét ban hành Quyết định phê duyệt.

Điều 6. Nội dung và mức hỗ trợ đối với người sản xuất

1. Đầu tư 100% kinh phí cho điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, xác định vùng đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung thực hiện các Dự án sản xuất nông, lâm, thủy sản áp dụng VietGAP do cấp có thẩm quyền quyết định.
2. Hỗ trợ không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP. Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.
3. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; người sản xuất có áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn. Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại các Chương trình, dự án lồng ghép thực hiện VietGAP.
4. Hỗ trợ áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM): Nội dung chi và mức chi theo quy định tại Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
5. Hỗ trợ người sản xuất một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn (lần đầu hoặc cấp lại giấy chứng nhận sản phẩm an toàn).
6. Hỗ trợ về các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND, ngày 27/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bình Dương.
7. Người sản xuất có dự án đầu tư sản xuất, sơ chế sản phẩm áp dụng VietGAP ngoài được hưởng chính sách này còn được hưởng các chính sách hỗ trợ và ưu đãi khác theo quy định hiện hành của tỉnh. (Nội dung được hỗ trợ không trùng với những nội dung tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này).

Điều 7. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Kinh phí đầu tư, hỗ trợ áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế được sử dụng từ ngân sách tỉnh; ngân sách trung ương thông qua các chương trình, dự án có liên quan và các nguồn khác.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện quyết định này; tham mưu đề xuất định mức kinh phí hỗ trợ theo quy định.
- Tiếp nhận hồ sơ các dự án đăng ký hỗ trợ áp dụng VietGAP; tổ chức lập hội đồng xét duyệt các dự án đăng ký hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Đánh giá, đề xuất cho tổ chức chứng nhận sản xuất, sơ chế sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP.
- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất với các Bộ, ngành Trung ương thông qua các chương trình, dự án để hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng (giao thông, kênh mương tưới tiêu, điện hạ thế) cho vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn VietGAP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn lồng ghép của các chương trình, dự án; vốn sự nghiệp của các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án có áp dụng VietGAP khác do tỉnh quản lý.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Hướng dẫn, hỗ trợ cho người sản xuất đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới, đổi mới công nghệ sản xuất, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật áp dụng quy trình VietGAP trong sản xuất nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính

Căn cứ vào dự toán và khả năng cân đối ngân sách, bố trí kinh phí sự nghiệp hàng năm trình cấp có thẩm quyền để thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định này.

5. Sở Công Thương

Căn cứ kế hoạch hàng năm định hướng chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại về tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP theo quy định hiện hành.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn các nội dung có liên quan đến lĩnh vực quản lý trong việc áp dụng VietGAP vào sản xuất nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

7. Báo Bình Dương, Đài Phát thanh và Truyền hình

Thực hiện việc tuyên truyền, thông tin về sản xuất, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai quy hoạch phát triển nông nghiệp, xây dựng quy hoạch chi tiết vùng nuôi trồng tập trung trên địa bàn.

- Trực tiếp chỉ đạo các ban ngành trực thuộc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn vận động tuyên truyền, hướng dẫn triển khai áp dụng VietGAP trong sản xuất ở địa phương.

- Định kỳ hàng năm, các đơn vị có liên quan và các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí hỗ trợ cơ sở sản xuất, sơ chế sản phẩm nông lâm thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

9. Các tổ chức, hiệp hội ngành hàng trên địa bàn tỉnh

Hội Nông dân tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Dương, Hiệp hội ngành hàng phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức vận động, tuyên truyền người sản xuất, sơ chế áp dụng VietGAP, người kinh doanh tiêu thụ sản phẩm an toàn.

10. Người sản xuất thực hiện VietGAP

- Lập hồ sơ đăng ký theo quy định tại Điều 5 Quyết định này và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hỗ trợ.

- Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật an toàn thực phẩm; các quy định tại Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012; Quy định, hướng dẫn liên quan về

VietGAP do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và những quy định khác liên quan.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đoàn thể liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hướng dẫn triển khai, kiểm tra thực hiện Quyết định này; tổng hợp và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết những vấn đề phát sinh, vướng mắc.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Bộ NN và PTNT, VP Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL- Bộ TP; Bộ NN và PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN-PTNT, KH-ĐT, TC, KH-CN, CT, TN-MT;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Liên minh HTX tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PT-TH; Báo Bình Dương;
- Website tỉnh, Trung tâm công báo tỉnh;
- LĐVP (Trúc, Lương), Th, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

Đã ký

Trần Văn Nam

PHỤ LỤC I

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG VIETGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 8 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG VietGAP

Kính gửi: (Chủ đầu tư dự án áp dụng VietGAP)

1. Tên người sản xuất:
2. Địa chỉ:
- ĐT..... Fax..... Email.....
3. Quyết định thành lập hoặc Giấy phép kinh doanh (nếu có):
4. Đăng ký áp dụng VietGAP:

- Giai đoạn áp dụng: Sản xuất ; Sơ chế ; Sản xuất và sơ chế
- Chủng loại sản phẩm:
- Diện tích sản xuất (ha hoặc m²)
- Công suất sơ chế (kg hoặc tấn/ngày):
- Sản lượng sản xuất/sơ chế (kg hoặc tấn/năm):
- Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm: hoặc
- Phương án tiêu thụ sản phẩm VietGAP:....

5. Chúng tôi cam kết áp dụng VietGAP trong quá trình

Sản xuất Sơ chế Sản xuất và sơ chế đối với sản phẩm ...

Đề nghị... (Chủ đầu tư dự án) ... cho tham gia dự án VietGAP để được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ./.

Xác nhận của UBND xã/ phường/ thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người sản xuất
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Số: 29/2015/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 17 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13/4/2011 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 02/12/2013 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT, ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố xã, huyện, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND8, ngày 21/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1334/TTr-SNN, ngày 07/08/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- a) Huyện, thị xã được Thủ tướng Chính phủ công nhận và công bố đạt chuẩn nông thôn mới.
- b) Xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận và công bố đạt chuẩn nông thôn mới.
- c) Ban Phát triển ấp thuộc các xã xây dựng nông thôn mới được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập.

d) Trưởng ban, Phó Trưởng ban và thành viên Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ huyện, thị xã được công nhận và công bố đạt chuẩn nông thôn mới dưới hình thức bổ sung vốn đầu tư: 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng),

b) Hỗ trợ xã được công nhận và công bố đạt chuẩn nông thôn mới dưới hình thức bổ sung vốn đầu tư: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

c) Hỗ trợ hàng tháng cho Ban Phát triển áp thuộc các xã xây dựng nông thôn mới để chi cho các hoạt động của Ban: 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng)/tháng.

d) Hỗ trợ hàng tháng cho Trưởng ban, Phó Trưởng ban và thành viên Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới ở cấp xã theo các mức sau:

- Trưởng ban, Phó trưởng ban: 0,4 lần mức lương cơ sở.

- Thành viên: 0,3 lần mức lương cơ sở.

3 .Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh theo phân cấp hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: NN và PTNT, Tài chính, Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh;
- UBMTQ tỉnh và đoàn thể;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Trung tâm Công báo, Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH; HCTC;
- Lưu: VT.

Đã ký

Trần Văn Nam

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN, QUY TRÌNH, THỦ TỤC XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14/6/2005; Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013”;

Căn cứ Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ về Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ;

Căn cứ Quyết định số 132/2000/QĐ-TTG ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1449/TTr-SNN ngày 24/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đối tượng, tiêu chuẩn quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Công thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Trần Văn Nam

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Bộ NN và PTNT, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh,
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- UBMTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Công báo, Website Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

QUY ĐỊNH

ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN, QUY TRÌNH, THỦ TỤC XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được xét công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” là công dân Việt Nam làm việc trong ngành nghề quy định tại Điều 4 Quy định này.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động xét công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

Điều 3. Mục đích của việc xét công nhận các danh hiệu

1. Nhằm ghi nhận, biểu dương và tôn vinh công lao đóng góp của những nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề mới về địa phương đang cống hiến tài năng, trí tuệ, sức lực cho việc khôi phục, gìn giữ và phát triển ngành nghề nông thôn, tiểu thủ công nghiệp, nghề - làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình Dương; là phần thưởng cao quý tôn vinh những người thợ đã sáng tạo ra những sản phẩm tinh xảo, có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật cao, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.
2. Việc xét công nhận các danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” nhằm khuyến khích các nghệ nhân, thợ giỏi tiếp tục duy trì, đẩy mạnh phát triển nghề nghiệp và thu hút các ngành nghề mới về tỉnh Bình Dương, khôi phục nghề truyền thống bị mai một góp phần giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương; bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề truyền thống; thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Điều 4. Ngành nghề

1. Các ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 3, Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006 về phát triển ngành nghề nông thôn bao gồm:

- a) Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản;
- b) Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ;
- c) Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn;
- d) Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- đ) Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh;

e) Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn;

g) Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; tư vấn sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

2. Nghề mới: Là nghề thuộc lĩnh vực ngành nghề nông thôn mà tỉnh Bình Dương chưa có; được du nhập về từ các tỉnh, thành phố khác trong nước hoặc từ nước ngoài về địa bàn tỉnh Bình Dương. Hoặc nghề truyền thống trước đây của tỉnh Bình Dương đã có nhưng bị mai một từ 20 năm trở lên.

3. Ngoài ra, tùy theo điều kiện thực tế phát triển ngành nghề, Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp tỉnh) xem xét, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định bổ sung các ngành nghề và tiêu chí công nhận.

Chương II

TIÊU CHUẨN XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

Điều 5. Tiêu chuẩn xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

Người có đủ tiêu chuẩn sau đây được xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề, được đồng nghiệp và quần chúng mến mộ, kính trọng.

2. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 10 năm trở lên, có trình độ kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp điều luyện, sáng tác thiết kế được ít nhất 05 mẫu sản phẩm đạt trình độ nghệ thuật cao, đã trực tiếp làm ra 05 tác phẩm có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật.

3. Đã có tác phẩm, sản phẩm đạt một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt các giải thưởng cao trong các cuộc thi, hội chợ triển lãm từ cấp tỉnh trở lên;

b) Được chọn trưng bày tại các bảo tàng, công trình văn hóa, di tích lịch sử của tỉnh Bình Dương và quốc gia (nếu có);

c) Được chọn làm mẫu phục vụ công tác giảng dạy tại các trường mỹ thuật hoặc dạy nghề.

Đối với những người không có điều kiện tham gia các cuộc thi, triển lãm thì phải có tác phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao được Hội đồng cấp tỉnh công nhận.

4. Nắm giữ kỹ năng, bí quyết; có thành tích trong việc giữ gìn, phát triển nghề, truyền nghề, dạy nghề.

Điều 6. Tiêu chuẩn xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

Người có đủ tiêu chuẩn sau đây được xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”:

1. Tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy định này;

2. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 05 năm trở lên, làm việc có năng suất, chất lượng cao, có trình độ kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp giỏi, có khả năng sáng tác mẫu mã đạt trình độ cao mà người thợ bình thường khác không làm được;

3. Có tác phẩm đạt giải trong các cuộc thi tay nghề thợ giỏi ở hiệp hội ngành nghề cấp huyện trở lên hoặc địa phương từ cấp huyện trở lên hoặc tại hội chợ triển lãm cấp tỉnh trở lên.

Những người không có điều kiện tham gia thi tay nghề, thợ giỏi thì phải có sản phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao được Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” cấp huyện (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp huyện) công nhận;

4. Có thành tích trong việc giữ gìn, phát triển nghề, truyền nghề, dạy nghề.

Điều 7. Tiêu chuẩn xét công nhận “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

1. Tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy định này;

2. Đạt một trong hai tiêu chuẩn sau:

a) Nghề mới được du nhập vào tỉnh là nghề ở tỉnh Bình Dương chưa có và đáp ứng các tiêu chí sau:

- Nghề mới có thời gian du nhập và phát triển ổn định từ 2 năm trở lên;

- Quy mô về lao động tối thiểu đối với nghề phải đạt từ 100 người trở lên hoặc có thể nhân rộng ra từ 30 hộ gia đình trở lên hoặc đối với những nghề mang tính chất đặc thù (sử dụng ít lao động) thì phải được Hội đồng cấp tỉnh thẩm định, công nhận.

- Nghề mới mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt, sản phẩm tạo ra phải được thị trường chấp nhận; thu nhập của người lao động làm việc trong ngành nghề mới phải bằng hoặc lớn hơn mức thu nhập trung bình của các nghề khác đã có tại địa phương.

b) Người có công khôi phục và phát triển nghề truyền thống trước đây của tỉnh Bình Dương đã có nhưng bị mai một từ 20 năm trở lên và đáp ứng các tiêu chí sau:

- Nghề được khôi phục, phát triển ổn định từ 2 năm trở lên;

- Nghề được khôi phục mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt, sản phẩm tạo ra phải được thị trường chấp nhận; thu nhập của người lao động làm việc trong ngành nghề mới phải bằng hoặc lớn hơn mức thu nhập trung bình của các nghề khác đã có tại địa phương.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của người được công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

1. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” kèm theo mức tiền thưởng hoặc hiện vật có giá trị tương đương 05 lần mức lương cơ sở (mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang);

2. Được đề nghị Hội đồng cấp Trung ương xem xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ (nếu đáp ứng đủ điều kiện);

3. Được tổ chức truyền nghề, dạy nghề trực tiếp và thu tiền học phí của học viên trên nguyên tắc thỏa thuận, được thù lao theo quy định của cơ sở đào tạo khi tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo; được hưởng các ưu đãi về thuế trong hoạt động truyền nghề theo quy định hiện hành của pháp luật;
4. Được hỗ trợ thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, nghiên cứu, thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng sản phẩm, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất lao động, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh (từ kinh phí nghiên cứu khoa học, kinh phí xúc tiến thương mại, quỹ đầu tư và phát triển...);
5. Được Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ đối với những sản phẩm làm ra theo quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ;
6. Tích cực giữ gìn, truyền nghề, dạy nghề và không ngừng hoàn thiện kỹ năng, kỹ xảo nghề nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa nghề truyền thống của dân tộc;
7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người được công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

1. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” kèm theo mức tiền thưởng hoặc hiện vật có giá trị tương đương 03 lần mức lương cơ sở (mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang);
2. Được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” khi hội đủ điều kiện;
3. Quyền lợi quy định tại Khoản 4, Khoản 5, Điều 8 Quy định này;
4. Tích cực truyền nghề, dạy nghề, nghiên cứu, sáng tác, thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng, nâng cao chất lượng giá trị, đa dạng hóa sản phẩm;
5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người được công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

1. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” kèm theo mức tiền thưởng hoặc hiện vật có giá trị tương đương 05 lần mức lương cơ sở (mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang);
2. Quyền lợi quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 8 Quy định này;
3. Được mở lớp dạy nghề đó;
4. Người đưa nghề mới về tỉnh nếu lập doanh nghiệp tại tỉnh Bình Dương thì được ưu đãi theo quy định hiện hành của tỉnh.

Chương IV

HỒ SƠ, QUY TRÌNH, THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

Điều 11. Hồ sơ đề nghị xét công nhận các danh hiệu

1. Hồ sơ đề nghị xét công nhận của cá nhân (01 bộ) bao gồm:
 - a) Bản sao Chứng minh nhân dân, hộ khẩu;

b) Bản khai thành tích đề nghị xét công nhận danh hiệu theo Mẫu số 1 (Phụ lục kèm theo) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang hoạt động về chấp hành chính sách và pháp luật của Nhà nước; thời gian làm nghề tại địa phương; thời gian du nhập nghề đến địa phương hoặc thời gian nghề truyền thống bị mai một ở địa phương;

c) Ngoài ra, đối với người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” thì có một trong những tài liệu sau chứng minh có tác phẩm, sản phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao, có công đóng góp đối với việc giữ gìn, truyền nghề, dạy nghề:

- Bảng liệt kê (tên sản phẩm, quy cách, mô tả sản phẩm...) các sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật cao, có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật (kèm đĩa CD chứa các file ảnh sản phẩm, tác phẩm và các tài liệu chứng minh nguồn gốc liên quan)-;

- Các văn bản chứng nhận giải thưởng trong nước hoặc quốc tế (bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp qua đường bưu điện hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu), nếu có;

- Văn bản xác nhận của nơi nhận tác phẩm trưng bày, làm mẫu (bảo tàng; công trình văn hóa, di tích lịch sử; trường mỹ thuật - dạy nghề);

- Đối với trường hợp người đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” không có điều kiện tham gia các cuộc thi tay nghề thợ giỏi ở hiệp hội ngành nghề cấp huyện trở lên hoặc địa phương từ cấp huyện trở lên hoặc tại hội chợ triển lãm cấp tỉnh trở lên thì nộp kèm Đơn đề nghị Hội đồng cấp huyện theo Mẫu số 2 (Phụ lục kèm theo) công nhận tác phẩm có đạt trình độ kỹ thuật cao.

- Đối với trường hợp người đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” không có điều kiện tham gia cuộc thi, hội chợ triển lãm từ cấp tỉnh trở lên thì nộp kèm Đơn đề nghị Hội đồng cấp tỉnh theo Mẫu số 2 (Phụ lục kèm theo) công nhận tác phẩm có đạt trình độ kỹ thuật cao.

2. Hồ sơ của Hội đồng cấp huyện trình Hội đồng cấp tỉnh (01 bộ) bao gồm:

a) Hồ sơ cá nhân đề nghị xét công nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Tờ trình của Hội đồng cấp huyện theo Mẫu số 3 (Phụ lục kèm theo);

c) Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” theo Mẫu số 5 (Phụ lục kèm theo);

d) Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 6 (Phụ lục kèm theo);

đ) Phiếu bầu của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 4 (Phụ lục kèm theo);

e) Văn bản công nhận có tác phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao của Hội đồng cấp huyện đối với người đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” do không có điều kiện tham gia các cuộc thi, hội chợ triển lãm;

g) Quyết định thành lập Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” cấp huyện.

3. Hồ sơ của Hội đồng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (01 bộ) bao gồm:

a) Hồ sơ cá nhân đề nghị xét công nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Tờ trình của Hội đồng cấp tỉnh theo Mẫu số 3 (Phụ lục kèm theo);

- c) Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” theo Mẫu số 5 (Phụ lục kèm theo);
- d) Biên bản họp Hội đồng cấp tỉnh theo Mẫu số 6 (Phụ lục kèm theo);
- đ) Phiếu bầu của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 4 (Phụ lục kèm theo);
- e) Văn bản công nhận tác phẩm có đạt trình độ kỹ thuật cao của Hội đồng cấp tỉnh đối với trường hợp người đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” không có điều kiện tham gia cuộc thi, hội chợ triển lãm;
- g) Quyết định thành lập Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” cấp tỉnh.

Điều 12. Thời gian, quy trình xét công nhận các danh hiệu

1. Thời gian xét công nhận

- a) Tổ chức công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” định kỳ 03 năm một lần, thực hiện vào tháng 09 năm tổ chức. Bắt đầu từ năm 2017.
- b) Các cá nhân nộp hồ sơ xét công nhận trước ngày 15/02 năm tổ chức công nhận;
- c) Việc xét công nhận các danh hiệu ở Hội đồng cấp huyện được hoàn thành và gửi hồ sơ về Hội đồng cấp tỉnh trước ngày 30/4 năm tổ chức;
- d) Việc xét công nhận các danh hiệu ở Hội đồng cấp tỉnh hoàn thành và gửi hồ sơ về Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) trước ngày 30/6 năm tổ chức để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ra quyết định công nhận danh hiệu;

2. Nộp và tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận.

- a) Đăng ký việc xét công nhận các danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”:

Cá nhân thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 2 làm việc trong ngành nghề quy định tại Điều 4 Quy định này trực tiếp hoặc ủy quyền (bằng văn bản) cho cá nhân khác lập hồ sơ theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Quy định này và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (tại bộ phận một cửa) nơi làm việc.

- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (Hội đồng xét công nhận cấp huyện) có trách nhiệm kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu của hồ sơ theo quy định và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa các tài liệu trong hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để cá nhân lập hồ sơ hoàn thiện và nộp lại chậm nhất sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn. Quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo hướng dẫn bổ sung hồ sơ nhưng cá nhân không bổ sung thì không xem xét hồ sơ đó.

3. Quy trình và thủ tục công nhận danh hiệu

- a) Bước 1: Xem xét, đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” tại Hội đồng cấp huyện:

Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp huyện (phòng Nội vụ) có nhiệm vụ giúp Hội đồng thực hiện các công việc sau:

- Thông báo danh sách các cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện, thị xã, thành phố để lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 07 ngày làm việc; tổng hợp, báo cáo ý kiến đóng góp của nhân dân (tên, địa chỉ, ý kiến góp ý).
- Gửi tài liệu, hồ sơ đề nghị công nhận đến các thành viên của Hội đồng cấp huyện và tổ chức cuộc họp của Hội đồng cấp huyện để xét chọn và gửi hồ sơ được xét chọn theo Khoản 2, Điều 11 Quy định này về thường trực Hội đồng cấp tỉnh (Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương).
- Thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn của Hội đồng cấp huyện đến cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu.

b) Bước 2: Xem xét, đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” tại Hội đồng cấp tỉnh.

Cơ quan thường trực của Hội đồng cấp tỉnh (Chi cục Phát triển nông thôn) có nhiệm vụ giúp Hội đồng thực hiện các công việc sau:

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng cấp tỉnh xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” cấp tỉnh.
- Tiếp nhận, kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu của hồ sơ do Hội đồng cấp huyện gửi.
- Thông báo danh sách các cá nhân đề nghị xét công nhận trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh; đăng tải danh sách, bản khai thành tích của các cá nhân đề nghị xét công nhận trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương để lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 15 ngày làm việc; Tổng hợp, báo cáo ý kiến đóng góp của nhân dân (tên, địa chỉ, ý kiến góp ý).
- Gửi tài liệu, hồ sơ đề nghị xét công nhận đến các thành viên của Hội đồng cấp tỉnh và tổ chức cuộc họp của Hội đồng cấp tỉnh để xét chọn.
- Hoàn chỉnh hồ sơ, gửi văn bản báo cáo về kết quả xét chọn của Hội đồng cấp tỉnh đến Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) để tổng hợp hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ra quyết định công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.
- Thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn của Hội đồng cấp tỉnh đến Hội đồng cấp huyện và cá nhân đề nghị xét công nhận.

Điều 13. Thành phần Hội đồng xét công nhận ở hai cấp như sau:

1. Hội đồng cấp huyện gồm có các thành viên sau:

- a) Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chủ tịch;
- b) Lãnh đạo phòng Kinh tế: Phó Chủ tịch;
- c) Đại diện lãnh đạo phòng Nội vụ: Thường trực hội đồng;
- d) Đại diện lãnh đạo phòng Tài nguyên và Môi trường: Ủy viên;
- đ) Đại diện lãnh đạo phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Ủy viên;
- e) Đại diện lãnh đạo phòng Văn hóa và Thông tin: Ủy viên;

- g) Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện: Ủy viên;
- h) Đại diện một số nghệ nhân, thợ giỏi đã được xét công nhận các danh hiệu tại địa phương (nếu có): Ủy viên.
2. Hội đồng cấp tỉnh gồm có các thành viên sau:
- a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch;
- b) Trưởng Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ): Phó Chủ tịch;
- c) Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phó chủ tịch;
- d) Lãnh đạo Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thường trực Hội đồng;
- đ) Đại diện lãnh đạo các cơ quan sau đây tham gia với tư cách là thành viên Hội đồng:
- Sở Công Thương;
 - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
 - Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
 - Đại diện lãnh đạo các Hiệp hội các ngành nghề có liên quan của tỉnh;
- e) Mời tham dự:
- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ sơ đề nghị xét công nhận danh hiệu;
 - Một số nghệ nhân, thợ giỏi đã được xét công nhận các danh hiệu (nếu có).

Điều 14. Nguyên tắc xét duyệt

1. Kỳ họp của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 số thành viên tham dự, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Hội đồng;
2. Người được Hội đồng đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” phải đạt ít nhất 3/4 số phiếu đồng ý trên tổng số thành viên tham dự;
3. Hội đồng các cấp xét chọn tổ chức thẩm định hồ sơ và xét chọn như sau:
 - a) Thẩm định nội dung của các tài liệu có trong hồ sơ, xem xét việc đáp ứng tiêu chuẩn của cá nhân đối với từng danh hiệu theo quy định tại Quy định này;
 - b) Tiếp nhận, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân (nếu có) và tiến hành bỏ phiếu kín để chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”;
 - c) Hội đồng đánh giá theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và thực hiện công bằng, dân chủ, khách quan.
4. Khi xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” mà không đạt tiêu chuẩn, nhưng đủ tiêu chuẩn “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” thì Hội đồng xét công nhận cấp tỉnh xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” mà không phải tiến hành xét lại ở cấp cơ sở.

5. Khi xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trường hợp một người đạt tiêu chuẩn từ 02 danh hiệu trở lên thì thực hiện như sau:

a) Đạt tiêu chuẩn “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” và “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (cùng hoặc khác ngành nghề) thì xét công nhận cả 02 danh hiệu);

b) Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” và “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (cùng hoặc khác ngành nghề) thì xét công nhận cả 02 danh hiệu;

c) Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” ở các ngành nghề khác nhau thì xét công nhận danh hiệu cho từng ngành nghề khác nhau.

d) Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” ở cùng một ngành nghề thì xét công nhận danh hiệu cao nhất, 02 nghề khác nhau thì xét công nhận cả 02 danh hiệu;

đ) Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” ở các ngành nghề khác nhau thì xét công nhận cả 03 danh hiệu.

6. Danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” chỉ xét công nhận một lần cho một người, không có hình thức truy tặng.

7. Người vi phạm chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước thì không được xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

8. Hội đồng không xem xét các trường hợp: Hồ sơ kê khai không đúng mẫu, không đủ hồ sơ hoặc nộp chậm thời hạn quy định; hồ sơ kê khai không trung thực.

Điều 15. Kinh phí tổ chức xét công nhận và khen thưởng

1. Kinh phí tổ chức xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” được trích từ nguồn quỹ thi đua, khen thưởng của tỉnh để thực hiện các hoạt động sau:

a) Xây dựng, triển khai Kế hoạch của Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”;

b) Thẩm định hồ sơ đề nghị xét công nhận;

c) Tổ chức các phiên họp Hội đồng;

d) Công bố thông tin về kết quả xét chọn của Hội đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân;

đ) Họp báo công bố Quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tổ chức lễ trao tặng;

g) Các hoạt động khác liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự toán kinh phí gửi về Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) trước ngày 30/6 năm trước năm xét công nhận để tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 16. Giải quyết khiếu nại

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về kết quả xét công nhận các danh hiệu và việc vi phạm quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”. Đơn khiếu nại ghi rõ họ và tên, địa chỉ và gửi về Chi cục Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của Luật khiếu nại và Luật Tố cáo; không xem xét đơn không có tên, địa chỉ rõ ràng hoặc mạo danh.

Điều 17. Thu hồi Giấy công nhận các danh hiệu

1. Thu hồi Giấy công nhận danh hiệu và hủy bỏ các quyền quy định tại chương III Quy định này của người được công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” do hồ sơ kê khai không trung thực, không đảm bảo các tiêu chí theo Quy định này hoặc vi phạm chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Trình tự thu hồi: Hội đồng xét công nhận cấp huyện báo cáo Hội đồng xét công nhận cấp tỉnh đề nghị thu hồi danh hiệu của các cá nhân vi phạm quy định. Hội đồng xét công nhận cấp tỉnh thẩm định, tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ra quyết định thu hồi giấy công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Ban Thi đua - Khen thưởng Sở Nội vụ

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Quyết định này và xây dựng kế hoạch tổ chức lễ công nhận các danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

2. Tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí phục vụ hoạt động xét chọn, tổ chức lễ công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

Điều 19. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai tổ chức thực hiện việc xét công nhận danh hiệu và các quyền lợi; tổ chức triển khai hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này.

2. Xây dựng kế hoạch: Bồi dưỡng, nâng cao kiến thức kỹ thuật, mỹ thuật cho các nghệ nhân, thợ giỏi; tổ chức các cuộc thi thợ giỏi để lựa chọn tạo dựng lớp nghệ nhân kế cận; tổ chức hội thi, hội chợ triển lãm sản phẩm ngành nghề nông thôn, làng nghề; tổ chức tập huấn, trao đổi kinh nghiệm phát triển mẫu mã sản phẩm cho các nghệ nhân, thợ giỏi.

Điều 20. Chi cục Phát triển nông thôn (cơ quan Thường trực Hội đồng)

1. Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”; tham mưu tổ chức họp Hội đồng cấp tỉnh xét duyệt theo đúng quy định.

2. Tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch kinh phí phục vụ hoạt động xét chọn, tổ chức lễ công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” gửi Ban thi đua khen thưởng (Sở Nội vụ) tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

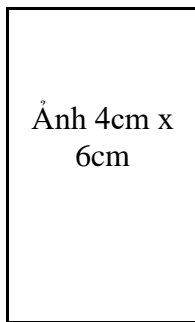
1. Sở Tài Chính: Thẩm định kinh phí tổ chức cho công tác xét chọn, lễ công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tinh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” theo Quy định này.
2. Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Dương, Báo Bình Dương: Tổ chức tuyên truyền các nội dung của quy định này trên địa bàn tỉnh; phối hợp các Sở ngành liên quan trong công tác tổ chức xét công nhận các danh hiệu.
3. Các Sở, ngành, các tổ chức đoàn thể: Triển khai Quy định này đến các tổ chức, cá nhân có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của ngành, địa phương biết và tham gia. Đồng thời trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp thực hiện tốt Quy định này.
4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Tổ chức triển khai Quy định, tiếp nhận hồ sơ đăng ký, hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi Chi cục Phát triển nông thôn; thành lập Hội đồng cấp huyện xét công nhận theo Quy định này; đánh giá và xác nhận tác phẩm, sản phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” nhưng không có điều kiện tham gia các cuộc thi, hội chợ triển lãm.
5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn: Tuyên truyền các nội dung của quy định này tại địa phương quản lý. Xác nhận trên bản khai thành tích của các cá nhân đề nghị công nhận các danh hiệu theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 11, Quy định này.
6. Các hội nghề nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh có trong lĩnh vực nghề liên quan: Có trách nhiệm tuyên truyền đến các hội viên, người lao động xét thấy đủ điều kiện) kê khai hồ sơ cá nhân; phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn, giới thiệu người đủ tiêu chuẩn đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tinh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

Điều 22. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung, các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mẫu số 1



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI THÀNH TÍCH
Đề nghị xét công nhận danh hiệu

.....

(Độ dài không quá 05 trang khổ A4)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên (khai sinh): Nam, Nữ:
2. Tên gọi khác (nếu có):
3. Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:
4. CMND số: Ngày cấp: Nơi cấp:
5. Nguyên quán:
6. Hộ khẩu thường trú:
7. Tên nghề nắm giữ:
.....
8. Năm bắt đầu:
9. Năm được phong tặng danh hiệu khác (nếu có): Tên danh hiệu đó:
.....
10. Điện thoại nhà riêng: Di động:

11. Địa chỉ liên hệ:

12. Người liên hệ khi cần:

..... Điện thoại:

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

(Kê khai về quá trình bắt đầu công tác (từ năm nào, làm nghề gì? Ở đâu? Giữ chức vụ gì? Được ai truyền dạy, nay còn sống hay đã mất, địa chỉ, điện thoại của người đó (nếu có)); đã thực hành nghề đang nắm giữ như thế nào,...).

.....

.....

.....

III. PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC

1. Phần tự đánh giá chung

1.1 Phẩm chất đạo đức

.....

.....

.....

1.2. Kỹ năng tay nghề (Mô tả kỹ năng và kỹ xảo nghề đang nắm giữ):

.....

.....

.....

1.3. Tên sản phẩm, tác phẩm tiêu biểu

Kê khai số lượng, nội dung của sản phẩm, tác phẩm:

.....

.....

.....

2. Đánh giá riêng

2.1. Đối với người đề nghị công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”: Đóng góp trong công tác đào tạo nghề, truyền nghề

- Số lượng học trò đã truyền dạy được:

- Học trò tiêu biểu:

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:

Địa chỉ:

Điện thoại nhà riêng: Di động:

Thành tích đạt được:

- Khác:

2.2. Đối với người đề nghị công nhận “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

- Thời gian du nhập nghề tại địa phương: ... năm. Bắt đầu từ năm:....

- Quy mô lao động: người hoặc hộ gia đình

- Thu nhập bình quân: /lao động/tháng

- Doanh thu:/năm

- Thành tích khác:

V. KHEN THƯỞNG

1. Khen thưởng chung (từ Chiến sĩ thi đua trở lên)

2. Khen thưởng (các giải thưởng được có bản sao văn bằng các giải thưởng)

VI. KỶ LUẬT (Từ hình thức khiển trách trở lên về Đảng, Đoàn thể, chính quyền và tổ chức xã hội tham gia hoặc vi phạm pháp luật).

Tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính xác thực của thông tin đã kê khai và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng sau khi được phong tặng danh hiệu ..

....., ngày tháng ... năm....

Xác nhận¹

**TM. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi làm
việc
Chủ tịch**

....., ngày tháng năm....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: ¹ UBND cấp xã xác nhận các nội dung sau:

- Về chấp hành đường lối chính sách và pháp luật của Nhà nước của cá nhân nơi đang làm việc;

- Thời gian làm nghề tại địa phương;

- Ngoài hai nội dung xác nhận trên đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” thì xác nhận về thời gian du nhập nghề đến địa phương hoặc thời gian nghề truyền thống bị mai một ở địa phương.

Mẫu số 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TÁC PHẨM, SẢN PHẨM ĐẠT TRÌNH ĐỘ KỸ THUẬT CAO

Kính gửi: Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”^{(1) hoặc (2)}

Tôi tên: Nam, Nữ:

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

CMND số: Ngày cấp: Nơi cấp:

Nguyên quán:

Hộ khẩu thường trú:

Nay tôi làm đơn này kính gửi Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương^{(1) hoặc (2)} xem xét, công nhận sản phẩm/tác phẩm của tôi đạt trình độ nghệ thuật cao để đáp ứng tiêu chuẩn công nhận danh hiệu⁽³⁾

(Kèm theo ảnh chụp, bảng mô tả sản phẩm/tác phẩm)

Rất mong sự xem xét, đánh giá và công nhận của Quý Hội đồng./.

....., ngày tháng năm....

Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” ghi ⁽¹⁾: Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” tỉnh Bình Dương.
- Đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” ghi ⁽²⁾: Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” huyện/thị xã/thành phố (tên địa phương nơi làm việc).
- ⁽³⁾: Ghi danh hiệu đề nghị công nhận: “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” hoặc “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”.

Mẫu số 3

.....¹

HỘI ĐỒNG
XÉT CÔNG NHẬN DANH
HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH
BÌNH DƯƠNG”, “THỢ GIỎI
TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA
NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA
PHƯƠNG”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ TRÌNH

Đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/2015/QĐ-UBND ngày... tháng... năm... của UBND tỉnh Bình Dương về quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Hội đồng⁴ xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” đã họp vào ngày tháng năm để xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

Số cá nhân đủ điều kiện để đề nghị Hội đồng⁵ xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” gồm...người, trong đó: người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (Danh sách kèm theo).

Hội đồng⁶ trân trọng đề nghị./.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.

(2, 4, 6): Tên Hội đồng đề nghị.

(5): Tên Hội đồng được đề nghị.

Mẫu số 4

.....¹

HỘI ĐỒNG
XÉT CÔNG NHẬN DANH
HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH
BÌNH DƯƠNG”, “THỢ GIỎI
TỈNH BÌNH DƯƠNG”,

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**“NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA
NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA
PHƯƠNG”**

....., ngày tháng năm

PHIẾU BẦU

Về việc xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” năm

(Đồng ý, không đồng ý, đề nghị thành viên Hội đồng đánh dấu X vào ô thích hợp)

1. Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng số ngày tháng năm 20... của

2. Danh sách người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” (đánh dấu “x” vào cột 10 hoặc cột 11).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Năm được công nhận thợ giỏi	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị của Hội đồng	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
									Đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

3. Danh sách người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” (đánh dấu “x” vào cột 09 hoặc cột 10).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên các giải thưởng được	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị của Hội	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
								Đề nghị	Không	

					tặng		đồng	công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

4. Danh sách người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (đánh dấu “x” vào cột 09 hoặc cột 10).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị của Hội đồng	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
								Đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
- (2) Tên Hội đồng.

.....¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG
XÉT CÔNG NHẬN DANH
HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH
BÌNH DƯƠNG”, “THỢ GIỎI
TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA
NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA
PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH

Đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương

1. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ
1	2	3	4	5		7	8	9	12

2. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ
1	2	3	4	5		7	8	9	12

3. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ
1	2	3	4	5		7	8	9	12

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.

(2) Tên Hội đồng.

.....¹
HỘI ĐỒNG
XÉT CÔNG NHẬN DANH
HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH
BÌNH DƯƠNG”, “THỢ GIỎI
TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA
NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA
PHƯƠNG”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Họp Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Hội đồng² công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thành lập theo Quyết định số/..... ngày tháng năm của

Hội đồng đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể vào giờ ngày tháng năm để xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ

Tổng số thành viên trong Hội đồng theo quyết định: người

Số thành viên Hội đồng tham gia dự họp: người, gồm:

1.

2.

3.

Số thành viên Hội đồng không dự họp: người, gồm:

1.

2.

(Nêu lý do vắng mặt)

- Khách mời tham dự họp Hội đồng: Ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác (nếu có).

1.

2.

- Chủ trì:

- Thư ký Hội đồng:

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Hội đồng đã nghe báo cáo về hồ sơ của các cá nhân đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” bao gồm:

Số lượng người đề nghị xét công nhận: người.

Trong đó, số lượng người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” là: người, danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” là: người, danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” là: người

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận, đánh giá về thành tích và tiêu chuẩn của từng trường hợp đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (Ghi tóm tắt cơ bản các ý kiến của thành viên Hội đồng)

3. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

- Trưởng ban:

- Ủy viên:

4. Hội đồng đã bỏ phiếu kín, Ban kiểm phiếu làm việc theo đúng quy định (có biên bản kiểm phiếu kèm theo).

5. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng

a) “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

b) “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng	Kết luận

						Đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

c) “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ ngày tháng năm

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.

(2) Tên Hội đồng.

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 708/TTr-SNN ngày 21/5/2015 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 872/TTr-SNV ngày 11/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.
2. Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 10/3/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Dương.
3. Quyết định số 38/2009/QĐ-UBND ngày 11/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Dương.
4. Quyết định số 39/2009/QĐ-UBND ngày 11/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh Bình Dương.

5. Quyết định số 40/2009/QĐ-UBND ngày 12/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.
6. Quyết định số 58/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.
7. Quyết định số 53/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thú y tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đã ký

Trần Thanh Liêm

QUY ĐỊNH

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Sở) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; về các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc uỷ quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, đề án, dự án về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; lĩnh vực ngành nghề nông thôn; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; quy hoạch phòng, chống thiên tai phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, mục tiêu quốc phòng, an ninh của địa phương; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao;

b) Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Dự thảo văn bản quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh lãnh đạo cấp Trưởng, cấp Phó các tổ chức thuộc Sở; dự thảo quy định điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực nông nghiệp của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức thuộc Sở theo quy định của pháp luật;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị cá biệt thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Ban hành quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về nông nghiệp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y)

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phương án sử dụng đất dành cho trồng trọt và chăn nuôi sau khi được phê duyệt và biện pháp chống thoái hoá, xói mòn đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định;

b) Tổ chức thực hiện công tác giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; thực hiện cơ cấu giống, thời vụ, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng;

d) Tổ chức công tác bảo vệ thực vật, thú y, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh động vật, thực vật, thủy sản đối với sản xuất nông nghiệp; hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về động vật, thực vật trên địa bàn tỉnh theo quy định; thực hiện kiểm dịch cửa khẩu về động vật, thực vật theo quy định;

đ) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các vật tư hàng hoá thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

e) Thực hiện nhiệm vụ quản lý về giết mổ động vật theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp.

5. Về lâm nghiệp

a) Hướng dẫn việc lập và chịu trách nhiệm thẩm định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và quyết định xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất trong phạm vi quản lý của địa phương sau khi được phê duyệt; tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, xác định ranh giới các loại rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Tổ chức thực hiện phương án giao rừng cho cấp huyện và cấp xã sau khi được phê duyệt; tổ chức thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng cho tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp tại Việt Nam; tổ chức việc lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để trồng rừng;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện giao rừng cho cộng đồng dân cư ấp và giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về giống cây lâm nghiệp; tổ chức việc bình tuyển và công nhận cây mẹ, cây đầu dòng và rừng giống trên địa bàn tỉnh. Xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; trồng rừng; chế biến và bảo quản lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng, chữa cháy rừng;

e) Chịu trách nhiệm phê duyệt phương án điều chế rừng, thiết kế khai thác rừng là rừng tự nhiên và rừng trồng từ nguồn vốn ngân sách, thiết kế công trình lâm sinh; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định;

g) Hướng dẫn, kiểm tra: việc cho phép mở cửa rừng khai thác và giao kế hoạch khai thác cho chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi được phê duyệt; việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý, bảo vệ rừng ở địa phương; việc phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, quản lý lâm sản và phòng cháy, chữa cháy rừng.

6. Về diêm nghiệp

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc bảo quản, chế biến muối ở địa phương;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch dự trữ muối của tỉnh sau khi được phê duyệt.

7. Về thủy sản

a) Hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về nuôi trồng, khai thác, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản; hành lang cho các loài thủy sản di chuyển khi áp dụng các hình thức khai thác thủy sản; công bố bổ sung những nội dung quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về danh mục các loài thủy sản bị cấm khai thác và thời gian cấm khai thác; các phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ cấm sử dụng hoặc hạn chế sử dụng; chủng loại, kích cỡ tối thiểu các loài thủy sản được phép khai thác; mùa vụ, ngư trường khai thác; khu vực cấm khai thác và khu vực cấm khai thác có thời hạn cho phù hợp với hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản của tỉnh;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy chế vùng khai thác thủy sản ở sông, hồ, đầm và các vùng nước tự nhiên khác thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Tổ chức đánh giá nguồn lợi thủy sản; tổ chức tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định;

đ) Quản lý thức ăn, chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý, cải tạo môi trường dùng trong thủy sản theo quy định;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập quy hoạch chi tiết các vùng nuôi trồng thủy sản. Chịu trách nhiệm thẩm định quy hoạch, kế hoạch nuôi trồng thủy sản của cấp huyện và tổ chức thực hiện việc quản lý vùng nuôi trồng thủy sản tập trung;

g) Tổ chức kiểm tra chất lượng và kiểm dịch giống thủy sản ở các cơ sở sản xuất giống thủy sản; tổ chức thực hiện phòng trừ và khắc phục hậu quả dịch bệnh thủy sản trên địa bàn theo quy định;

h) Hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện các quy định về phân cấp quản lý tàu cá, cảng cá, tuyến bờ, khu neo đậu của tàu cá và đăng kiểm, đăng ký tàu cá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định pháp luật; về quy chế và tổ chức quản lý hoạt động của chợ thủy sản đầu mối.

8. Về thủy lợi

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý các hồ chứa nước thủy lợi, công trình thủy lợi và chương trình mục tiêu cấp, thoát nước nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra về việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước thủy lợi; các quy trình vận hành của các hồ chứa nước; các công trình thủy lợi thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện chương trình, mục tiêu cấp, thoát nước nông thôn đã được phê duyệt;

b) Thực hiện các quy định về quản lý sông, suối, khai thác sử dụng và phát triển các dòng sông, suối trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc xây dựng, khai thác, bảo vệ đê điều, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai; xây dựng phương án, biện pháp và tổ chức thực hiện việc phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất thủy lợi, tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa và xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện việc di dời công trình, nhà ở liên quan tới phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; về hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V; việc quyết định phân lũ, chậm lũ để hộ đê trong phạm vi của địa phương theo quy định;

e) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn theo quy định.

9. Về Phát triển nông thôn

a) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn cấp xã. Theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển nông thôn trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến di dân, tái định cư trong nông nghiệp, nông thôn; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; việc phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Hướng dẫn phát triển kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, phát triển ngành, nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa bỏ cây có chứa chất gây nghiện theo quy định; định canh, di dân, tái định cư trong nông nghiệp, nông thôn; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn;

đ) Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Triển khai quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền việc thực hiện bảo vệ môi trường, tác hại của ô nhiễm môi trường với sức khỏe con người tới các đối tượng sản xuất kinh doanh tại làng nghề.

10. Về chế biến và thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp, ngành nghề, làng nghề gắn với hộ gia đình và hợp tác xã sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông, lâm, thủy sản và muối; lĩnh vực cơ điện nông nghiệp, ngành nghề, làng nghề nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Sở;

c) Thực hiện công tác dự báo thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý của Sở;

d) Phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

11. Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Thống kê, đánh giá, phân loại về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông, lâm, thủy sản, muối;

c) Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trên địa bàn theo quy định;

d) Xử lý thực phẩm mất an toàn theo hướng dẫn của Cục quản lý chuyên ngành và quy định pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật;

e) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật.

12. Tổ chức thực hiện công tác khuyến nông theo quy định của pháp luật.

13. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và hoạt động phát triển nông thôn tại địa phương; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo quy định của pháp luật.

14. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng kiểm, đăng ký, cấp và thu hồi giấy phép, chứng nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của

pháp luật, phân công, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

15. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp, phát triển nông thôn; tổ chức công tác thông kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất diêm nghiệp, diễn biến rừng, mặt nước nuôi trồng thủy sản và hoạt động thống kê phục vụ yêu cầu quản lý theo quy định.

16. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp, phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, quy định của pháp luật.

18. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở và các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, phòng, chống thiên tai, chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối của tỉnh theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Sở tổ chức thực hiện.

19. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi Chính phủ thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện các công việc có liên quan theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và phần vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

21. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của tổ chức nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt trên địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật trên địa bàn xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

22. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh.

23. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, phòng, chống thiên tai, chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

24. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng nông thôn mới; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; quản lý buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp quý hiếm; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

25. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

26. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của Văn phòng, phòng chuyên môn nghiệp vụ, Chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

27. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn làm công tác quản lý về nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh.

28. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật, theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

30. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở

a) Sở có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc;

b) Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và các công việc được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công hoặc ủy quyền;

c) Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở phụ trách một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở;

d) Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chức danh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và theo quy định của pháp luật. Giám đốc, Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm Chi cục trưởng và các chức danh cấp trưởng của các tổ chức trực thuộc Sở. Việc miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ: gồm 06 phòng và tương đương:

- Văn phòng Sở (thực hiện nhiệm vụ quản lý về hành chính, văn thư, quản trị, tài sản, theo dõi tổng hợp, pháp chế, hợp tác quốc tế);
- Thanh tra Sở;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính (thực hiện nhiệm vụ quản lý về quy hoạch, kế hoạch, tài chính, khoa học, công nghệ và môi trường);
- Phòng Tổ chức cán bộ (thực hiện nhiệm vụ quản lý về tổ chức bộ máy, công chức, viên chức, biên chế công chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, đào tạo, bồi dưỡng, chế độ, chính sách, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, cải cách hành chính);
- Phòng Quản lý xây dựng công trình (quản lý xây dựng các công trình thủy lợi, đê điều, công tác phòng, chống thiên tai);
- Phòng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, tiếp nhận và triển khai ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, đầu mối tham mưu thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật chuyên ngành và các nhiệm vụ công tác thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn có tính chất tổng hợp chung của Sở).

Mỗi tổ chức trên đây có 01 cấp trưởng và không quá 02 cấp phó. Các chức vụ này do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, trừ chức vụ Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi thỏa thuận với Chánh Thanh tra tỉnh.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở do Giám đốc Sở quy định trên cơ sở quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Các Chi cục quản lý chuyên ngành: gồm 06 Chi cục

a) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: giúp Giám đốc Sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về sản xuất trồng trọt, giống cây trồng nông nghiệp, sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, phân bón, bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật nội địa, thuốc bảo vệ thực vật, khử trùng và quản lý dịch vụ công thuộc phạm vi lĩnh vực được giao trên địa bàn tỉnh.

Cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật:

- Lãnh đạo Chi cục: gồm Chi cục trưởng và không quá 02 Phó Chi cục trưởng.
- Các phòng chuyên môn nghiệp vụ của Chi cục: gồm 04 phòng
 - + Phòng Hành chính - Tổng hợp;
 - + Phòng Thanh tra - Pháp chế;
 - + Phòng Trồng trọt;
 - + Phòng Bảo vệ thực vật.
- Các Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Chi cục trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.
- Trung tâm Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

b) Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản: giúp Giám đốc Sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong các lĩnh vực: Chăn nuôi (bao gồm cả giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học dùng trong chăn nuôi và môi trường chăn nuôi); Thú y (bao gồm chẩn đoán, xét nghiệm; phòng, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động

vật, kiểm dịch sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ; kiểm tra vệ sinh thú y; thuốc thú y và dịch vụ thú y); Thủy sản (bao gồm nuôi trồng thủy sản, kiểm dịch giống thủy sản, thuốc thú y thủy sản, thức ăn thủy sản, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản).

Cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi - Thú y và Thủy sản:

- Lãnh đạo Chi cục: gồm Chi cục trưởng và không quá 03 Phó Chi cục trưởng.
- Các phòng chuyên môn nghiệp vụ của Chi cục: gồm 06 phòng
 - + Phòng Hành chính - Tổng hợp;
 - + Phòng Thanh tra - Pháp chế;
 - + Phòng Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi;
 - + Phòng Quản lý thuốc và thức ăn chăn nuôi;
 - + Phòng Nuôi trồng, khai thác và bảo tồn, phát triển nguồn lợi thủy sản.
 - + Phòng Quản lý dịch bệnh;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Chi cục:
 - + Trạm Chăn nuôi và Thú y trực thuộc Chi cục trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố;
 - + Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật;
 - + Trạm Kiểm dịch động vật đầu mối giao thông (thành lập theo quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

c) Chi cục Kiểm lâm: Giúp Giám đốc Sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

Cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm

- Lãnh đạo Chi cục: gồm Chi cục trưởng và không quá 02 Phó Chi cục trưởng.
- Các phòng chuyên môn nghiệp vụ của Chi cục: gồm 04 phòng
 - + Phòng Hành chính - Tổng hợp và Xây dựng lực lượng;
 - + Phòng Thanh tra - Pháp chế;
 - + Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên;
 - + Phòng Sử dụng và phát triển rừng.
- Các tổ chức trực thuộc Chi cục:
 - + Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng;
 - + Hạt Kiểm lâm Tân Uyên – Bắc Tân Uyên;
 - + Hạt Kiểm lâm huyện Dầu Tiếng;
 - + Hạt Kiểm lâm huyện Phú Giáo.

d) Chi cục Thủy lợi: giúp Giám đốc Sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về thủy lợi, đê điều và phòng, chống lụt, bão, thiên tai, nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi

- Lãnh đạo Chi cục: gồm Chi cục trưởng và không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

- Các phòng chuyên môn nghiệp vụ của Chi cục: gồm 05 phòng

+ Phòng Hành chính - Tổng hợp;

+ Phòng Thanh tra - Pháp chế;

+ Phòng Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn;

+ Phòng Quản lý đê điều;

+ Phòng Phòng chống thiên tai.

- Đơn vị trực thuộc Chi cục: Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn.

đ) Chi cục Phát triển nông thôn: giúp Giám đốc Sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về kinh tế hợp tác trong nông nghiệp; kinh tế trang trại; kinh tế hộ; quy hoạch và bố trí, ổn định dân cư, di dân tái định cư; phát triển nông thôn; an sinh xã hội nông thôn; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; cơ điện nông nghiệp và phát triển ngành nghề nông thôn.

Cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn:

- Lãnh đạo Chi cục: gồm Chi cục trưởng và không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

- Các phòng chuyên môn nghiệp vụ của Chi cục: gồm 04 phòng

+ Phòng Hành chính - Tổng hợp;

+ Phòng Kinh tế hợp tác và trang trại;

+ Phòng Phát triển nông thôn và bố trí dân cư;

+ Phòng Cơ điện, ngành nghề nông thôn.

e) Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: giúp Giám đốc Sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh, chế biến, thương mại nông, lâm, thủy sản và muối tại địa phương.

Cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản:

- Lãnh đạo Chi cục: gồm Chi cục trưởng và không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

- Các phòng chuyên môn nghiệp vụ của Chi cục: gồm 04 phòng

+ Phòng Hành chính - Tổng hợp;

+ Phòng Thanh tra – Pháp chế;

+ Phòng Quản lý chất lượng;

+ Phòng Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản.

Các Chi cục quản lý chuyên ngành giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước và triển khai các nhiệm vụ về chuyên ngành trong việc tổ chức thực thi pháp luật; thực hiện công việc tác nghiệp thường xuyên, đồng thời đề xuất về cơ chế, chính sách đối với lĩnh vực chuyên ngành.

Chi cục có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, có trụ sở, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở cơ cấu tổ chức trên đây của các Chi cục, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Chi cục quản lý chuyên ngành.

4. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới:

Là tổ chức giúp Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Dương quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở

a) Trung tâm Khuyến nông: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Trung tâm Khuyến nông có Trạm Thực nghiệm và huấn luyện chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp (bao gồm huấn luyện, chuyển giao kỹ thuật, sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản); các Trạm Khuyến nông trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; tùy điều kiện cụ thể có thể tổ chức thành Trạm của từng huyện hay liên huyện;

b) Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: thực hiện nhiệm vụ xây dựng các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng: thực hiện theo các quy định đối với Ban Quản lý rừng phòng hộ.

6. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở do Giám đốc Sở quy định trên cơ sở quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức, biên chế sự nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức, biên chế sự nghiệp trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch biên chế công chức, biên chế sự nghiệp theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Sở hoạt động theo chương trình, kế hoạch công tác hàng năm, 5 năm được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong bản Quy định này.

2. Sở làm việc theo chế độ thủ trưởng. Giám đốc Sở là người đứng đầu, quyết định các công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và chịu trách nhiệm cao nhất

trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Sở.

3. Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở chỉ đạo một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công; đồng thời cùng Giám đốc Sở liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên về việc tham mưu, đề xuất của mình trong lĩnh vực công tác được phân công.

4. Giám đốc Sở có thể ủy quyền cho Phó Giám đốc Sở giải quyết các công việc cụ thể khác nhưng Phó Giám đốc Sở không được ủy quyền lại cho cán bộ, công chức, viên chức dưới quyền.

5. Các tổ chức tham mưu, tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ, chi cục quản lý chuyên ngành và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở làm việc theo chế độ thủ trưởng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về kết quả hoạt động của đơn vị và công việc được phân công.

Điều 6. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thực hiện đầy đủ chế độ thông tin báo cáo tình hình công tác chuyên môn cho Bộ theo định kỳ và theo yêu cầu đột xuất.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở chịu sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức, biên chế và công tác. Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo theo định kỳ, đột xuất tình hình và kết quả hoạt động của ngành, đồng thời tham mưu đề xuất các biện pháp chuyên ngành trong công tác quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Trước khi tổ chức thực hiện các chủ trương, công tác của Bộ, ngành Trung ương có liên quan đến chương trình, kế hoạch chung của tỉnh, Giám đốc Sở phải báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với các sở, ban, ngành của tỉnh

Sở có mối quan hệ hợp tác, bình đẳng, phối hợp với các sở, ban, ngành trong lĩnh vực công tác có liên quan để cùng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Sở phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn.

Trong phạm vi, nhiệm vụ được phân công, Sở được yêu cầu Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo tình hình về các vấn đề có liên quan bằng văn bản hoặc trực tiếp trao đổi để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Đối với Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố

Sở có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và lĩnh vực công tác thuộc phạm vi quản lý của Sở đối với Phòng Kinh tế. Trưởng phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo tình hình công tác nông nghiệp và phát triển nông thôn cho Sở theo định kỳ và theo yêu cầu đột xuất.

6. Đối với các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp

Sở có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Sở và thực hiện quản lý nhà nước đối với các hội quần chúng hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; tạo điều kiện cho các tổ chức đoàn thể và hội quần chúng tham gia ý kiến trong việc xây dựng chính sách, chế độ có liên quan đến lĩnh vực công tác của Sở.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Trong quá trình thực hiện, việc sửa đổi, bổ sung hay hủy bỏ bất kỳ điều khoản nào trong bản Quy định này do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng Giám đốc Sở Nội vụ thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ./.

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ - NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2015/NQ-HĐND8, ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 95/TTr-SNN ngày 19/01/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Đối với các Phương án vay vốn đang thực hiện thẩm định; các Phương án vay vốn đã thẩm định và phê duyệt cho vay; dư nợ vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND, ngày 17/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về những giải pháp chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp kỹ thuật cao - nông nghiệp sinh thái gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND, ngày 04/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về những giải pháp chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp kỹ thuật cao - nông nghiệp sinh thái gắn

với công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2012 - 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND, ngày 17/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Trần Thanh Liêm

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, NN và PTNT;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TỈNH;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

QUY ĐỊNH

VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ - NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 17/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nói chung, bao gồm: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp; sản xuất tiểu, thủ công nghiệp ở nông thôn sử dụng nguyên vật liệu từ nông nghiệp; sơ chế, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông nghiệp nhằm thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, các hộ gia đình, chủ trang trại, cá nhân; các trung tâm, viện, trường, trạm, trại nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là Chủ đầu tư) trực tiếp sử dụng đất nông, lâm, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh và có phương án, đề án, dự án (sau đây gọi tắt là Phương án) đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh và có phương án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu hoặc có phương án tổ chức sơ chế sản phẩm nông, lâm, thủy sản; đầu tư sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi chất lượng cao phục vụ cho sản xuất không gây ô nhiễm môi trường phù hợp với quy hoạch phát triển ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Dương và mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Là ngành nông nghiệp ứng dụng những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất, tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, ứng dụng các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ theo hướng công nghiệp, bảo vệ môi trường.

2. Nông nghiệp đô thị: Là ngành kinh tế trong đô thị và ven đô thị sản xuất, chế biến và cung ứng cho thị trường lương thực, thực phẩm tươi sống, hoa, sinh vật cảnh, tạo nguồn nông sản sạch vệ sinh, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng; dùng phương pháp canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, không cần nhiều đất đai, không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng hoặc tái sử dụng tài nguyên thiên nhiên; sử dụng các không gian (như: sân thượng, ban công, các chậu treo, giá thể,...) để trồng cây, phát triển thêm không gian xanh, cảnh quan, nhu cầu trang trí, giải trí và giải quyết việc làm cho người dân.

Điều 3. Nguồn vốn cho vay ưu đãi

Nguồn ngân sách tỉnh cấp cho Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh theo hình thức ủy thác cho vay.

Điều 4. Thời gian ân hạn

Từ lúc giải ngân lần đầu cho đến ngày trả vốn gốc đầu tiên, trong khoảng thời gian này Chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng vẫn phải trả lãi vay. Trong thời gian ân hạn áp dụng mức lãi suất vay là 3%/năm nhưng thời hạn áp dụng tối đa không quá 12 tháng.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ CỦA CHÍNH SÁCH

Điều 5. Đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp; sản xuất tiểu, thủ công nghiệp ở nông thôn sử dụng nguyên vật liệu từ nông nghiệp; sơ chế, bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp; xây dựng vùng nguyên liệu; đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao; đầu tư mua giống, vật tư, nhiên liệu; ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

1. Lãi suất vay ưu đãi

Lãi suất vay ưu đãi bằng 70% lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương tại từng thời điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Hạn mức vay ưu đãi

- Quy mô đầu tư của Phương án từ 01 tỷ đồng (một tỷ đồng) trở xuống: tối đa bằng 90% giá trị đầu tư của phương án.

- Quy mô đầu tư của Phương án trên 01 tỷ đồng (một tỷ đồng): tối đa bằng 80% giá trị đầu tư của phương án.

3. Thời hạn vay ưu đãi

Theo chu kỳ sản xuất của Phương án được duyệt nhưng không vượt quá 60 tháng trên một Phương án. Đối với Phương án có thời gian thu hồi vốn trên 60 tháng thì thời hạn vay ưu đãi có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 120 tháng.

Chương III

QUY TRÌNH VÀ THẨM QUYỀN XÉT DUYỆT CHO VAY

Điều 6. Tổ chức và thẩm quyền xét duyệt

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xét duyệt các Phương án đầu tư vay vốn bao gồm các nội dung như sau: Đối tượng, địa điểm đầu tư, quy trình sản xuất, chu kỳ sản xuất, định mức kinh tế kỹ thuật, sự phù hợp với quy hoạch phát triển ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Dương và mục tiêu tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Điều 7. Quy trình vay vốn

1. Các Chủ đầu tư có nhu cầu vay vốn theo Điều 5 Quy định này lập hồ sơ vay vốn gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xét duyệt Phương án vay vốn (theo mẫu: Phụ lục 1, ban hành kèm theo Quy định này).

- Phương án vay vốn (theo mẫu: Phụ lục 2, ban hành kèm theo Quy định này).

- Bản sao (photo): Quyết định của cấp có thẩm quyền về chủ trương đầu tư (nếu có); hồ sơ về đất của Phương án; sổ hộ khẩu; chứng minh nhân dân; chứng nhận các tiêu chuẩn về môi trường và các tiêu chuẩn ngành khác (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp xét duyệt Phương án vay vốn và đề nghị Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh xem xét, thẩm định, quyết định cho vay. Trường hợp Phương án vay vốn của Chủ đầu tư không đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

4. Sau khi nhận Thông báo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các hồ sơ hợp lệ liên quan đến Phương án vay vốn, Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh xem xét, thẩm định và quyết định cho vay theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ngành, đoàn thể của tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Sở, ban, ngành, đoàn thể phổ biến, tuyên truyền nội dung chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 cho các tổ chức, cá nhân. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm về tình hình thực hiện Chính sách.

- Phối hợp với Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh kiểm tra tình hình, sử dụng vốn vay, tham mưu xử lý đối với các trường hợp sử dụng vốn vay không đúng mục đích.

- Xây dựng dự toán và sử dụng kinh phí hoạt động của Hội đồng xét duyệt trong nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm.

- Hướng dẫn Chủ đầu tư các trình tự, thủ tục vay vốn.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện chính sách.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách.

- Cấp vốn cho Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh theo quy định này.

3. Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh

- Xem xét, thẩm định và quyết định cho vay theo Điều lệ tổ chức hoạt động, quy chế và quy trình thẩm định cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh đối với những Phương án đủ điều kiện do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển sang.

- Ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ thẩm định cho vay rút gọn đối với các Phương án vay vốn theo Quy định này.

- Kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay, tham mưu xử lý đối với các trường hợp sử dụng vốn vay không đúng mục đích.

- Trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do các nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh), việc thực hiện xử lý rủi ro áp dụng theo các quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN, ngày 22/7/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý.

4. Đề nghị các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội liên quan và các cơ quan truyền thông phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ theo quy định này đến tận đoàn viên, hội viên và các hộ dân trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên giải quyết các khó khăn của các Chủ đầu tư trên địa bàn.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc phối hợp với các đoàn thể tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký và lập Phương án vay vốn theo chính sách.

- Theo dõi tình hình sản xuất của các Chủ đầu tư được phê duyệt Phương án trên cơ sở danh sách do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận địa điểm đầu tư sản xuất của Phương án trên địa bàn quản lý.

- Theo dõi tình hình sản xuất của các Chủ đầu tư được phê duyệt Phương án trên cơ sở danh sách do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp.

Điều 11. Trách nhiệm của các Chủ đầu tư thực hiện vay vốn

- Hoàn chỉnh hồ sơ vay vốn theo đúng Quy định này.

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích theo Phương án do các cấp thẩm quyền đã phê duyệt. Báo cáo tình hình thực hiện chính sách gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ hàng quý, 6 tháng và đột xuất khi có yêu cầu.

- Thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay cho Quỹ Đầu tư Phát triển theo đúng quy định.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh và các Sở, ngành, đoàn thể liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hướng dẫn triển khai, kiểm tra thực hiện việc Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự không phù hợp với thực tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Tài chính, Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 1

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT DUYỆT PHƯƠNG ÁN VAY VỐN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT DUYỆT PHƯƠNG ÁN VAY VỐN

(Đầu tư)

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương

Họ tên (cá nhân hoặc đại diện tổ chức): sinh năm

Tên tổ chức:

Nghề nghiệp/Chức vụ:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ đầu tư:

Số CMND số:, cấp ngày/...../....., tại Công an

Sau khi xem xét Quyết định số/QĐ-UBND ngàythángnăm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định về Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020.

Nay tôi làm đơn này đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét giải quyết cho tôi được vay vốn theo quy định.

Tôi cam kết sử dụng số tiền vay đúng mục đích, hoàn trả vốn và lãi vay đúng thời hạn quy định. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu làm sai quy định.

(Kèm theo Phương án vay vốn và các hồ sơ liên quan:
.....)

Chủ đầu tư

(Cá nhân: Ký tên, ghi rõ họ tên;
Tổ chức: Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2

MẪU PHƯƠNG ÁN VAY VỐN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

PHƯƠNG ÁN

Đầu tư:

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Họ tên (cá nhân hoặc đại diện tổ chức):sinh năm.....
2. Tên tổ chức:
3. Số CMND:, cấp ngày/...../.... tại Công an
4. Địa chỉ thường trú:
.....
5. Nghề nghiệp/Chức vụ:
6. Điện thoại:
7. Email (nếu có):

II. TÀI SẢN BẢO ĐẢM TIỀN VAY

1. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số:
2. Diện tích:
3. Loại hình sử dụng đất:
4. Địa chỉ:
5. Tên Chủ sở hữu:

(Nếu là tài sản, hình thức bảo đảm tiền vay khác,... đề nghị ghi rõ)

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Quy mô phương án

- Địa chỉ đầu tư:
- Hình thức sản xuất:
- Quy mô phương án:

2. Tổng vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư: triệu đồng, trong đó:
- + Vốn vay: triệu đồng
- + Vốn tự có: triệu đồng
- Chu kỳ vay vốn:.....tháng

Cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục đầu tư	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Vốn tự có	Vốn vay
A	Chi phí đầu tư Trung - Dài hạn			
1				
2				
3				
...				
B	Chi phí đầu tư ngắn hạn			
1				
2				
3				
...				
	TỔNG CỘNG (A + B)			

3. Quy trình sản xuất

.....
...

4. Tổ chức, quản lý thực hiện phương án

.....
...

5. Hiệu quả đầu tư trong chu kỳ vay vốn

a) Doanh thu

.....
...

b) Chi phí

.....
...

6. Phương án trả nợ

.....
...

Trên đây là Phương án đầu tư Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, xét duyệt Phương án. Tôi cam kết sử dụng số tiền vay đúng mục đích, hoàn trả vốn và lãi vay đúng thời hạn quy định. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu làm sai quy định./.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Chủ đầu tư

(Cá nhân: Ký tên, ghi rõ họ tên;

Tổ chức: Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI RỪNG THUỘC RỪNG PHÒNG HỘ TẠI XÃ ĐỊNH THÀNH, HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Thực hiện Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: 1230/TTr-SNN ngày 08 tháng 7 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH**

Đã ký

Mai Hùng Dũng

QUY ĐỊNH

BẢNG GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI RỪNG THUỘC RỪNG PHÒNG HỘ TẠI XÃ ĐÌNH THÀNH, HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Giá các loại rừng, giá cho thuê rừng, giá bồi thường thiệt hại về rừng trên diện tích thực hiện Dự án trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng kết hợp với phát triển tổ hợp du lịch, phát triển vườn thú bán hoang dã tại khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu, xã Đình Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, được xác định bằng giá quyền sử dụng, giá cho thuê, giá bồi thường thiệt hại về rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, rừng trồng.

Trong trường hợp các nội dung liên quan đến giá hiện trạng các loại rừng, giá cho thuê rừng không được đề cập trong Quyết định này thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Giá các loại rừng, giá cho thuê rừng, giá bồi thường thiệt hại về rừng được áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc áp dụng giá các loại rừng, giá cho thuê rừng, giá bồi thường thiệt hại về rừng trên diện tích thực hiện dự án thuộc địa bàn rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Đình Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương được sử dụng để làm căn cứ đối với các trường hợp sau:

1. Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.
2. Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.
3. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.
4. Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.
5. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.
6. Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Chương II

ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG, GIÁ CHO THUÊ RỪNG VÀ GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ RỪNG

Điều 4. Xác định giá trị tài sản là rừng của nhà nước khi giao rừng, cho thuê rừng

1. Đối với rừng tự nhiên

Áp dụng khung giá các loại rừng tự nhiên trên địa bàn thực hiện dự án, quy định tại phụ lục I của Quyết định này.

2. Đối với rừng trồng

Giá các loại rừng trồng, quy định tại phụ lục II của Quyết định này.

3. Các loại cây khác

Đối với các loại cây như công nghiệp, cây lấy gỗ và các loại cây khác, ngoài quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng trên diện tích vùng dự án được áp dụng theo đơn giá quy định tại Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Điều 5. Xác định tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng

Xác định mức độ, hậu quả đối với hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại về rừng để làm căn cứ buộc người gây ra phải bồi thường. Người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng thì phải bồi thường theo đúng quy định pháp luật. Giá bồi thường bao gồm các giá trị lâm sản, giá trị môi trường của diện tích rừng bị thiệt hại, cụ thể:

1. Giá trị lâm sản

- Giá trị lâm sản đối với rừng tự nhiên, rừng trồng có trữ lượng là giá trị của toàn bộ gỗ (cây đứng), lâm sản ngoài gỗ trên diện tích rừng bị phá gây thiệt hại về rừng.

+ Giá trị lâm sản rừng tự nhiên của khu rừng cụ thể xác định như khoản 1 Điều 4 của Quy định này.

+ Giá trị lâm sản của rừng trồng xác định như Khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

- Giá trị lâm sản rừng tự nhiên chưa có trữ lượng được tính để tính giá trị bồi thường thiệt hại về rừng.

2. Giá trị môi trường

Giá trị môi trường của rừng được tính bằng giá trị của rừng về lâm sản nhân với hệ số k, thực hiện theo Thông tư Liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008.

Điều 6. Giá quyền sử dụng rừng, giá cho thuê rừng, giá xử phạt vi phạm về rừng

Bảng giá quyền sử dụng rừng, giá cho thuê rừng, giá xử phạt vi phạm về rừng, quy định tại phụ lục III của Quyết định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các sở ngành liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng tự nhiên, rừng trồng, giá sử dụng rừng, giá cho thuê

rừng và giá bồi thường thiệt hại về rừng trên địa bàn thực hiện dự án tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng theo đúng quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định về áp dụng giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng khi thực hiện dự án, tổng hợp những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi và điều chỉnh giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị lâm sản của rừng tự nhiên, giá sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất, từ đó ảnh hưởng đến giá thuê rừng theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi Trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ việc giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng, thu hồi đất, thu hồi rừng và chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thực hiện dự án.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các đơn vị địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng.

Theo dõi biến động giá chuyển nhượng, cho thuê rừng trên thị trường hoặc giá giao dịch về quyền sử dụng các loại rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích đã giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất trên những diện tích đã được cấp thẩm quyền cho phép đầu tư các công trình cần phải giải phóng mặt bằng.

4. Cục Thuế tỉnh

Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của tổ chức do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng

Chỉ đạo thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng thống nhất, đồng bộ với việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn thực hiện dự án; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

6. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính tại Kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan chức năng theo đúng thời gian quy định và phải thực hiện trước khi tiến hành bàn giao, cắm mốc ngoài thực địa. Nếu không chấp hành thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu các cơ quan, đơn vị có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản hồi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI RỪNG THUỘC RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Các loại rừng	Đơn giá (triệu đồng/ha)
1	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	75,8
2	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	53,3
3	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	57,0
4	Rừng chưa có trữ lượng	17,4

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI RỪNG THUỘC RỪNG TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Các loại rừng trồng	Đơn giá (triệu đồng/ha)
I	Rừng trồng năm 2001	
1	Tràm nước	170,0
2	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
3	Xà cừ + Keo lá tràm (Trồng bổ sung)	26,2
II	Rừng trồng năm 2002	
	Keo lá tràm	19,4
III	Rừng trồng năm 2003	
	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
IV	Rừng trồng năm 2004	
	Xà cừ	53,0

V	Rừng trồng năm 2005	
1	Keo lá trà	78,7
2	Tràm nước	117,0
VI	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	22,9

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ HIỆN TRẠNG QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, GIÁ CHO THUÊ, GIÁ XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ RỪNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

(triệu đồng/ha)

Stt	Các loại rừng	Mức độ	Đơn giá sử dụng rừng	Đơn giá cho thuê rừng		Đơn giá xử phạt vi phạm về rừng
				50 năm	01 năm	
I	Rừng tự nhiên					
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	Trung bình	20,7	19,8	0,4	303
	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	Trung bình	19,3	18,5	0,37	213,1
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	Trung bình	15,3	14,6	0,29	227,9
	Rừng chưa có trữ lượng	Trung bình	8,9			69,6
II	Rừng trồng					
1	Năm 2001					
	Tràm nước		6,1	5,8	0,12	679,9
	Xà cừ + Keo lá trà		5,5	5,3	0,11	251
	Xà cừ + Keo lá trà (Trồng bổ sung)		5,2	5	0,1	104,7

2	Năm 2002					
	Keo lá trà		2,6	2,5	0,05	77,5
3	Năm 2003					
	Xà cù + Keo lá trà		6,8	6,5	0,13	250,7
4	Năm 2004					
	Xà cù		4,4	4,2	0,08	212
5	Năm 2005					
	Keo lá trà		5,2	5	0,1	314,9
	Trà nước		6,9	6,6	0,13	468
III	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	Trung bình	3,3	3,2	0,06	91,5

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC VẬT TƯ KỸ THUẬT MỘT SỐ CÂY TRỒNG, VẬT
NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 49/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý nhiệm vụ và dự án khuyến nông trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1634/TTr-SNN ngày 05 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức vật tư kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 và thay thế Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 09/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy định định mức vật tư kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đã ký

Mai Hùng Dũng

QUY ĐỊNH

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ KỸ THUẬT MỘT SỐ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45 /2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

CÂY TRỒNG

Mục 1. NHÓM CÂY ĂN TRÁI

1. Cây Mãng cụt (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản				Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4-6	Năm 7 trở đi	
I	Giống							
1	Trồng mới	Cây	100- 156					10mx10m: 100 cây 8mx8m: 156 cây
2	Trồng dặm	%	5-10					
II	Vật tư							
1	N	g/cây	170- 180	270- 300	370- 480	470- 580	680- 713	
2	P2O5	g/cây	160- 166	260- 300	360- 400	460- 540	650- 938	
3	K2O	g/cây	180- 185	280- 320	380- 450	480- 580	650- 942	
4	Phân HCVS	kg/cây	1-2	2-3	3-4	3-4	3-4	
5	Vôi bột	kg/cây	0,5-1			0,5-1	1-1,5	
6	Phân bón lá	lít			1-1,5	1-1,5	2-3	
7	Thuốc xử lý đất	kg/ha	10-12	4-6	4-6	4-6	4-6	
8	Thuốc diệt cỏ	lít	1,5-3	1,5-3	1-1,5	1-1,5		
9	Thuốc trừ sâu	kg (lít)	0,5-1	0,5-1	0,5-1	1,5-3	1,5-3	
10	Thuốc trừ bệnh	kg (lít)	1-2	1-2	2-3	2,5-5	2,5-5	

2. Cây Sầu riêng (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh		Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm	Năm	

						4-6	7 trở đi	
I	Giống							
1	Trồng mới	Cây	100-156					10mx10m:100 cây 8mx8m:156 cây
2	Trồng dặm	%	5-10					
II	Vật tư							
1	N	g/cây	170-180	270-300	370-480	470-580	570-680	
2	P ₂ O ₅	g/cây	160-166	260-300	360-400	460-540	560-650	
3	K ₂ O	g/cây	180-185	280-320	380-450	480-580	580-650	
4	Phân HCVS	kg/cây	1-2	2-3	3-4	3-4	3 - 4	
5	Phân bón lá	lít				2-3	2 - 3	
6	Vôi bột	kg/cây	0,5 - 1			0,5-1	1 - 1,5	
7	Thuốc xử lý đất	kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4-6	4 - 6	
8	Thuốc diệt cỏ	lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5	1 - 1,5		
9	Thuốc trừ sâu	Kg (lít)	0,5 - 1	0,5 - 1	0,5 - 1	1,5 - 3	1,5 - 3	
10	Thuốc trừ bệnh	Kg (lít)	1 - 2	1 - 2	2 - 3	2,5 - 5	2,5 - 5	

3. Cây Mít (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	204 - 278				6m x 6m: 278 cây 7m x 7m: 204 cây
2	Trồng dặm	%	5				
II	Vật tư						
1	N	g/cây	50 - 70	100 - 140	140 - 160	230 - 250	
2	P ₂ O ₅	g/cây	50 - 70	100 - 140	150 - 180	230 - 250	
3	K ₂ O	g/cây	25 - 40	50 - 70	80 - 100	130 - 160	
4	Phân HCVS	Kg/cây	1 - 2	1 - 2	1 - 2	2 - 3	
5	Vôi bột	Kg/cây	0,5 - 1			1 - 1,5	
6	Thuốc xử lý	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	

	đất						
7	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,5 - 1	0,5 - 1	1,5 - 2	1,5 - 2	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 1,5	1,6 - 3,2	1,6 - 3,2	1,6 - 3,2	

4. Cây Bòn bon (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	84 - 100				10mx10m:100 cây 10mx12m: 84 cây
2	Trồng dặm	%	5 - 10				
II	Vật tư						
1	N	g/cây	50 - 70	100 - 140	140 - 160	230 - 250	
2	P ₂ O ₅	g/cây	50 - 70	100 - 140	150 - 180	230 - 250	
3	K ₂ O	g/cây	25 - 40	50 - 70	80 - 100	130 - 160	
4	Phân HCVS	Kg/cây	1 - 1,5	1,5 - 2	1,5 - 2	2,5 - 3	
5	Vôi bột	Kg/cây	0,5 - 1			0,5 - 1	
6	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	
7	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,5 - 1	0,5 - 1	1,5 - 2	1,5 - 2	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 1,5	1 - 1,5	1,6 - 3,2	1,6 - 3,2	

5. Cây Chôm chôm (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống:						
1	Trồng mới	Cây	178 - 278				7m x 8m:178 cây 6m x 6m :278 cây
2	Trồng dặm	%	5 - 10				

II	Vật tư:						
1	N	g/cây	60 - 65	120 - 130	160 - 200	300 - 350	
2	P ₂ O ₅	g/cây	40 - 50	90 - 95	180 - 220	220 - 250	
3	K ₂ O	g/cây	60 - 65	90 - 120	160 - 200	160 - 200	
4	Phân bón lá	lít				2 - 3	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây	1 - 1,5	1,5 - 2	2 - 3	2 - 3	
6	Vôi bột	Kg/cây	0,5 - 1			0,5 - 1	
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	
8	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		
9	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1 - 1,5	1 - 1,5	1,5 - 3	1,5 - 3	
10	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 1,5	2 - 3	2,5 - 5	2,5 - 5	

6. Cây Bưởi (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống:						
1	Trồng mới	Cây	278 - 334				6m x 6m: 278 cây 5m x 6m: 334 cây
2	Trồng dặm	%	5 - 10				
II	Vật tư						
1	N	g/cây	50 - 60	180 - 185	270 - 280	270 - 280	
2	P ₂ O ₅	g/cây	160 - 170	160 - 170	160 - 170	160 - 170	
3	K ₂ O	g/cây	35 - 45	350 - 370	350 - 370	470 - 490	
4	Phân Hữu cơ vi sinh	Kg/cây	0,5 - 1	1 - 1,5	2 - 3	2 - 3	
5	Phân bón lá	Lít			1 - 1,5	2 - 3	
6	Vôi bột	Kg/cây	0,5 - 1	0,5 - 1	0,8 - 1	0,8 - 1	
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	
8	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		

9	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1,5 - 3	1,5 - 3	1,5 - 3,5	1,5 - 3,5	
10	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 1,5	1 - 2,5	2 - 3	2 - 3	
11	Thuốc xử lý ra hoa	Chai				5	01 chai: 100ml

7. Cây Cam, Quýt (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	625-833				4m x 4m: 625 cây 3m x 4m: 833 cây
2	Trồng dặm	%	5 - 10				
II	Vật tư						
1	N	g/cây	40 - 50	130 - 140	180 - 190	180 - 190	
2	P ₂ O ₅	g/cây	100 - 130	120 - 130	120 - 130	130 - 140	
3	K ₂ O	g/cây	20 - 30	190 - 210	310 - 330	310 - 330	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây	0,3 - 0,6	0,5 - 1	1 - 1,5	1 - 1,5	
5	Phân bón lá	lit			1 - 1,5	2 - 3	
6	Vôi bột	Kg/cây	0,3 - 0,5	0,3 - 0,5	0,4 - 0,6	0,4 - 0,6	
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	
8	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		
9	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1,5 - 3	1,5 - 3	1,5 - 3,5	1,5 - 3,5	
10	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 1,5	1 - 2,5	2 - 3	2 - 3	
11	Thuốc xử lý ra hoa	Chai				5	01 chai: 100ml

8. Cây chanh (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4	

						trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	833-1111				3m x 4m: 833 cây 3m x 3m: 1111 cây
2	Trồng dặm	%	5 - 10				
II	Vật tư						
1	N	g/cây	15 - 20	60-70	90-100	90-100	
2	P ₂ O ₅	g/cây	65 - 85	65 - 85	65 - 85	65 - 85	
3	K ₂ O	g/cây	12 - 15	120 - 130	120 - 130	150 - 160	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây	0,3 - 0,5	0,5 - 1	1 - 1,5	1,5 - 2	
5	Phân bón lá	Lít			1 - 1,5	2 - 3	
6	Vôi bột	Kg/cây	0,2 - 0,4	0,2 - 0,4	0,3 - 0,4	0,3 - 0,5	
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	
8	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		
9	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1,5 - 3	1,5 - 3	1,5 - 3,5	1,5 - 3,5	
10	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 1,5	1 - 2,5	2 - 3	2 - 3	

Mục 2. NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP

1. Cây Điều (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	156 - 178				8m x 8m: 156 cây 7m x 8m: 178 cây
2	Trồng dặm	%	5 - 10				
II	Vật tư						
1	N	g/cây	85 - 95	120 - 130	180 - 190	270 - 280	
2	P ₂ O ₅	g/cây	150 - 170	150 - 170	150 - 170	470 - 500	
3	K ₂ O	g/cây	70 - 75	140 - 150	470 - 490	710 - 730	

4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/nọc	1 - 1,5	1 - 1,5		2 - 3	
5	Vôi bột	Kg/nọc	0,3 - 0,5			0,5 - 1	
6	Phân bón lá	Lít / ha	1,5 - 2	1,5 - 2			
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	
8	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		
9	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1 - 1,5	1 - 1,5	1,5 - 3	1,5 - 3	
10	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 1,5	1,5 - 2	2,5 - 5	2,5 - 5	

2. Cây Tiêu (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Hom	3600 - 5000				Bê tông: 2,2m x 2,2m: 3600 hom Cây 2m x 2m: 5000 hom
2	Trồng dặm	%	5 - 10				
II	Vật tư						
1	N	g/nọc	100 - 120	100 - 120	145-250	150-250	
2	P ₂ O ₅	g/nọc	50 - 60	75-100	100-150	100-150	
3	K ₂ O	g/nọc	240 - 260	240 - 260	300 - 320	300 - 350	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/nọc	1,5-2	2,5-3	3,5-4	4,5-5	
5	Vôi bột	Kg/nọc	0,4 - 0,6			0,5 - 1	
6	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	
7	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1 - 1,5	1 - 1,5	1,5 - 3	1,5 - 3	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	1,5 - 3	1,5 - 3	2,5 - 5	2,5 - 5	
10	Nọc	Cây	1800 - 2500				Bê tông(1800), Cây sống (2500) nọc
11	Chế phẩm sinh học	Kg			80-90	90-105	

3. Cây Cao su (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	476 - 555				3m x 6m: 555 cây 3,5m x 6m: 476 cây
2	Trồng dặm	%	5 - 10				
II	Vật tư						
1	N	g/cây	40 - 50	80 - 100	100 - 120	150 - 200	
2	P ₂ O ₅	g/cây	50 - 70	80 - 90	130 - 150	175 - 200	
3	K ₂ O	g/cây	26 - 34	50 - 70	50 - 70	150 - 200	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg/cây	1 - 1,5	1 - 1,5	1,5 - 2	2 - 3	
5	Vôi bột	kg/cây	0,4 - 0,6			0,5 - 1	
6	Phân bón lá	Lít/ha	3 - 4	3 - 4			
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	
8	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	2,5 - 5	2,5 - 5	2,5 - 5	2,5 - 5	

Mục 3. NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP

1. Cây Tre lấy măng (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống:						
1	Trồng mới	Cây	400 - 500				5m x 5m : 400 cây 5m x 4m: 500 cây
2	Trồng dặm	%	5 - 10				
II	Vật tư:						
1	Phân HC	kg/cây	2 - 5	10 - 30	10 - 30	10 - 30	

2	N	g/cây	24 - 32	50 - 70	80 - 90	90 - 100	
3	P ₂ O ₅	g/cây	24 - 32	50 - 70	80 - 90	100 - 120	
4	K ₂ O	g/cây	12 - 16	40 - 60	60 - 80	90 - 100	
5	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	
6	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5 - 3	1,5 - 3	1 - 1,5		
7	Vôi	Kg/cây	0,4 - 0,6			0,5 - 1	

2. Cây Keo tai tượng (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3-8	Năm 9 trở đi	
I	Giống:						Rừng phòng hộ:
1	Trồng mới						
-	Rừng phòng hộ	Cây	2.500 - 3.300				2m x 2m: 2.500 cây 1,5m x 2m: 3.300 cây
-	Trồng khai thác gỗ	Cây	1.600 - 2.000				2,5m x 2,5m: 1.600 cây 2m x 2,5m: 2.000 cây
2	Trồng dặm	%	5				
II	Vật tư:						
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg/cây	0,5 - 1				
2	N	g/cây	14 - 23	14 - 23	23 - 37	37 - 46	
3	P ₂ O ₅	g/cây	16 - 24	16 - 24	24 - 32	32 - 48	
4	K ₂ O	g/cây	12 - 24	12 - 24	24 - 36	36 - 48	
5	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	

3. Cây Tràm Bông vàng (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3-8	Năm thứ 9 trở đi	
I	Giống:						
1	Trồng mới						
-	Rừng phòng hộ	Cây	2.500-3.000				2m x 2m: 2.500 cây

							1,65m x 2m: 3.000 cây
-	Trồng khai thác gỗ	Cây	1.600- 2.000				2,5m x 2,5m: 1.600 cây 2m x 2,5m: 2.000 cây
2	Trồng dặm	%	5				
II	Vật tư:						
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây	0,5 - 1				
2	N	g/cây	14 - 23	14 - 23	23 - 37	37 - 46	
3	P ₂ O ₅	g/cây	16 - 24	16 - 24	24 - 32	32 - 48	
4	K ₂ O	g/cây	12 - 24	12 - 24	24 - 36	36 - 48	
5	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	4 - 6	4 - 6	4 - 6	

Mục 4. NHÓM RAU ĂN TRÁI

1. Đậu cô ve (định mức tính cho 1000 m2)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Gam	1000 - 2000	
II	Vật tư			
1	N	Kg	11 - 13	
2	P ₂ O ₅	Kg	5 - 8	
3	K ₂ O	Kg	10 - 13	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	150 - 200	
5	Phân chuồng	Kg	800 – 1.000	
6	Vôi bột	Kg	40 - 50	
7	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 0,75	
10	Bánh dầu	Kg	25 - 30	

2. Đậu bắp (định mức tính cho 1000 m2)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Gam	800 - 1.400	
II	Vật tư			
1	N	Kg	10 - 12	
2	P ₂ O ₅	Kg	9 - 12	
3	K ₂ O	Kg	6 - 8	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	120 - 150	
5	Phân chuồng	Kg	800 – 1.000	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	

8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,5 - 0,75	
9	Bánh dầu	Kg	25 - 30	

3. Cà chua (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số Số lượng	Ghi chú
I	Giống			
		Gam	20 - 30	
II	Vật tư			
1	N	Kg	12 - 14	
2	P ₂ O ₅	Kg	10 - 12	
3	K ₂ O	Kg	18 - 20	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	250 - 300	
5	Phân chuồng	Kg	800 – 1.000	
6	Vôi bột	Kg	80 - 100	
7	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 0,75	
10	Bánh dầu	Kg	25 - 30	

4. Cà tím (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Trồng mới	Gam	30 - 40	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	10 - 14	
2	P ₂ O ₅	Kg	6- 9	
3	K ₂ O	Kg	9 - 12	
4	Phân Hữu cơ vi sinh	Kg	150 - 200	
5	Phân chuồng	Kg	800 – 1.000	
6	Vôi bột	Kg	80 - 100	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,25 - 0,5	
9	Bánh dầu	Kg	25 - 30	

5. Ớt (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Trồng mới	Gam	20 - 30	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	12 - 14	
2	P ₂ O ₅	Kg	6- 9	
3	K ₂ O	Kg	18 - 24	

4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	150 - 200	
5	Phân chuồng	Kg	800 - 1.000	
6	Vôi bột	Kg	80 - 100	
7	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,25 - 0,5	
10	Bánh dầu	Kg	25 - 30	

6. Bầu, bí (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:	Gam	1.000 - 1.200	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	12 - 14	
2	P ₂ O ₅	Kg	7 - 9	
3	K ₂ O	Kg	20 - 22	
4	Phân chuồng	Kg	800 - 1.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	180 - 200	
6	Vôi bột	Kg	40 - 60	
7	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,25 - 0,5	

7. Khô qua (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Trồng mới	Gam	300 - 400	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	14 - 16	
2	P ₂ O ₅	Kg	10 - 12	
3	K ₂ O	Kg	18 - 20	
4	Phân chuồng	Kg	800 - 1.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	150 - 200	
6	Vôi bột	Kg	40 - 60	
7	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 0,75	
10	Bạt	Cuộn	2 - 2,5	0,9m; 1,2m
11	Lưới	Kg	20 - 22	
12	Kềm	Kg	25 - 30	
13	Cước	Kg	2,5 - 3	
14	Cọc	Cây	380 - 400	2-2,2 m

8. Dưa leo (định mức tính cho 1000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
-----	----------	--------	----------	---------

		tính		
I	Giống:	Gam	60 - 80	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	11 - 13	
2	P ₂ O ₅	Kg	10 - 12	
3	K ₂ O	Kg	18 - 20	
4	Phân chuồng	Kg	800 - 1.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	150 - 200	
6	Vôi bột	Kg	40 - 60	
7	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 - 0,75	
10	Bạt	Cuộn	2 - 2,5	0,9m; 1,2m
11	Lưới	Kg	20 - 22	
12	Kẽm	Kg	25 - 30	
13	Cước	Kg	2,5 - 3	
14	Cọc	Cây	380 - 400	2 - 2,2 m

9. Đậu đũa (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:	Kg	4-4,5	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	11 - 14	
2	P ₂ O ₅	Kg	5-7	
3	K ₂ O	Kg	9-12	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	200-250	
5	Vôi bột	Kg	45-50	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1-1,5	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,2 - 0,3	
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 – 0,75	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	1,5 - 2	

10. Dưa lê, dưa lưới (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:	Hạt	900 – 1.000	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	11 - 14	
2	P ₂ O ₅	Kg	22 - 25	
3	K ₂ O	Kg	11 - 14	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	650 - 800	
5	Vôi bột	Kg	100 - 150	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1,7 - 2	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	

8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,5 – 0,75	
---	----------------	---------	------------	--

Mục 5. NHÓM RAU ĂN LÁ

1. Cải xanh, cải ngọt (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống			
		Gam	400 - 600	
II	Vật tư			
1	N	Kg	3 - 5	
2	P ₂ O ₅	Kg	2 - 4	
3	K ₂ O	Kg	4 - 6	
4	Bánh dầu	Kg	20 - 25	
5	Phân chuồng	Kg	1.200 – 1.500	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	100 - 120	
7	Vôi bột	Kg	40 - 60	
8	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
9	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
10	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,2 - 0,3	

2. Rau dền (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Hạt rau dền	Gam	400 - 600	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	2 - 3	Pha loãng tưới
2	P ₂ O ₅	Kg	2 - 4	
3	Bánh dầu	Kg	20 - 25	
4	Phân chuồng	Kg	1.200 – 1.500	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	100 - 120	
6	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,2	
7	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,1 - 0,2	

3. Rau mồng tơi (định mức tính cho 1000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Hạt	Kg	1,5 - 2	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	2 - 3	Pha loãng tưới
2	P ₂ O ₅	Kg	2 - 4	
3	Bánh dầu	Kg	20 - 25	
4	Phân chuồng	Kg	1.200 - 1.500	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	100 - 120	
6	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,2	
7	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,1 - 0,2	

4. Hành, hẹ (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:	Kg	450 - 470	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	10 - 14	
2	P ₂ O ₅	Kg	12 - 16	
3	K ₂ O	Kg	5 - 7	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	150 - 200	
5	Bánh dầu	Kg	20 - 25	
6	Vôi bột	Kg	80 - 100	
7	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,2 - 0,3	

5. Rau mằm (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Dùng cho đợt 1	Ghi chú
I	Giống:	Kg	300 - 350	Tùy loại hạt giống
II	Vật tư:			
1	Khay (40x50x7)	Cái	6000	
2	Giá thể (đất)	Kg	12000	
3	Kệ	Cái	80	
4	Khăn giấy (40x50)	Cái	12000	
5	Bìa cát tông (40x50)	Cái	12000	

6. Rau muống hạt (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Hạt	Kg	11 - 12	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	15 - 17	
2	P ₂ O ₅	Kg	3 - 5	
3	K ₂ O	Kg	2 - 3	
4	Vôi bột	Kg	80 - 100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300 - 350	
4	Vôi bột	Kg	80 - 100	
6	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,2	
7	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,1 - 0,2	

7. Xà lách (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Hạt	Gram	36 - 44	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	8 - 10	
2	P ₂ O ₅	Kg	4 - 5	

3	K ₂ O	Kg	4 - 5	
4	Vôi bột	Kg	15 - 20	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	330 - 350	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1,7 - 2	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,2	
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,1 - 0,2	
9	Bánh dầu	Kg	15-20	

8. Bạc hà (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Cây	4.000 - 5.000	
II	Vật tư			
1	N	Kg	23 - 30	
2	P ₂ O ₅	Kg	16 - 20	
3	K ₂ O	Kg	8 - 10	
4	Vôi bột	Kg	50 - 70	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300 - 350	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1 - 2	
7	Thuốc trừ sâu	kg(lít)	0,2 - 0,3	
8	Thuốc trừ bệnh	kg(lít)	0,5 - 0,75	

Mục 6. NHÓM NĂM ĂN

1. Năm mè (định mức tính cho 100 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Phôi giống	Bịch	7000	
II	Vật tư:			
1	Thuốc sát trùng	Lít	3 - 4	
2	Vôi bột	Kg	35 - 50	
3	Trụ đứng	Cây	60	
4	Cây làm kệ (tầm vong, đước...)	m	240	

2. Năm bào ngư (định mức tính cho 100 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Phôi giống	Bịch	7000	
II	Vật tư:			
1	Thuốc sát trùng	Lít	3 - 4	
2	Vôi bột	Kg	35 - 50	
3	Trụ đứng	Cây	60	
4	Cây làm kệ (tầm vong, đước ...)	m	240	

3. Năm linh chi (định mức tính cho 100 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
-----	----------	--------	----------	---------

		tính		
I	Giống:			
1	Phôi giống	Bịch	7000	
II	Vật tư:			
1	Thuốc sát trùng	Lít	3 - 4	
2	Vôi bột	Kg	35 - 50	
3	Trụ đứng	Cây	60	
4	Cây làm kệ (tầm vong, đước ...)	m	240	

4. Năm rom (định mức tính cho 100 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống:			
1	Meo giống	Kg	3,3 - 4	Một bịch meo 120 gam dùng cho 1 lớp cao 0,4 - 0,6m, rộng 0,5m, dài 4 - 5m
II	Vật tư:			
1	Rom rạ khô	M ³	35 - 42	
2	Thuốc sát trùng	Lít	3 - 4	
3	Vôi bột	Kg	10 - 12	
4	Muối	Kg	25 - 35	

Mục 7. NHÓM CÂY LƯƠNG THỰC, CÂY MÀU

1. Cây Lúa (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Dùng cho 1 vụ	Ghi chú
I	Giống:	Kg	80 - 100	Tùy loại đất và cách gieo sạ
II	Vật tư:			
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1000 - 1500	
2	Vôi	Kg	500	
3	N	Kg	90 - 115	
4	P ₂ O ₅	Kg	70 - 90	
5	K ₂ O	Kg	80 - 90	
6	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1,5 - 3	
7	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	2,5 - 7,5	
8	Thuốc trừ cỏ	Lít	1 - 3	

2. Cây Bắp (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Dùng cho 1 vụ		Ghi chú
			Vụ hè thu; vụ mùa	Vụ đông xuân	
I	Giống:	Kg	13 - 17	20 - 25	
II	Vật tư:				
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500 - 1000	500 - 1.000	
2	Vôi	Kg	500	1.000	

3	N	Kg	120 - 140	276	
4	P ₂ O ₅	Kg	50 - 70	72	
5	K ₂ O	Kg	60 - 90	150	
6	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	15 - 18	15 - 18	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1,5 - 3	1,5 - 3	
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	2,5 - 5	2,5 - 5	
9	Thuốc trừ cỏ	Lít	1 - 1,5	1 - 1,5	

3. Cây Khoai mì (định mức tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Dùng cho 1 vụ	Ghi chú
I	Giống	Hom	15.000 - 18.000	Tùy loại đất
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500 - 1.000	
2	Vôi	Kg	500 - 1.000	
2	N	Kg	80 - 100	
3	P ₂ O ₅	Kg	70 - 90	
4	K ₂ O	Kg	150 - 180	
5	Phân bón lá	Lít	1,5 - 2	
6	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	10 - 12	
7	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	2,5 - 5	
8	Thuốc trừ cỏ	Lít	1 - 1,5	

4. Khoai môn, khoai sọ (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Củ	4.000 - 5.000	
II	Vật tư			
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	250-300	
2	Vôi	Kg	50-70	
3	N	Kg	15-20	
4	P ₂ O ₅	Kg	20-25	
5	K ₂ O	Kg	20-25	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1-1,5	
7	Thuốc trừ sâu	kg(lít)	0,2-0,3	
8	Thuốc trừ bệnh	kg(lít)	0,5-0,75	

Mục 8. NHÓM CÂY HOA

1. Hoa lay ơn (định mức tính cho 1000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Ghi chú
I	Giống:	Củ	10.000 - 12.000	
II	Vật tư:			
1	N	Kg	20 - 22	
2	P ₂ O ₅	Kg	8 - 10	
3	K ₂ O	Kg	16 - 20	
4	Vôi	Kg	80 - 100	

5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	400 - 500	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,25 - 0,5	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	0,3 - 0,5	

2. Hoa Huệ (định mức tính cho 1000 m²)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Ghi chú
I	Giống:	Củ	10.000- 12.000			
II	Vật tư:					
1	N	Kg	13 - 18	13 - 18	13 - 18	
2	P ₂ O ₅	Kg	6 - 10	6 - 10	6 - 10	
3	K ₂ O	Kg	16 - 20	16 - 20	16 - 20	
4	Vôi	Kg	80 - 100			
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	400 - 500			
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	0,4 - 0,6	0,4 - 0,6	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	0,15 - 0,3	0,15 - 0,3	
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,25 - 0,5	0,25 - 0,5	0,25 - 0,5	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	0,3 - 0,5	0,3 - 0,5	0,3 - 0,5	

3. Hoa Lài (định mức tính cho 1000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Ghi chú
I	Giống:	Cây	2.777 - 2.500			0,6m x 0,6m: 2.777 cây 0,5m x 0,8m: 2.500 cây
II	Vật tư:					
1	N	Kg	2,5 - 4,0	10 - 13	14 - 19	
2	P ₂ O ₅	Kg	12 - 15	9 - 12	14 - 19	
3	K ₂ O	Kg	5 - 6,5	6 - 7,5	7 - 9,5	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	400 - 500			
5	Vôi bột	Kg	80 - 100		80 - 100	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	0,4 - 0,6	0,4 - 0,6	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	0,15 - 0,3	0,15 - 0,3	
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,16 - 0,32	0,16 - 0,32	0,16 - 0,32	
9	Phân bón lá	Lít	0.5 - 0.6		0,7 - 1	

4. Hoa lan Mokara cắt cành (định mức tính cho 1000 m²)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Ghi chú
I	Giống:					
1	Trồng mới	Cây	5.000 –			

			6.500			
2	Trồng dặm	%	2-3			
II	Vật tư:					
1	NPK	Kg	21-42	21- 42	21 - 42	
2	Vitamin B 1	Lít	30 - 60	30 - 60	30 - 60	
3	Phân cá	Lít	40 - 60	40 - 60	40 - 60	
4	Phân bón lá	Lít	40 - 60	40 - 60	40 - 60	
5	Vôi bột	Kg	150 - 200			
6	Thuốc kích thích ra rễ	Lít	10,8	10,8	10,8	
7	Thuốc xử lý đất	Kg	8 - 10			
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	2,4 - 4,8	2,4 - 4,8	2,4 - 4,8	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	14,2,- 19,2	14,2,- 19,2	14,2,- 19,2	
10	Cát (xơ dừa, vỏ đậu)	m ³	60			
11	Nẹp cây	m	90.000			
12	Cọc đỡ cây	cọc	10.000			1,2 - 1,5m

5. Hoa lan Dendrobium cắt cành (định mức cho 1000 m²)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Ghi chú
I	Giống:	Cây	25.000			
II	Vật tư:					
1	N	Kg	6 - 9	6 - 9	6 - 9	
2	P ₂ O ₅	Kg	7 - 11	7 - 11	7 - 11	
3	K ₂ O	Kg	5,6 - 9	5,6 - 9	5,6 - 9	
4	Vi ta min B 1	Lít	30 - 60	30 - 60	30 - 60	
5	Phân cá	Lít	40 - 60	40 - 60	40 - 60	
6	Phân bón lá	Lít	40 - 60	40 - 60	40 - 60	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	2,4 - 4,8	2,4 - 4,8	2,4 - 4,8	1 - 4 lần
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	7,2 - 14,4	7,2 - 14,4	7,2 - 14,4	3-6 lần/đổi tượng x 1-3 đổi tượng
9	Chậu	Cái	25 000			
10	Than	Kg	2.500 – 3.000			

6. Hoa đồng tiền (định mức cho 1000 m²)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Kg	6	
II	Vật tư			
1	N	Kg	30 - 35	
2	P ₂ O ₅	Kg	20 - 25	
3	K ₂ O	Kg	25 - 30	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.300 - 1.500	

5	Vôi bột	Kg	40 - 50	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1 - 1,5	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	2 - 3	
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	2 - 3	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	3 - 4	
10	Magie Sunphat	Kg(lít)	3 - 4	

7. Hoa Vạn thọ (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Cây	6.200 - 6.500	
II	Vật tư			
1	N	Kg	12 - 15	
2	P ₂ O ₅	Kg	70 - 100	
3	K ₂ O	Kg	5 - 6	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500 - 600	
5	Vôi bột	Kg	90 - 100	
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,3 - 0,4	
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	100	
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	5	
9	Phân bón lá	Kg(lít)	0,5	
10	Bánh dầu	Kg	42	

8. Hoa Ly (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Củ	22.000	
II	Vật tư			
1	N	Kg	10	
2	P ₂ O ₅	Kg	35	
3	K ₂ O	Kg	20	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	250	
5	Vôi bột	Kg	150	
6	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1,7 - 2	
7	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,4 - 0,6	
8	Phân bón lá	Kg(lít)	1,5 - 2	

9. Hoa Cúc (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Giống	Cây	40.000	
II	Vật tư			
1	N	Kg	14 - 16	
2	P ₂ O ₅	Kg	12 - 14	
3	K ₂ O	Kg	10 - 12	

4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	250 - 300	
5	Phân chuồng	Kg	1.000 - 1.200	
6	Vôi bột	Kg	30	
7	Thuốc xử lý đất	Kg	1,7 - 2	
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3	
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,25 - 0,5	

Mục 9. CỎ LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Cỏ VA06 (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hom giống	kg	500	
2	Vật tư			
-	Phân urê	kg	40	
-	Lân	kg	30	
-	Kali	kg	20	
-	Phân chuồng	kg	1.000	
3	Năng suất	tấn/năm	30 - 40	

2. Cỏ Voi (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hom giống	kg	500 - 600	dài 30cm
2	Vật tư			
-	Phân urê	kg	40	
-	Lân	kg	30	
-	Kali	kg	20	
-	Phân chuồng	kg	1.000 - 1.500	
3	Năng suất	tấn/năm	30 - 40	

3. Cỏ Sả lá lớn (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thân giống	kg	500 - 600	25 - 30cm
2	Vật tư			
-	Phân urê	kg	20 - 30	
-	Lân	kg	20 - 25	
-	Kali	kg	15 - 24	
-	Phân chuồng	kg	1.000 - 1.500	
3	Năng suất	tấn/năm	10 - 20	

4. Cỏ Sả lá nhỏ (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			
-	Hạt giống	kg	0,7 - 0,8	
-	Hom giống	kg	250 - 300	25 - 30cm

2	Vật tư			
-	Phân urê	kg	23 - 25	
-	Lân	kg	25 - 35	
-	Kali	kg	8 - 10	
-	Phân chuồng	kg	750 – 1.000	
3	Năng suất	tấn/năm	6,5 - 7	

5. Cỏ Ruzi (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	0,8	
2	Vật tư			
-	Phân urê	kg	45 - 50	
-	Lân	kg	50 - 70	
-	Kali	kg	15 - 20	
-	Phân chuồng	kg	2.500 – 3.000	
3	Năng suất	tấn/năm	6 - 9	

6. Cỏ Lôngpara (định mức tính cho 1.000 m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hom giống	kg	200	25 - 30cm
2	Vật tư			
-	Phân urê	kg	45 - 50	
-	Lân	kg	25 - 30	
-	Kali	kg	15 - 20	
-	Phân chuồng	kg	1.500 – 2.000	
3	Năng suất	tấn/năm	9 - 10	

Ghi chú:

- Phân bón tính theo Số lượng nguyên chất.
- Số lượng phân bón từ thấp đến cao tương ứng cho đất giàu dinh dưỡng và nghèo dinh dưỡng.
- Mật độ trồng từ thấp đến cao tùy theo loại giống trồng và đất đai.
- Nếu phân Hữu cơ vi sinh được thay thế bằng phân hữu 6-10 kg hữu cơ, mức quy đổi: 01kg Hữu cơ vi sinh.
- Nồng độ sử dụng thuốc trừ sâu là 0.3 % (30 ml/bình 10 lít).
- Nồng độ sử dụng thuốc trừ bệnh là 0.2 % (20 ml/bình 10 lít).
- Số lượng sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc trừ bệnh tùy thuộc vào số lần phun và đối tượng sâu bệnh.
- Số lượng thuốc là 40 bình/ha/lần phun
- Xử lý đất : Xử lý kiến, mối trong đất trồng và gốc cây.

Chương II

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI

Mục 1. GIA CẦM

1. Gà thương phẩm

a) Gà công nghiệp chuyên thịt (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Gà lông trắng,...	Cấp giống thương phẩm, có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tuần	7	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 95	
4	Trọng lượng xuất chuồng	kg	$\geq 2,5$	
5	Tiêu tốn thức ăn	kgTĂ/kg TT	$\leq 2,2$	
6	Thức ăn hỗn hợp			
-	Gà từ 0 – 4 tuần tuổi	kg	0,8	Đạm 20 - 24%
-	Gà từ 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	kg	4,7	Đạm 18 - 20%
7	Vắc xin	liều	5	2 liều Gum, 2 liều (DT+IB), 1 liều cúm gia cầm
8	Thuốc sát trùng	lít	0,5	Đã pha loãng nồng độ theo qui định

b) Gà thả vườn (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	Con	Lương Phượng, Tam Hoàng,...	Giống có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	Tuần	10	
3	Tỷ lệ nuôi sống đến 10 tuần	%	≥ 95	
4	Trọng lượng xuất chuồng	Kg	$\geq 1,8$	
5	Tiêu tốn thức ăn	kgTĂ/kg TT	$\leq 2,6$	
6	Thức ăn hỗn hợp			
-	Gà từ 0 – 4 tuần tuổi	Kg	0,7	Đạm 18 - 21%
-	Gà từ 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg	4,5	Đạm 16 – 18%
7	Vắc xin	Liều	7	2 liều Gum, 3 liều (DT+IB), 1 liều đậu, 1 liều cúm gia cầm
8	Thuốc sát trùng	Lít	0,5	Đã pha loãng nồng độ theo qui định

c) Gà ta (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	Con	Gà ta vàng, gà tàu vàng, gà ri, gà Bình Định, gà Long An, gà Bến Tre,	Giống có nguồn gốc rõ ràng

			gà H'Mông,...	
2	Thời gian nuôi	Tuần	24 - 26	
3	Tỷ lệ nuôi sống đến 25 tuần	%	≥ 80	
4	Trọng lượng xuất chuồng	Kg	1,6 - 1,8	
5	Tiêu tốn thức ăn	KgTĂ/kg TT	≤ 3,0	
6	Thức ăn hỗn hợp			
-	Gà từ 0 – 4 tuần tuổi	Kg	0,8	Đạm 18 - 21%
-	Gà từ 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg	4,6	Đạm 14 – 18%
8	Vắc xin	Liều	7	2 liều Gum, 3 liều (DT+IB), 1 liều đậu, 1 liều cúm gia cầm
9	Thuốc sát trùng	Lít	1	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

d) Gà chuyên trứng (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Giống gà chuyên trứng	Cấp giống thương phẩm, có nguồn gốc rõ ràng
2	Năng suất trứng	trứng	250 - 280	
3	Thời gian nuôi	tuần	52	
4	Thức ăn hỗn hợp			
-	Gà từ 0 – 6 tuần tuổi	kg	2	Đạm 18 - 21%
-	Gà từ 6 – 20 tuần tuổi	kg	8	Đạm 15 - 16%
-	Giai đoạn đẻ trứng	kg	28	Đạm 16 - 18%
5	Vắc xin	liều	9	2 liều Gum, 4 liều (New+IB), 1 liều đậu, 2 liều cúm gia cầm
6	Thuốc sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng nồng độ theo qui định

2. Gà giống (gà bố mẹ)

a) Gà bố mẹ chuyên trứng (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Giống gà chuyên trứng	Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng, giống đã được công nhận
2	Tỷ lệ trống mái	Trống/mái	1 /10	
3	Năng suất	Trứng	220	
4	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	
5	Thời gian nuôi	tuần	72	

6	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn từ 0 - 6 tuần tuổi	kg	1,8	Đạm 18 - 21%
-	Giai đoạn từ 6- 20 tuần tuổi	kg	8	Đạm 15 - 16%
-	Giai đoạn đẻ trứng	kg	41	Đạm 16 - 18%
7	Vắc xin	liều	10	2 liều Gum, 4 liều New+IB, 1 liều đậu, 3 liều cúm gia cầm
8	Thuốc sát trùng	lít	1,5	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

b) Gà bố mẹ chuyên thịt (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Giống gà chuyên thịt	Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng, giống đã được công nhận
2	Tỷ lệ trống mái	Trống/mái	1 /7	
3	Năng suất	Trứng	170	
4	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 82	
5	Thời gian nuôi	tuần	62	
6	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn từ 0 - 6 tuần tuổi	kg	2,5	Đạm 18 - 21%
-	Giai đoạn từ 6 - 20 tuần tuổi	kg	10,5	Đạm 15 - 16%
-	Giai đoạn đẻ trứng	kg	49	Đạm 16 - 18%
7	Vắc xin	liều	11	2 liều Gum, 4 liều (New+IB), 1 liều đậu, 3 liều cúm gia cầm
8	Thuốc sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

c) Gà thả vườn (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Giống gà thả vườn	Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng, giống đã được công nhận
2	Tỷ lệ trống mái	Trống/mái	1/9 - 1/10	
3	Năng suất	Trứng	170	
4	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	
5	Thời gian nuôi	tuần	72	
6	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn từ 0 - 6 tuần tuổi	kg	1,8	Đạm 18 - 21%
-	Giai đoạn từ 6 - 22 tuần tuổi	kg	10	Đạm 15 - 16%
-	Giai đoạn đẻ trứng	kg	42	Đạm 16 - 18%

7	Vắc xin	liều	11	2 liều Gum, 5 liều (New+IB), 1 liều đậu, 3 liều cúm gia cầm
8	Thuốc sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

d) Gà ta (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Gà ta vàng, gà tàu vàng, gà Ri,...	Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng, giống đã được công nhận
2	Tỷ lệ trống mái	Trống/mái	1/9 - 1/10	
3	Năng suất	Trứng/năm	≥ 80	
4	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	
5	Thời gian nuôi	tuần	72	
6	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn từ 0-6 tuần tuổi	kg	1,8	Đạm 18 - 21%
-	Giai đoạn từ 6-25 tuần tuổi	kg	10	Đạm 15 - 16%
-	Gà đẻ	kg	34	Đạm 16 - 18%
7	Vắc xin	liều	11	2 liều Gum, 5 liều (New+IB), 1 liều đậu, 3 liều cúm gia cầm
8	Thuốc sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

3. Vịt Thương phẩm

a) Vịt chuyên thịt (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Super Meat, vịt Anh Đào,...	Cấp giống thương phẩm, có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tuần	10	
3	Trọng lượng xuất chuồng	kg	3	
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	8,5	Tỷ lệ đạm 18 - 22%
5	Vắc xin	liều	4	1 liều viêm gan, 2 liều dịch tả, 1 liều cúm Gia cầm
6	Thuốc sát trùng	lít	0,5	Đã pha loãng nồng độ theo quy định

b) Vịt chuyên trứng (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Vịt CV 2000 Khaki Campbell,...	Giống có nguồn gốc rõ ràng

2	Năng suất	trứng	260 - 300	
3	Thời gian nuôi	tuần	52	
4	Thức ăn	kg	56	Tỷ lệ đạm từ 14 - 20%
5	Vắc xin	liều	11	(1) viêm gan, (3) DT, (2) cúm Gia cầm, (5) THT
6	Thuốc sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng nồng độ theo quy định

4. Vịt giống (vịt bố, mẹ)

a) Vịt chuyên thịt (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Vịt Super Meat, vịt Anh Đào,...	Cấp giống bố mẹ, giống có nguồn gốc rõ ràng
2	Tỷ lệ trống mái	trống/mái	1/4 - 1/6	
3	Năng suất	trứng	180	
4	Thời gian nuôi	tuần	62	
5	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn từ 0 - 8 tuần tuổi	kg	6	Đạm 20 - 22%
-	Giai đoạn từ 8 - 22 tuần tuổi	kg	16	Đạm 15 - 16 %
-	Giai đoạn đẻ trứng	kg	35	Đạm 18 - 19%
6	Vắc xin	liều	12	(1) viêm gan, (3) DT, (3) cúm GC, (5) THT
7	Thuốc sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng nồng độ theo quy định

b) Vịt chuyên trứng (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Vịt CV 2000; Khaki Campbell,...	Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng
2	Tỷ lệ trống mái	trống/mái	1/ 5 - 1/7	
3	Thời gian nuôi	tuần	52	
4	Năng suất	trứng	≥ 220	
5	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn từ 0 - 8 tuần tuổi	kg	3,5	Đạm 18 - 20%
-	Giai đoạn từ 9 - 22 tuần tuổi	kg	6,5	Đạm 14 - 15%
-	Giai đoạn đẻ trứng	kg	46	Đạm 17 - 19%
6	Vắc xin	liều	12	(1) viêm gan, (3) DT, (3) cúm GC, (5) THT
7	Thuốc sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng nồng độ theo

				quy định
--	--	--	--	----------

5. Cút

a) Cút thịt (định mức tính cho 1000 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Cút Nhật Bản,...	Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	ngày	45	
3	Thức ăn hỗn hợp	kg	511	Đạm 22 - 28%
4	Thuốc sát trùng	lít	20	Đã pha loãng nồng độ theo quy định

b) Cút đẻ trứng (tính cho 1000 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Cút Nhật Bản,...	Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tuần	67	
3	Năng suất	trứng	260.000 – 270.000	
4	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn từ 0 - 7 tuần tuổi	kg	511	Đạm 26 - 28%
-	Giai đoạn đẻ trứng	kg	8.372	Đạm 24%
5	Thuốc sát trùng	lít	50	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

6. Bò câu sinh sản (định mức tính cho 01 con)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Titan, Mimas,...	Cấp giống bố mẹ 5 - 6 tháng tuổi, có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	Tháng	12	
3	Thức ăn			
-	Thức ăn hỗn hợp	kg	12,5	Đạm 15 - 16%
-	Thức ăn khác	kg	12,5	Gạo lứt, bắp, các loại đậu,...
4	Hóa chất sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

7. Chim trĩ

a) Chim trĩ sinh sản (tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Chim trĩ đỏ,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	Tháng	12	
3	Tỷ lệ trống, mái	Trống/mái	1/3	
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	29	Đạm 16 - 18%
5	Hóa chất sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

b) Chim trĩ thương phẩm (tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Chim trĩ đỏ,...	Giống có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tháng	6	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	1.4	
4	Cám hỗn hợp	kg	3.6	Đạm 15 - 16%
5	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

Mục 2. GIA SÚC**1. Heo****a) Heo con từ 26 ngày tuổi đến 56 ngày tuổi (định mức tính cho 01 con)**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi	kg	≥ 5	26 ngày tuổi
2	Số ngày nuôi	ngày	30	
3	Thức ăn hỗn hợp	kg	24	Đạm 18 - 20%
4	Vắc xin	liều	2	(1) Dịch tả, (1) Tụ huyết trùng
5	Thuốc sát trùng	lít	0,5	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

b) Heo hậu bị (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Heo ngoại, heo lai ngoại,....	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi	kg	≥ 20	
3	Thời gian nuôi	tháng	6 - 7	
4	Thức ăn hỗn hợp			
-	Từ 2 - 5 tháng tuổi	kg	168	Đạm từ 16 - 18%
-	Từ 5 - 8 tháng tuổi	kg	198	Đạm từ 16 - 18%
5	Vắc xin	liều	3	(1) DT, (1) LMLM, (1) PRRS
6	Thuốc sát trùng	lít	3	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

c) Nái chờ phối, phối giống và mang thai (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Heo ngoại, heo lai ngoại,....	Đủ tiêu chuẩn làm giống, có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi	kg	≥ 80	
3	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	≤ 8	Đối với nái tơ
4	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	≤ 12	Đối với nái tơ
5	Số liều tinh	liều	2	Tính cho 1 kỳ phối giống

6	Thức ăn hỗn hợp	kg	272	Bao gồm giai đoạn chò phối Đạm từ 14 - 16%
7	Vắc xin	liều	1	Lỡ mồm long móng
8	Thuốc sát trùng	lít	2	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

d) Nái nuôi con (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lượng heo nái	con		Có nguồn gốc rõ ràng
2	Số con cai sữa			
-	Lứa 1	con	≥ 8	
-	Từ lứa 2 trở đi	con	≥ 9	
3	Trọng lượng heo cai sữa	kg	≥ 5	
4	Thức ăn hỗn hợp			
-	Heo con	kg/con	9	Đạm 24%
-	Heo nái	kg	130	Đạm 16 – 18%
5	Vắc xin			
-	Heo con	liều/heo con	8 - 9	2TH, 2THT, 2DT, 1LMLM, 1 Aujeszky
-	Heo nái	liều/ lứa	3	(1) DT, (1) THT, (1) PRRS
6	Thuốc sát trùng	lít	0,5	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

đ) Heo đực giống (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Heo ngoại, heo lai ngoại,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi	kg	90 - 110	
3	Thời gian nuôi	tháng	24	
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	1.460	Đạm 16%
5	Vắc xin	liều	12	(4) DT, (4) LMLM, (4) PRRS
6	Thuốc sát trùng	lít	6	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

e) Heo thịt (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Heo ngoại, heo lai ngoại,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi	kg	20 - 25	
3	Thời gian nuôi	ngày	90	
4	Số lượng thức ăn hỗn hợp	kg	200	Đạm 13 - 17%
5	Tiêu tốn thức ăn	kgTĂ/kg TT	≤ 2,8	

6	Thuốc sát trùng	lít	0,5	Đã pha loãng theo nồng độ qui định
---	-----------------	-----	-----	------------------------------------

2. Heo rừng lai

a) Giai đoạn từ cai sữa đến 7 tháng (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Heo rừng lai	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tháng	5	
3	Thức ăn hỗn hợp	kg	90	Đạm từ 15 - 16%

b) Giai đoạn sinh sản (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Heo rừng lai	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi	kg	30 - 35	
3	Tỷ lệ đực cái	đực/cái	1/6	
4	Thời gian nuôi	tháng	6	
5	Số con/lứa	con	6-7	
6	Thức ăn hỗn hợp			
-	Heo con	Kg/con	2,4	Đạm từ 18 - 20%
-	Heo mẹ	kg	174	Đạm từ 15 - 16%

c) Nuôi heo rừng thịt (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Heo rừng lai	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tháng	5	
3	Thức ăn hỗn hợp	kg	90	Đạm từ 15 - 16%

3. Bò sữa

a) Bò từ cai sữa đến phối giống lần đầu (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Thuần hoặc lai	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc cai sữa	kg	≥ 80	
3	Thời gian nuôi	tháng	12 - 14	Phối giống ở 16 - 17 tháng tuổi
4	Thức ăn tinh	kg	360	Xác hèm bia, cám gạo, xác bã đậu nành...
5	Vắc xin	liều	4	2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD).
6	Thuốc sát trùng	lít	3	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

b) Bò cái giai đoạn chờ phối, phối giống và mang thai (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
-----	----------	-----	---------	---------

1	Giống	con	Thuần hoặc lai	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc phối giống	kg	≥ 260	
3	Vật tư thụ tinh nhân tạo			
-	Tinh đông lạnh	liều	2	Tinh cho 1 kỳ phối giống
-	Nitơ lỏng	lít	2	
-	Găng tay, ống gel	bộ	2	
5	Thức ăn tinh	kg	540	Bổ sung 3,0 kg/ngày trong 180 ngày có chữa
6	Vắc xin	liều	2	1 liều Tụ huyết trùng, 1 Lở mồm long móng (FMD)
7	Thuốc sát trùng	lít	3	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

c) Bò khai thác sữa (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Thuần hoặc lai	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng	kg	≥ 350	
3	Năng suất sữa	kg	≥ 4000	Trong 1 chu kỳ
4	Thời gian khai thác sữa	ngày	300	
5	Thức ăn tinh	kg	1200	Đạm từ 14 – 18%
6	Vắc xin	liều	4	2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD).
7	Thuốc sát trùng	lít	3	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

4. Bò thịt

a) Bê từ cai sữa đến 18 tháng tuổi (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Bò lai sind, bò lai giống chuyên thịt,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi	kg	≥ 90	
3	Thời gian nuôi	tháng	12	
4	Thức ăn tinh	kg	540	Xác hèm bia, cám gạo, xác bã đậu nành
5	Vắc xin	liều	4	2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD)
6	Thuốc sát trùng	lít	3	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

b) Bò cái giai đoạn chờ phối, phối giống và mang thai (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Bò lai sind, bò lai giống chuyên thịt,...	Có nguồn gốc rõ ràng

2	Trọng lượng bắt đầu phối giống	kg	≥ 180	
3	Vật tư TTNT			
-	Số liều tinh	liều	2	Tính cho 1 kỳ phối giống
-	Nitơ lỏng	lít	2	
-	Găng tay, ống gen	bộ	2	
4	Thức ăn tinh	kg	60	Bổ sung 60 ngày kỳ cuối giai đoạn mang thai; Đạm từ 14 – 18%
5	Vắc xin	liều	2	1 liều Tụ huyết trùng, 1 liều Lở mồm long móng (FMD).
6	Thuốc sát trùng	lít	3	Đã pha loãng theo nồng độ qui định

c) Bò cái nuôi con (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Bò lai sind, bò lai giống chuyên thịt,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tháng	5	
3	Thức ăn tinh	kg	90	Đạm 14 – 18%
4	Vắc xin	liều	2	1 liều Tụ huyết trùng, 1 liều Lở mồm long móng (FMD).
5	Thuốc sát trùng	lít	1,5	Đã pha loãng nồng độ theo quy định

d) Bò vỗ béo (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo, bò hướng thịt, bê đực hướng sữa,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian	ngày	90	
3	Ngoại Ký sinh trùng	liều	1	
4	Giun tròn	liều	1	
5	Sán lá gan	liều	1	
6	Thức ăn tinh	kg	270	bắp, cám gạo...

đ) Bò thịt (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Bò lai sind, bò lai giống chuyên thịt,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi	kg	≥ 90	
3	Thức ăn tinh			
-	Giai đoạn từ 6 - 18 tháng	kg	218	Đạm 14 – 18%

	tuổi			
-	Giai đoạn vỗ béo (80 - 90 ngày)	kg	270	bắp, cám gạo...
4	Vắc xin	liều	4	2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD)
5	Thuốc sát trùng	lít	3	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

5. Bò đực giống (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Redsind, Sahiwal,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tháng	12	
3	Thức ăn tinh	kg	1.095	Đạm 14 – 18%
4	Vắc xin	liều	4	2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD).
5	Thuốc sát trùng	lít	3	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

6. Dê

a) Dê thịt (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Cái lai và nội Đực ngoại, lai và dê đực Bách Thảo,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tháng	6	
3	Thức ăn hỗn hợp	kg	54	Đạm 14 -16%
4	Thuốc sát trùng	lít	0,5	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

b) Dê sinh sản (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Dê cái lai, cái nội Dê đực ngoại, lai, dê Bách Thảo,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Tỷ lệ đực cái	cái/đực	20 - 30/1	
3	Thời gian nuôi	tháng	12	
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	7	Đạm 15 -18%
5	Vắc xin	liều	4	2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Đậu
6	Thuốc sát trùng	lít	1,25	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

7. Thỏ

a) Thỏ thịt (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
-----	----------	-------------	---------	---------

1	Giống	con	Thỏ ngoại, thỏ lai ngoại	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tháng	3	
3	Thức ăn hỗn hợp	kg	2	Đạm 18 - 20%
4	Vắc xin	liều	01	Bại huyết
5	Thuốc sát trùng	lít	0,5	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

b) Thỏ hậu bị (từ 3 - 6 tháng tuổi – định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Thỏ ngoại, thỏ lai ngoại	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Thời gian nuôi	tháng	2 - 3	
3	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	5 - 6	
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	4	Đạm 16 - 18%
5	Thuốc sát trùng	lít	0,5	Đã pha loãng theo nồng độ quy định

c) Thỏ sinh sản (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Thỏ ngoại, thỏ lai ngoại	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Tỷ lệ đực cái	đực/cái	1/8 - 1/10	
3	Thời gian nuôi	tháng	12	
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	22	Đạm 16 - 18%
5	Vắc xin	liều	2	Vắc xin Bại huyết
6	Thuốc sát trùng	lít	2,5	Đã pha loãng nồng độ theo quy định

8. Nhím

a) Giai đoạn từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Nhím bờm,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng sơ sinh	kg	0,15 - 0,20	
3	Thức ăn			
-	Rau, củ, quả...	kg	369	
-	Thức ăn hỗn hợp	kg	14	Đạm 18 - 20%
4	Trọng lượng lúc 12 tháng	kg	10 - 12	

b) Giai đoạn sinh sản (tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	Nhím bờm,...	Có nguồn gốc rõ ràng
2	Trọng lượng lúc bắt đầu phối	kg	8 - 12	

	giống			
3	Tỷ lệ đực cái	đực/cái	1/3	
4	Thời gian nuôi	tháng	12	
5	Thức ăn			
-	Rau, củ, quả...	kg	730	
-	Thức ăn hỗn hợp	kg	9,2	Đạm 16 - 18%

Mục 3. THỦY SẢN

1. Cá rô đồng thương phẩm (định mức tính cho 1.000m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	35.000	
2	Cỡ giống	con/kg	400 - 500	
3	Thời gian nuôi	tháng	4 - 6	
4	Hệ số thức ăn	kgTA/KgTT	2	
5	Thức ăn hỗn hợp	kg	6.000	Đạm 25%
6	Vôi	kg	70 - 100	
7	Tỷ lệ sống	%	85	
8	Năng suất	tấn	3	

2. Cá rô phi thương phẩm (định mức tính cho 1.000m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	5.000	
2	Cỡ giống	g/con	5 - 10	
3	Thời gian nuôi	tháng	5	
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	3.600	Đạm 20 - 28%
5	Tỷ lệ sống	%	85	
6	Cỡ cá thu hoạch	kg/con	0,5	
7	Năng suất	tấn	2,1 - 2,25	

3. Cá tai tượng thương phẩm (định mức tính cho 1.000m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	7.000	
2	Cỡ giống	g/con	5	
3	Thời gian nuôi	tháng	18	
4	Tỷ lệ sống	%	80	
5	Thức ăn hỗn hợp	kg	5.600	Đạm 28 - 30%
6	Cỡ cá thu hoạch	kg/con	0,8 - 1	
7	Năng suất	tấn	4,5 - 5,6	

4. Cá Thát lát cừm thương phẩm (định mức tính cho 1.000m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	7.000	
2	Thời gian nuôi	tháng	12	
3	Tỷ lệ sống	%	80	
4	Hệ số thức ăn	kgTA/kgTT	2,5	

5	Thức ăn hỗn hợp	kg	8.750	Đạm 35-40%
6	Vôi	kg	7-10	
7	Cỡ cá thu hoạch	kg/con	0,5	
8	Năng suất	kg	2.800	

5. Cá lóc thương phẩm (định mức tính cho 1.000m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	70.000	
2	Thời gian nuôi	tháng	5	
3	Tỷ lệ sống	%	80	
4	Hệ số thức ăn	kgTA/kgTT	1,5	
5	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn ≤ 200g/con	kg	15.750	Đạm 35 - 40%
-	Giai đoạn > 200g/con	kg	10.250	Đạm 30 - 35%
6	Vôi	kg	70 - 100	
7	Cỡ cá thu hoạch	kg/con	0,6	
8	Năng suất	tấn	28	

6. Cá sặc rằn thương phẩm (định mức tính cho 1.000m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	
2	Thời gian nuôi	tháng	8	
3	Tỷ lệ sống	%	80	
4	Hệ số thức ăn	kgTA/kgTT	1,7	
5	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn ≤ 20g/con	kg	610	Đạm 35%
-	Giai đoạn > 20g/con	kg	2.450	Đạm 30%
6	Vôi	kg	70 - 100	
7	Cỡ cá thu hoạch	con/kg	8-10	
8	Năng suất	tấn	1,8	

7. Cá rô đồng sinh sản (định mức tính cho 100m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	kg	10	
2	Cỡ giống	con/kg	8 - 10	
3	Thời gian nuôi	tháng	3	
4	Số lượng thức ăn	kg	18	Đạm 30 - 32%
5	Tỷ lệ đực cái	đực/cái	3/2	
6	HCG	UI/kg	20.000 – 25.000	

8. Éch

a) Éch thịt (định mức tính cho 100m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	8.000	Éch Thái Lan, éch lai
2	Cỡ giống	con/kg	140-150	

3	Thời gian nuôi	tháng	4	
4	Hệ số tiêu tốn thức ăn	kgTA/kgTT	1,8	
5	Thức ăn	kg	3.600	Đạm 30 - 35%
6	Tỷ lệ sống	%	80	
7	Cỡ thu hoạch	kg/con	0,25	
8	Năng suất	kg	1.600	

b) Éch sinh sản (định mức tính cho 20m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	200	Éch bố mẹ đạt tiêu chuẩn giống
2	Tỷ lệ đực cái	đực/cái	1/1	
3	Mật độ nuôi	con/m ²	10	
4	Cỡ giống	kg/con	≥ 0,25	
5	Thức ăn	kg	548	Đạm 30 - 35%
6	Thời gian nuôi	tháng	12	

9. Lươn không bùn (định mức tính cho 20m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Diện tích	m ²	20	
2	Giống	con	3.000	
3	Cỡ giống	con/kg	30 - 40	
4	Mật độ	con/m ²	150	
5	Hệ số tiêu tốn thức ăn	kgTA/kgTT	3	
6	Thức ăn	kg	675	cá tạp
7	Tỷ lệ sống	%	90	
8	Năng suất	kg	225	

10. Cá cảnh

a) Cá Đĩa từ 1 đến 12 tháng (cá thương phẩm - định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Cỡ giống	cm	5 - 6	
2	Thời gian nuôi	tháng	12	
3	Thức ăn			
-	Tim bò	kg	0,4	
-	Trùn chỉ	kg	1,08	
4	Tỷ lệ sống	%	50 - 70	
5	Cỡ thu hoạch	cm/con	8 - 10	

b) Cá Đĩa sinh sản (định mức tính cho 01 con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	1	
2	Cỡ giống	cm/con	8 - 10	
3	Tỷ lệ trứng/mái	trứng/mái	1/1	
4	Mật độ nuôi	con/bể	2	

5	Thời gian nuôi	tháng	24	
6	Thức ăn			
-	Tim bò	kg	1,2	
-	Trùn chỉ	kg	3	
7	Máy sục khí	máy	10	

c) Cá Vàng (thương phẩm)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Diện tích	m ²	0,5	
2	Giống	con	50	
3	Cỡ giống bắt đầu nuôi	cm/con	3 - 5	
4	Thời gian nuôi	tháng	12	
5	Thức ăn	kg	12	Trùn chỉ, bo bo
6	Tỷ lệ sống	%	85	
7	Máy sục khí	máy	1	
9	Cỡ đạt	cm/con	> 7	

d) Cá Ông tiên (thương phẩm)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Diện tích	m ²	0,5	
2	Giống	con	50	
3	Cỡ giống bắt đầu nuôi	cm/con	1	
4	Thức ăn	kg	12	Trùn chỉ, bo bo
5	Thời gian nuôi	tháng	12	
6	Tỷ lệ sống	%	80	
7	Cỡ đạt	cm/con	4-5	

đ) Nhóm cá đẻ con (Hồng kim, Bình tích, Bẩy màu)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Diện tích nuôi cá bố mẹ	m ²	30	
2	Giống cá bố mẹ	con	2.000	
3	Tỷ lệ đực/cái	đực/cái	1/4	
4	Tỷ lệ sống			
-	Cá con	%	≥ 50	
-	Cá bố mẹ	%	≥ 90	
5	Tỷ lệ đẻ	%	≥ 70	
6	Thức ăn hỗn hợp			
-	Cá bố mẹ	kg	500	Đạm 35%
-	Cá con	kg	1.400	Đạm 35%
7	Sản lượng cá thương phẩm	con	≥ 189.000	

e) Cá chép Nhật (định mức tính cho 1.000m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	60.000	
2	Cỡ giống	cm/con	1	
3	Thời gian nuôi	tháng	9	

4	Thức ăn hỗn hợp	kg	3.600	Đạm 25%
5	Vôi	kg	70 - 100	

12. Rán Rivoi (rắn thịt – định mức tính cho 1.000m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	4.000	
2	Mật độ nuôi	con/m ²	4	
3	Cỡ giống	con/kg	5	
4	Thức ăn	kg/con	7.650	Cá tươi, sống
5	Thời gian nuôi	tháng	8	
6	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,5	
7	Năng suất	kg	1.700	

13. Trùn quế (định mức tính cho 10 m²)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Diện tích	m ²	10	
2	Sinh khối	kg	250	10% trùn, trứng trùn
3	Thời gian nuôi	tháng	12	
4	Phân bò	m ³	6	
5	Năng suất			
-	Trùn quế	kg	300	
-	Phân trùn	kg	3.000	

14. Đệm lót sinh học trong chăn nuôi gà thịt (định mức tính cho 1.000 gà)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Diện tích	m ²	125	
2	Chế phẩm sinh học	kg	8	Balasa
3	Trấu	m ³	20	

15. Máy vắt sữa

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Máy vắt sữa đơn	máy	1	Công suất: 0,75 HP

16. Mô hình tấm đệm lót cho bò sữa (định mức tính cho 1con)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tấm lót	tấm	1	
2	Quy cách			
-	Dày	cm	2	
-	Dài	m	1,8	
-	Rộng	m	0,8	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 63/2016/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIỮ VÀ PHÁT TRIỂN VƯỜN CÂY
ĂN QUẢ ĐẶC SẢN TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 30/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017-2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: 2370A/TTr-SNN ngày 20 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017 - 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND, ngày 16/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định về một số chính sách hỗ trợ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 -2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành liên quan của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã: Thuận An, Tân Uyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: NNPTNT, Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HỖND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh, Website tỉnh BD;
- LĐVP, Tn, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đã ký

Mai Hùng Dũng

QUY ĐỊNH

VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIỮ VÀ PHÁT TRIỂN VƯỜN CÂY ĂN QUẢ ĐẶC SẢN
TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 63/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích khuyến khích

Quy định này nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân phát triển vườn cây ăn quả đặc sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo hướng phát triển nông nghiệp đô thị nông nghiệp kỹ thuật cao gắn với công nghiệp chế biến, tạo mảng xanh bảo vệ môi trường kết hợp với du lịch sinh thái.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi, thời gian và qui mô áp dụng

1. Đối tượng được hưởng chính sách bao gồm

- a) Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp (gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có vườn cây ăn quả đặc sản đang thời kỳ kinh doanh, trồng mới hoặc cải tạo trồng mới từ vườn cây già cỗi, vườn tạp kém hiệu quả.
- b) Cá nhân, các tổ chức, đơn vị có liên quan đến công tác hỗ trợ phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương.

2. Phạm vi vùng thụ hưởng chính sách

- a) Phạm vi thị xã Thuận An bao gồm 04 phường ven sông Sài Gòn: phường Bình Nhâm, phường Hưng Định, phường An Thạnh và phường An Sơn. Áp dụng cho 05 loại cây: Mãng cụt, sầu riêng, Dâu, Bòn bon và Mít Tố nữ.
- b) Phạm vi xã Bạch Đằng thị xã Tân Uyên. Áp dụng cho 02 loại cây: Bưởi ổi, Bưởi đường lá cam.

3. Thời gian và qui mô áp dụng

- a) Thời gian hỗ trợ của chính sách này là 05 năm (2017 - 2021).
- b) Quy mô diện tích được hưởng chính sách: Diện tích vườn từ 500m² trở lên.

Điều 3. Điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ

Đối với các Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện sau:

1. Có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (hoặc hợp đồng thuê đất dài hạn) nằm trong vùng hưởng chính sách.

2. Đầu tư vào các hoạt động: Trồng mới, cải tạo trồng mới vườn tạp không hiệu quả, chăm sóc vườn cây kinh doanh, nạo vét hệ thống kênh mương nội đồng, xây dựng thương hiệu sản phẩm.

3. Sử dụng đất đúng mục đích theo quy hoạch sử dụng đất của xã, phường, thuộc phạm vi vùng hưởng chính sách quy định tại Khoản 2 Điều này.

Chương II

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

Điều 4. Hỗ trợ trồng mới và thâm canh, chăm sóc vườn

1. Trồng mới hoặc cải tạo trồng mới từ vườn cây già cỗi, vườn tạp kém hiệu quả

- a) Hỗ trợ 100% giống.
- b) Hỗ trợ 50% vật tư nông nghiệp.
- c) Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha cho kiến thiết vườn trồng mới.

2. Thâm canh, chăm sóc

- a) Hỗ trợ 50% vật tư nông nghiệp (theo định mức thâm canh, chăm sóc).
- b) Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha/năm cho công việc chăm sóc, nạo vét kênh mương nội đồng.

Điều 5. Hỗ trợ cho nhà vườn thất mùa, mất mùa

1. Hỗ trợ cho nhà vườn thất mùa (năng suất đạt < 60% năng suất bình quân).

- a) Hỗ trợ 70% vật tư nông nghiệp (theo định mức thâm canh, chăm sóc).
- b) Hỗ trợ 6.750.000 đồng/ha cho công việc chăm sóc, nạo vét kênh mương nội đồng.
- c) Việc hỗ trợ thất mùa được thực hiện vào năm tiếp theo của năm bị thất mùa sau khi được Hội đồng thẩm định xã, phường xác nhận và được Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, thị xã Tân Uyên phê duyệt. Các diện tích đã được hỗ trợ theo Điều này thì không được hỗ trợ thâm canh chăm sóc theo khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

2. Hỗ trợ cho nhà vườn mất mùa (không có thu hoạch)

- a) Hỗ trợ 100% vật tư nông nghiệp.
- b) Hỗ trợ 9.000.000 đồng/ha cho công việc chăm sóc, nạo vét kênh mương nội đồng.
- c) Việc hỗ trợ mất mùa được thực hiện vào năm tiếp theo của năm bị mất mùa sau khi được Hội đồng thẩm định xã, phường xác nhận và được Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, thị xã Tân Uyên phê duyệt. Các diện tích đã được hỗ trợ theo Điều này thì không được hỗ trợ thâm canh chăm sóc theo khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

Điều 6. Hỗ trợ tư vấn, chỉ đạo kỹ thuật và tập huấn kỹ thuật, tham quan

1. Hỗ trợ cán bộ tư vấn, chỉ đạo kỹ thuật

- a) Hỗ trợ công chỉ đạo kỹ thuật (01 người/phường, xã/tháng) với mức hỗ trợ bằng 02 lần mức lương cơ sở.
- b) Tiêu chuẩn cán bộ chỉ đạo kỹ thuật là người có trình độ từ trung cấp Trồng trọt (hoặc Bảo vệ thực vật) trở lên hoặc cán bộ Hội nông dân ở các xã, phường có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất trồng trọt và bảo vệ thực vật.

2. Hỗ trợ về tập huấn kỹ thuật, tham quan

a) Hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn khoa học kỹ thuật.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí tham quan các mô hình cho người sản xuất trong và ngoài tỉnh.

Điều 7. Định mức kỹ thuật

1. Định mức kỹ thuật trồng mới 01 ha

Nội dung	Đơn vị tính	Vườn trồng thuần				Vườn hỗn hợp
		Măng cụt, sầu riêng	Dâu, Bòn bon	Mít tố nữ	Bưởi	
Giống	Cây	164	105	292	278	Trồng từ 02 loại cây trở lên nhưng không quá 200 cây/ha, mức hỗ trợ căn cứ định mức cụ thể theo từng loại cây trồng.
Urê	Kg	61	15	42	44	
Lân Supe	Kg	162	44	122	355	
Kali Sulphate	Kg	58	8	22	30	
Phân HCVS	Kg	312	150	556		
Vôi	Kg	156	100	278	334	
Thuốc xử lý đất	Kg	12	12	12	12	
Thuốc trừ cỏ	Lít	2	2	2	2	
Thuốc BVTV	Kg (Lít)	2	2	2	2	

2. Định mức kỹ thuật chăm sóc 01 ha

Nội dung	Đơn vị tính	Vườn trồng thuần				Vườn hỗn hợp
		Măng cụt, sầu riêng	Dâu, Bòn bon	Mít tố nữ	Bưởi	
Urê	kg	163	30	85	134	Trồng từ 02 loại cây trở lên nhưng không quá 200 cây/ha, mức hỗ trợ căn cứ định mức cụ thể theo từng loại cây trồng
Lân Supe	kg	390	88	243	355	
Kali Sulphate	kg	140	14	39	247	
Phân HCVS	kg	624	200	556	500	
Vôi bột	kg				334	
Thuốc xử lý đất	kg	6	6	6	6	
Thuốc trừ cỏ	lít	1	2	2	2	

Thuốc BVTV	kg (lít)	4	2	4	2	
------------	----------	---	---	---	---	--

3. Định mức kỹ thuật thâm canh 01 ha

Nội dung	Đơn vị tính	Vườn trồng thuần				Vườn hỗn hợp
		Măng cụt, sầu riêng	Đâu, Bòn bon	Mít tố nữ	Bưởi	
Urê	kg	231	54	151	203	Trồng từ 02 loại cây trở lên nhưng không quá 200 cây/ha, mức hỗ trợ căn cứ định mức cụ thể theo từng loại cây trồng
Lân Supe	kg	634	156	434	355	
Kali Sulphate	kg	203	32	89	327	
Phân HCVS	kg	624	300	834	1000	
Vôi bột	kg	156	100	278	500	
Thuốc trừ cỏ	kg	6	6	6	6	
Thuốc BVTV	kg (lít)	6	5	5	6	

4. Đơn giá theo thời điểm hỗ trợ do Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên quyết định.

Điều 8. Trình tự, thủ tục hồ sơ hỗ trợ kinh phí

1. Hỗ trợ kinh phí cho trồng mới và thâm canh, chăm sóc vườn

a) Thành phần hồ sơ

- Phiếu đăng ký tham gia hỗ trợ vườn cây (Phụ lục 1).

- Bản sao: Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (hoặc hợp đồng thuê đất); Giấy chứng minh nhân dân; Hộ khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Trình tự thực hiện

- Hàng năm người sản xuất có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí nộp bộ hồ sơ tại Điểm a Khoản 1 của Điều này đến Ủy ban nhân dân xã, phường nơi được hưởng thụ chính sách. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và tổng hợp danh sách đăng ký gửi đến Phòng Kinh tế thị xã.

- Sau khi nhận toàn bộ hồ sơ từ Ủy ban nhân dân xã, phường, Phòng Kinh tế thị xã xem xét tổng hợp danh sách, tính toán khối lượng vật tư nông nghiệp và dự toán kinh phí hỗ trợ trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để thẩm định.

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã thẩm định hồ sơ, danh sách, kinh phí hỗ trợ và tổng hợp báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân thị xã phê duyệt.

- Trên cơ sở báo cáo tổng hợp của Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã, Ủy ban nhân dân thị xã ban hành Quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ, trong thời hạn 10 (mười) ngày. Đồng thời, giao Phòng Kinh tế thị xã làm chủ đầu tư thực hiện chính sách.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thị xã, Phòng Kinh tế thị xã tổ chức triển khai các thủ tục hỗ trợ cho người sản xuất trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày.

2. Hỗ trợ kinh phí cho nhà vườn thất mùa và mất mùa

a) Thành phần hồ sơ

- Phiếu đăng ký tham gia hỗ trợ vườn cây (Phụ lục 1).

- Bản sao: Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (hoặc hợp đồng thuê đất); Giấy chứng minh nhân dân; Hộ khẩu.

c) Trình tự thực hiện

- Hàng năm sau khi kết thúc mỗi mùa vụ, nhà vườn bị ảnh hưởng thất mùa hoặc mất mùa nộp bộ hồ sơ tại Điểm a Khoản 2 của Điều này đến Ủy ban nhân dân thị xã, phường nơi được hưởng thụ chính sách. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân thị xã, phường xem xét thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và tổng hợp danh sách đăng ký gửi đến Phòng Kinh tế thị xã.

- Sau khi nhận toàn bộ hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thị xã, phường, Phòng Kinh tế thị xã xem xét tổng hợp danh sách, tính toán khối lượng vật tư nông nghiệp và dự toán kinh phí hỗ trợ trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã để thẩm định.

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã thẩm định hồ sơ, danh sách, kinh phí hỗ trợ và tổng hợp báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân thị xã phê duyệt

- Trên cơ sở báo cáo tổng hợp của Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã, Ủy ban nhân dân thị xã ban hành Quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ, trong thời hạn 10 (mười) ngày. Đồng thời giao Phòng Kinh tế thị xã làm chủ đầu tư thực hiện chính sách.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thị xã, Phòng Kinh tế thị xã tổ chức triển khai các thủ tục hỗ trợ cho người sản xuất trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày.

Điều 9. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Nguồn kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Hỗ trợ về tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả đặc sản.

2. Xây dựng chuyên mục “Vườn cây ăn quả đặc sản Mãng cụt Lái Thiêu và Bưởi Bạch Đằng” trên website của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Phối hợp với các Sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên trong việc triển khai thực hiện chính sách; định kỳ kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các quy định của chính sách.

4. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

1. Căn cứ quy định phân cấp ngân sách hiện hành và khả năng cân đối ngân sách bố trí kinh phí theo chỉ tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để thực hiện chính sách.
2. Có văn bản hướng dẫn cụ thể mức kinh phí, thời gian, thẩm quyền “Hỗ trợ công chỉ đạo kỹ thuật (01 người/phường, xã/tháng) với mức hỗ trợ bằng 02 lần mức lương cơ sở”.

Điều 12. Sở Công thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Thực hiện việc quảng bá thương hiệu, triển lãm sản phẩm, xúc tiến thương mại, quảng bá du lịch sinh thái thu hút các thành phần kinh tế tham gia.

Điều 13. Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên

1. Thành lập Ban chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách.
2. Chủ trì, phối hợp các Sở, ban ngành, liên quan xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm của địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017 - 2021 trình Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu hàng năm.
3. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc phối hợp với các tổ chức đoàn thể tuyên truyền nội dung và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017-2021.
4. Xem xét, quyết định thu hồi kinh phí hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng sai mục đích.
5. Định kỳ 01 năm báo cáo tiến độ thực hiện chính sách gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

Điều 14. Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể tuyên truyền vận động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng chính sách.
2. Thành lập Hội đồng thẩm định xã, phường xem xét, thẩm định hồ sơ và tổng hợp danh sách đăng ký với Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên kế hoạch nhu cầu hỗ trợ theo chính sách hàng năm.
3. Căn cứ tiêu chuẩn quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 của Quy định này, ký hợp đồng với cán bộ kỹ thuật gửi Phòng Kinh tế thị xã, làm cơ sở để hưởng hỗ trợ công chỉ đạo kỹ thuật theo Điểm a Khoản 1 Điều 6 của Quy định này.
4. Định kỳ kiểm tra, giám sát các tổ chức cá nhân tham gia thực hiện chính sách. Tham mưu, kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên thu hồi kinh phí hỗ trợ sử dụng sai mục đích.

Điều 15. Các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chính sách

1. Để được hỗ trợ kinh phí tại Khoản 1, 2 Điều 4 của Quy định này theo đúng mùa vụ sản xuất, vào tháng 11 hàng năm tổ chức, cá nhân phải đăng ký với Ủy ban nhân dân xã, phường theo trình tự thủ tục tại Khoản 1 Điều 8 của Quy định này. Đối với hỗ trợ tại Khoản 1, 2 Điều 5 của Quy định này, sau khi kết thúc mùa vụ nếu bị ảnh hưởng thất mùa hoặc mất mùa tổ chức, cá nhân đăng ký với Ủy ban nhân dân xã, phường theo trình tự thủ tục tại Khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

2. Cam kết thực hiện đầy đủ theo yêu cầu của quy định này, khi vi phạm cam kết phải hoàn trả 100% kinh phí được hỗ trợ.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, đánh giá việc tổ chức thực hiện chính sách hàng năm để kịp thời chỉ đạo, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có sự không phù hợp với thực tế Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA HỖ TRỢ VƯỜN CÂY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 63/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA HỖ TRỢ VƯỜN CÂY

Kính gửi: UBND xã (phường).....

I. Thông tin chung

Hộ vườn cây (chữ in) Sinh năm:.....

Nghề nghiệp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ vườn cây:

Điện thoại:

Năm thành lập vườn cây:

Diện tích (m²):

II. Chủng loại - số lượng từng loại cây ăn trái có trong vườn:

1. Mãng cụt: cây, trong đó:

Trồng mới: cây

Giai đoạn thu hoạch: cây;

Giai đoạn chăm sóc: cây;

Năng suất: tạ/ha

2. Sầu riêng: cây, trong đó:

Trồng mới: cây

Giai đoạn thu hoạch: cây;

Giai đoạn chăm sóc: cây;

Năng suất: tạ/ha

3. Dâu: cây, trong đó:

Trồng mới: cây

Giai đoạn thu hoạch: cây;

Giai đoạn chăm sóc: cây;

Năng suất: tạ/ha

4. Bòn bon:cây, trong đó:

Trồng mới: cây

Giai đoạn thu hoạch: cây;

Giai đoạn chăm sóc: cây;

Năng suất: tạ/ha

5. Mít:cây, trong đó:

Trồng mới: cây

Giai đoạn thu hoạch: cây;

Giai đoạn chăm sóc: cây;

Năng suất:tạ/ha

6. Bưởi:cây, trong đó:

Trồng mới: cây

Giai đoạn thu hoạch: cây;

Giai đoạn chăm sóc: cây;

Năng suất:tạ/ha

III. Mương vườn:mương,

- Chiều rộng mương:m, tổng chiều dài:m.

- Công bọng riêng cho vườn cây: Có: Không:

- Thời gian ngập trong năm: Tháng: Thời gian ngập: ngày

- Lý do ngập: Theo triều ; Trời mưa:

- Tứ cận khu vườn giáp ranh:

+ Đông:

+ Tây:

+ Nam:

+ Bắc:

IV. Nội dung đăng ký hỗ trợ

- Trồng mới: ; - Thâm canh, chăm sóc: ; - Thất mùa: ; - Mất mùa:

Cam kết: Cam kết thực hiện sử dụng đất đúng mục đích theo quy hoạch sử dụng đất của xã, phường, thị xã, sử dụng kinh phí hỗ trợ vào Đầu tư vào các hoạt động: Trồng mới, cải tạo trồng mới vườn tạp không hiệu quả, chăm sóc vườn cây kinh doanh, nạo vét hệ thống kênh mương nội đồng, khi vi phạm cam kết hoàn trả 100% kinh phí được hỗ trợ./.

.....,ngàythángnăm

Chủ hộ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 06/2017/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 17 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, BẢO VỆ VÀ
PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 02/11/2003 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13/02/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 12/9/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 53/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý các loài thủy sinh vật ngoại lai tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 57/2008/QĐ-BNN ngày 02/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục giống thủy sản được phép sản xuất, kinh doanh;

Căn cứ Chỉ thị số 01/1998/CT-TTg ngày 02/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản;

Căn cứ Chỉ thị số 19/CT-TTg, ngày 30/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/1998/CT-TTg ngày 02/01/1998 về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản và tăng cường bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong thời gian tới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: 2187/TTr-SNN ngày 25/11/2016 và Công văn số: 2281/SNN-SNN ngày 07/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý các hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2017./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đã ký

Mai Hùng Dũng

QUY ĐỊNH

VỀ QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số:06 /2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. *Phạm vi điều chỉnh*: Quy định này quy định về quản lý hoạt động khai thác, nuôi trồng, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đối với tổ chức, cá nhân là người Việt Nam; tổ chức, cá nhân là người nước ngoài (gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện các hoạt động thủy sản trên ao, hồ, sông, suối, đập và các vùng nước tự nhiên khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. *Đối tượng áp dụng*: Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước về hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Khai thác thủy sản trên sông, hồ, đập và các vùng nước tự nhiên khác phải đảm bảo không làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản; khai thác thủy sản phải gắn liền với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

3. Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản phải kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên. Đảm bảo hài hòa lợi ích của các ngành, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy sản của địa phương.

4. Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản là yêu cầu cấp thiết trước mắt và lâu dài, là sự nghiệp của toàn xã hội, là quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, toàn dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Hoạt động thủy sản* là việc tiến hành khai thác thủy sản; bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nuôi trồng thủy sản; chế biến thủy sản, thương mại thủy sản; dịch vụ thủy sản; điều tra, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. *Nguồn lợi thủy sản* là tài nguyên sinh vật trong vùng nước tự nhiên, có giá trị kinh tế, khoa học để phát triển nghề khai thác thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản.

3. *Tái tạo nguồn lợi thủy sản* là quá trình tự phục hồi hoặc hoạt động làm phục hồi, gia tăng nguồn lợi thủy sản.
4. *Khai thác thủy sản* là hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản trên đập, sông, hồ, ao, đầm, kênh, rạch và các vùng nước tự nhiên khác.
5. *Thủy sinh vật ngoại lai* là loài thủy sinh vật được du nhập từ nước ngoài vào lãnh thổ của Việt Nam.
6. *Kích thước mắt lưới (ký hiệu 2a)*: là số đo khoảng cách hai điểm giữa của hai gút lưới đối diện của mắt lưới hình thoi được kéo căng theo chiều ngang hoặc chiều dọc, đơn vị tính là milimet (mm).

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN TRONG VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN

Điều 4. Những hành vi bị cấm trong hoạt động thủy sản

1. Phát triển thủy sản bằng lòng bè trên các nhánh sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, lòng hồ Dầu Tiếng, đập Phước Hòa thuộc địa bàn tỉnh Bình Dương khi chưa có quy hoạch của tỉnh.
2. Các tổ chức, cá nhân tự ý du nhập, thả, phóng sinh các loài thủy sinh vật ngoại lai vào các vùng nước tự nhiên.
3. Chuyển mục đích sử dụng đất, mặt nước để nuôi trồng thủy sản đã được giao, cho thuê mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
4. Thả thủy sản nuôi trồng bị nhiễm bệnh, thủy sản không nằm trong danh mục giống thủy sản được phép sản xuất và kinh doanh theo Quyết định 57/2008/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục giống thủy sản được phép sản xuất, kinh doanh vào nơi nuôi trồng hoặc vào các vùng nước tự nhiên.
5. Sản xuất, lưu hành, sử dụng ngư cụ bị cấm; sử dụng loại nghề bị cấm để khai thác thủy sản; sử dụng các loại chất nổ, chất độc, điện, công cụ kích điện hoặc tạo xung điện và các phương pháp có tính hủy diệt khác trên tất cả các sông, suối, ao, hồ, đập, đồng ruộng và các vùng nước tự nhiên khác.
6. Sử dụng ngư cụ có kích thước mắt lưới nhỏ hơn kích thước quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.
7. Khai thác thủy sản bố mẹ trong thời kỳ sinh sản, đang nuôi con trong các vùng nước sông, hồ, ao, đầm, kênh, rạch, đồng ruộng và các vùng nước tự nhiên khác.
8. Khai thác thủy sản bằng các loại nghề: Nghề đáy, dăng (dón), vó, te, xiệp trong thời kỳ cá sinh sản từ tháng 4 đến tháng 6.
9. Khai thác các loài thủy sản bị cấm khai thác quy định tại Phụ lục 2, các loài bị cấm khai thác có thời hạn quy định tại Phụ lục 3, các loài có kích thước tối thiểu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.
10. Khai thác thủy sản trên đường kênh dành cho cá sinh sản trên đập Phước Hòa.
11. Vứt bỏ ngư cụ xuống hồ, đập trừ trường hợp bất khả kháng.
12. Xả thải nước, chất thải từ cơ sở sản xuất giống thủy sản, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở bảo quản, chế biến thủy sản mà chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn quy định vào môi trường xung quanh.

13. Chế biến, vận chuyển hoặc đưa ra thị trường các loài thủy sản thuộc danh mục cấm khai thác; thủy sản có xuất xứ ở vùng nuôi trồng trong thời gian bị cấm thu hoạch; thủy sản có dư lượng các chất độc hại vượt quá giới hạn cho phép; thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hiểm đến tính mạng con người, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

14. Tổ chức khảo nghiệm giống thủy sản, thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản trên hồ mà không được phép của cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền và không tuân thủ quy chế khảo nghiệm do nhà nước quy định.

Điều 5. Điều kiện khai thác và cấp giấy phép khai thác thủy sản

Các tổ chức, cá nhân khi tiến hành khai thác thủy sản trên các hồ, đập và các vùng nước tự nhiên phải tuân thủ các điều kiện sau:

1. Tuân thủ các quy định về kích thước mắt lưới, kích thước tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác, các đối tượng khai thác thủy sản có thời hạn trong năm và các quy định khác có liên quan.
2. Khai thác các loài thủy sản trong vùng nước nội địa có kích thước tối thiểu nhỏ hơn quy định để sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học để làm giống hoặc cứu nạn các loài thủy sản sống trong vùng nước bị ô nhiễm có nguy cơ bị chết thì phải được Chi cục Chăn nuôi-Thú y và Thủy sản cho phép.
3. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản tại các vùng nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh phải có giấy phép khai thác thủy sản, trừ trường hợp khai thác thủy sản bằng tàu cá có trọng tải dưới 0,5 tấn hoặc không sử dụng tàu cá.
4. Thực hiện theo khoản 2, Điều 1, Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản. Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản là cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép đối với các tổ chức, cá nhân có tàu cá đăng ký khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
5. Thủ tục và trình tự cấp mới, gia hạn, đổi, cấp lại Giấy phép được thực hiện theo quy định tại Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố (đối với tàu cá thuộc thẩm quyền quản lý, đăng ký của Ủy ban nhân dân tỉnh) hoặc Quy trình thủ tục giải quyết các loại hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố (đối với tàu cá được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, đăng ký).
6. Tuân thủ đầy đủ quy định về nộp các loại phí, lệ phí khai thác thủy sản theo quy định.

Điều 6. Điều kiện nuôi trồng thủy sản trên hồ, đập

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nuôi trồng thủy sản trên hồ, đập phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định.
2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo quy trình, kỹ thuật nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Sử dụng các loại thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.
4. Các tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản trên các đập, các hồ chứa phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

5. Tùy theo quy mô của từng dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động của môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường để được thẩm định, phê duyệt, chấp nhận theo quy định trước khi nộp hồ sơ đăng ký nuôi trồng thủy sản.

Điều 7. Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản.

1. Mọi tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản.
2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thủy sản hoặc có các hoạt động khác ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống, tập tính di cư, sinh sản của các loài thủy sản phải tuân theo quy định của Luật Thủy sản, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ các công trình có liên quan đến môi trường sống, tập tính di cư, sinh sản của các loài thủy sản phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền.
4. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bằng phương pháp đặt dăng, đáy hoặc bằng phương pháp ngăn chặn khác ở các sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên phải dành hành lang di chuyển cho các loài thủy sản; cụ thể ở trên sông không vượt quá 1/3 chiều rộng sông; trong hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác không vượt quá 1/4 diện tích mặt nước.
5. Theo quy hoạch của địa phương thì các lồng, bè nuôi trồng thủy sản không vượt quá 1/3 chiều rộng sông và 15% diện tích hồ, đầm, phá và vùng nước tự nhiên khác.

Điều 8. Đồng quản lý trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Khuyến khích cộng đồng ngư dân, chính quyền địa phương các xã, phường, thị trấn tổ chức quản lý các hoạt động khai thác thủy sản tại vùng nước tự nhiên với sự tham gia của cộng đồng; gắn trách nhiệm và quyền lợi của người dân trong việc khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng ngư dân thành lập Hợp tác xã, tổ nhóm, hội và phối hợp với chính quyền địa phương quản lý việc khai thác, nuôi trồng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên vùng nước tự nhiên.
2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu khoa học, tạo ra các vùng cư trú nhân tạo, tham gia thả giống thủy sản vào môi trường tự nhiên, nhằm phục hồi, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.
3. Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa cần có kế hoạch xả thải liên hồ chứa giữa hồ Dầu Tiếng và đập Phước Hòa để đảm bảo môi trường sống cho sự sinh trưởng và phát triển nguồn lợi thủy sản trong thủy vực.
4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một hướng dẫn, xây dựng, nhân rộng và phát triển các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng đối với việc quản lý nguồn lợi thủy sản ở vùng nước tự nhiên.
5. UBND các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một căn cứ các quy hoạch đã được phê duyệt tiến hành giao quyền sử dụng mặt nước cho cộng đồng ngư dân để thực hiện các mô hình đồng quản lý trong khai thác, nuôi trồng thủy sản nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, gắn kết sinh kế cộng đồng ở vùng nước tự nhiên; ưu tiên phát triển các mô hình gắn kết phát triển thủy sản và du lịch, bảo vệ hệ sinh thái và môi trường.

Điều 9. Phân cấp quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tổ chức quản lý các hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tại vùng nước tự nhiên.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một

Tổ chức quản lý các hoạt động khai thác, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản tại vùng mặt nước trên địa bàn quản lý.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

Thành lập các tổ, các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng đối với việc quản lý nguồn lợi thủy sản ở vùng nước tự nhiên.

Chương III

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 10. Thanh tra, kiểm tra

1. Thanh tra chuyên ngành thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra các hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quyết định này.

b) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về vận chuyển, tang trữ, sử dụng các ngư cụ cấm trong khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

c) Phối hợp với các cơ quan ban ngành kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật theo quy định.

3. Việc thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 11. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động, quản lý khai thác, nuôi trồng, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý, nuôi trồng, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 12. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn, tố cáo và kiến nghị xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý, nuôi trồng, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Tổ chức, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, bao che cho các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động, quản lý nuôi trồng, khai thác và bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản; phá hoại hoặc có hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Các hành vi vi phạm trong hoạt động thủy sản được xử lý áp dụng tại Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một; lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn tỉnh:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng nuôi trồng thủy sản, cơ cấu nghề nghiệp nhằm khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững.

b) Tăng cường quản lý chặt chẽ nguồn lợi thủy sản, để bảo tồn, bảo vệ các loài thủy sản quý, hiếm, có giá trị kinh tế; các hệ sinh thái đặc thù, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tổ chức triển khai, tuyên truyền các văn bản pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân.

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục cho người dân hiểu rõ lợi ích và tầm quan trọng của việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; phổ biến rộng rãi các quy định quản lý nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản, tác hại của dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; Trong tuyên truyền cần chú ý mở rộng đến các đối tượng là cá nhân, tổ chức kinh doanh thủy sản tươi sống dùng cho nhu cầu thực phẩm hàng ngày tại các chợ cá, quán ăn, nhà hàng. Từ đó giúp các cá nhân, tổ chức kinh doanh này hiểu rõ và chấp hành việc kinh doanh thủy sản tươi sống theo đúng quy định của pháp luật.

d) Thực hiện công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản, hàng năm thả bổ sung giống thủy sản ra các thủy vực tự nhiên. Tập trung thả một số giống thủy sản bản địa, loài có giá trị kinh tế nhằm khôi phục nguồn lợi, tăng mật độ quần thể các loài trên các vùng nước tự nhiên. Việc nuôi thả thủy sản trong hồ, đập phải đảm bảo an toàn công trình, đảm bảo nguồn nước phục vụ tưới tiêu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, không gây ô nhiễm và suy thoái nguồn nước trong hồ.

2. Tổ chức công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản và triển khai các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi trong vùng nước tự nhiên.

3. Hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các đơn vị chuyên môn cấp huyện thu thập và tổng hợp báo cáo khai thác thủy sản; hướng dẫn thành lập các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng đối với việc quản lý nguồn lợi thủy sản ở vùng nước tự nhiên.

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban ngành liên quan

1. Các sở, ngành: Kế hoạch Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nội dung công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền.

2. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát giao thông đường thủy, Công an thành phố, thị xã, huyện kiểm tra các tàu cá chấp hành pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, xử lý theo thẩm quyền các trường hợp đặt đăng, đày, rở hoặc các phương pháp khai thác thủy sản khác ở sông, cửa sông cản trở luồng lạch làm ảnh hưởng đến giao thông nội thủy.

b) Chỉ đạo các lực lượng trong đơn vị, công an địa phương thường xuyên kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hành vi sử dụng xung điện, chất nổ, chất độc để đánh bắt cá trên các vùng sông, suối, ao, hồ, đập, đồng ruộng, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sông, vùng nước nội đồng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên các đập, hồ chứa thủy lợi; phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các quy định về môi trường đối với các tổ chức, cá nhân hành nghề nuôi trồng thủy sản trên các đập, các hồ chứa, xử lý vi phạm theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

c) Kiểm tra, giám sát việc xả thải các chất gây ô nhiễm ra vùng nước tự nhiên.

4. Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Dương, Báo Bình Dương, Đài Truyền thanh các địa phương

a) Lập kế hoạch và thực hiện thường xuyên chương trình truyền thông, phóng sự nhằm nâng cao nhận thức của người dân trong việc nuôi trồng, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sống

b) Lồng ghép nội dung bảo vệ nguồn lợi thủy sản với các chương trình bảo vệ môi trường.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một

1. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản, cơ cấu nghề nghiệp trong hoạt động khai thác thủy sản của tỉnh để xây dựng kế hoạch cụ thể cho địa phương, đồng thời làm tốt công tác quản lý các hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn.

2. Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy sản cho nhân dân.

3. Quản lý các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban ngành có liên quan trong việc quản lý các hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn ven sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng, đập Phước Hòa tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện theo đúng quy định của tỉnh.

5. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn.

6. Chỉ đạo Phòng Kinh tế, Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát lại tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, xây dựng, cải tạo kênh mương nội đồng nhằm phục vụ công tác nuôi trồng thủy sản tốt hơn; kiểm tra việc thực hiện các điều kiện đầu tư nuôi trồng thủy sản của hộ nuôi thủy sản trên địa bàn.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định ghi trong giấy phép khai thác thủy sản.
2. Tuân thủ, thực hiện đúng theo các quy định về quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản nêu tại Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Tuân thủ, chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
4. Nộp các khoản thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật.
5. Phải cứu nạn khi gặp người, tàu thuyền bị nạn.
6. Phát hiện, tố giác, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, đánh bắt thủy sản, các hành vi hủy hoại môi trường sống, tận diệt nguồn lợi thủy sản.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp vấn đề khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC MẮT LƯỚI NHỎ NHẤT TẠI BỘ PHẬN TẬP TRUNG CÁ
CỦA CÁC NGƯ CỤ KHAI THÁC THỦY SẢN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:/2017/QĐ-UBND ngày..... tháng..... năm 2017 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Các loại ngư cụ cấm khai thác	Kích thước mắt lưới (tổng 2 cạnh (2a)) (mm) nhỏ hơn
1	Lưới vây (lưới giựt, bao cá ...)	18
2	Lưới kéo (thủ công, cơ giới)	20
3	Lưới rê (lưới bển ...)	40
4	Vó (càng, gạt)	20
5	Chài các loại	15

PHỤ LỤC 2

NHỮNG LOÀI THỦY SẢN BỊ CẤM KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số:/2017/QĐ-UBND ngày..... tháng..... năm 2017 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor pacifica</i>
2	Cá Anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
3	Cá Tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
4	Cá Sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>
5	Cá Sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>
6	Cá Heo nước ngọt vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>
7	Cá Năng tiên	<i>Dugong dugon</i>
8	Cá Hồ	<i>Catlocarpio siamensis</i>
9	Cá Chìa vôi sông	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
10	Rùa da và trứng	<i>Dermodochelys coriacea</i>
11	Cá Vồ cừ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
12	Cá Trà sóc (cá sọc dưa)	<i>Probarbus jullieni</i>

PHỤ LỤC 3

NHỮNG LOÀI THỦY SẢN BỊ CẤM KHAI THÁC CÓ THỜI HẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:/2017/QĐ-UBND ngày..... tháng..... năm 2017 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
1	Cá Lóc	<i>Channa striata</i>	từ ngày 1/4 - 1/6
2	Cá Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>	nt
3	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	từ ngày 1/4 - 30/6
4	Cá Sặc rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>	từ ngày 1/4 - 1/6
5	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	nt
6	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	nt

7	Cá Thác lác	<i>Notopterus notopterus</i>	nt
8	Cá bông tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	từ ngày 1/5 – 30/9

PHỤ LỤC 4

KÍCH THƯỚC TỐI THIỂU CỦA CÁC LOÀI THỦY SẢN SỐNG TRONG CÁC VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số:/2017/QĐ-UBND ngày..... tháng..... năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

1. Tôm nước ngọt: (Tính từ hô mắt đến cuối đốt đuôi)

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
1	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	100

2. Cá nước ngọt: (Tính từ mõm đến chẻ vây đuôi)

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
1	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i>	150
2	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	80
3	Cá Lóc (cá Quả)	<i>Channa striata</i>	220
4	Cá Lăng chàm	<i>Hemibargrus guttatus</i>	560
5	Cá Lăng đen (Quất)	<i>Hemibargrus pluriradiatus</i>	500
6	Cá Trôi	<i>Cirrhina molitorella</i>	220
7	Cá Bông	<i>Spinibarbichthys denticulatus</i>	400
8	Cá Trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	400
9	Cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	450
10	Cá Mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	300
11	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	360
12	Cá Tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	300
13	Cá Bông (cá Lóc bông)	<i>Channa micropeltes</i>	380
14	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	200
15	Cá Mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>	100
16	Cá Trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	200
17	Cá Sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>	100
18	Cá Bông tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	200
19	Cá Thác lác	<i>Notopterus notopterus</i>	200
20	Cá Duồng	<i>Cirrhinus microlepis</i>	170
21	Cá Cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>	200
22	Cá Dày	<i>Cyprinus centralus</i>	160
23	Cá Sinh	<i>Onychostoma gerlachi</i>	210
24	Cá Chát trắng	<i>Acrossochellus krempfi</i>	200
25	Cá He vàng	<i>Barbonymus altus</i>	100
26	Cá Ngã gù	<i>Erythroculter recurvirostris</i>	260
27	Cá Chày mắt đỏ	<i>Squaliobalbus curriculus</i>	170

28	Cá Ngựa nam	<i>Hampala marolepidota</i>	180
29	Cá Ngạnh	<i>Cranogalnis sinensis</i>	210
30	Cá Chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	200
31	Cá Linh ông	<i>Cirrhinus siamensis</i>	50
32	Cá Chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	200
33	Cá Chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	500
34	Cá Sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>	200
35	Cá Hỏa	<i>Labeo tonkinensis</i>	430
36	Cá Chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>	150
37	Cá Chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	450
38	Cá Viên	<i>Megalobrama terminalis</i>	230

Số: 08/2017/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH ĐƠN GIÁ BÁN NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch,

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính về việc Ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 219/TTr-SNN ngày 20/02/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá bán nước sạch nông thôn (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Các hộ gia đình (dân cư), cơ quan hành chính - đơn vị sự nghiệp, hoạt động sản xuất vật chất, kinh doanh dịch vụ thuộc khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đơn giá

a) Sinh hoạt các hộ gia đình (dân cư):

- | | |
|--|-----------------------|
| - Mức từ 01m ³ - 10m ³ đầu tiên (hộ/tháng) | 5.000đ/m ³ |
| - Mức trên 10m ³ - 20m ³ (hộ/tháng) | 6.000đ/m ³ |
| - Mức trên 20m ³ (hộ/tháng) | 7.000đ/m ³ |

b) Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: 7.400đ/m³

c) Hoạt động sản xuất vật chất: 9.000đ/m³

d) Kinh doanh dịch vụ: 10.000đ/m³

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/3/2017 và thay thế Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đơn giá bán nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, XD, NN-PTNT;
- Cục kiểm tra VB QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- UB MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, Km, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

Đã ký

Mai Hùng Dũng

Số: 09/2018/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH KIỂM SOÁT VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN
LƯU THÔNG TRONG TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thú y;

Căn cứ Thông tư số 30/2012/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

Căn cứ Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 634/TTr-SNN, ngày 06 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên cạn lưu thông trong tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL;
- Cục Thú y;
- TT.TU, TT. HĐND;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài PTTH Bình Dương, Báo Bình Dương;
- TT Công báo, Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Trần Thanh Liêm

QUY ĐỊNH

KIỂM SOÁT VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠM LƯU THÔNG TRONG TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09/2018/QĐ-UBND ngày 12/04/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên cạm lưu thông trong tỉnh Bình Dương. Cụ thể như sau:

1. Đối với động vật và sản phẩm động vật vận chuyển trong địa bàn huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện).
2. Đối với động vật và sản phẩm động vật vận chuyển từ địa bàn cấp huyện này sang địa bàn cấp huyện khác trong tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước có liên quan đến hoạt động quản lý; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm soát vận chuyển động vật và sản phẩm động vật trên cạm lưu thông trong tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Quy định về dấu kiểm soát giết mổ, giấy chứng nhận tiêm phòng, biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y phát hành và quản lý việc sử dụng dấu kiểm soát giết mổ động vật; giấy chứng nhận tiêm phòng vắc xin cho động vật; biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y.
2. Nội dung, hình thức, quy cách, quy định sử dụng dấu kiểm soát giết mổ, giấy chứng nhận tiêm phòng, biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thú y.

Điều 4. Quy định về phương tiện vận chuyển

1. Phương tiện vận chuyển động vật

- a) Khoang chứa phải được thiết kế chắc chắn, an toàn; đảm bảo không để động vật thoát ra ngoài; không để rò rỉ chất thải ra môi trường; dễ vệ sinh, tiêu độc khử trùng; được che chắn (mui, bạt) và đảm bảo sự thông khí trong quá trình vận chuyển.
- b. Tuân thủ các quy định có liên quan của Luật giao thông đường bộ và quy định pháp luật hiện hành khác.

2. Phương tiện vận chuyển sản phẩm động vật

- a) Khoang chứa phải được thiết kế chắc chắn, an toàn; vật liệu làm khoang chứa không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; không để rò rỉ chất thải ra môi trường; dễ vệ sinh; tiêu độc khử trùng; đảm bảo sự thông khí, yêu cầu về nhiệt độ bảo quản sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển.
- b) Trang thiết bị, dụng cụ, vật dụng chứa đựng sử dụng trong suốt quá trình vận chuyển phải đảm bảo vệ sinh thú y, không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
- c) Tuân thủ các quy định có liên quan của Luật giao thông đường bộ và quy định pháp luật hiện hành khác.

Chương II

KIỂM SOÁT VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT

Điều 5. Vận chuyển động vật với mục đích giết mổ

1. Động vật khi vận chuyển phải có nguồn gốc rõ ràng, bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm. Phải áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc bằng vắc xin đối với các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

2. Đối với động vật vận chuyển từ các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ đến các cơ sở giết mổ trong cùng địa bàn cấp huyện: được kiểm soát bằng Giấy chứng nhận tiêm phòng vắc xin.
3. Đối với động vật vận chuyển từ các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ đến các cơ sở giết mổ ở địa bàn cấp huyện khác: được kiểm soát bằng Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y.
4. Đối với động vật vận chuyển từ các cơ sở, trang trại chăn nuôi tập trung đến các cơ sở giết mổ trong tỉnh: được kiểm soát bằng Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y.

Điều 6. Vận chuyển động vật với mục đích khác

1. Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.
2. Đối với động vật vận chuyển trong tỉnh với mục đích làm con giống chăn nuôi: được kiểm soát bằng Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y; trong biên bản phải thể hiện rõ tuổi, tính biệt (đực, cái), nguồn gốc, nơi vận chuyển đến và thời gian tiêm phòng vắc xin phòng bệnh của động vật.
3. Đối với trường hợp áp dụng các biện pháp xử lý ổ dịch, chống dịch khi có dịch bệnh động vật xảy ra: cơ quan quản lý chuyên ngành thú y kiểm soát việc vận chuyển động vật theo quy định, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thú y.

Chương III

KIỂM SOÁT VẬN CHUYỂN SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Điều 7. Vận chuyển sản phẩm động vật ở dạng tươi sống

1. Sản phẩm động vật ở dạng tươi sống khi vận chuyển trong tỉnh phải có nguồn gốc rõ ràng; đã qua kiểm soát giết mổ của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y; bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y; bảo đảm các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về an toàn thực phẩm có liên quan.
2. Đối với sản phẩm động vật ở dạng tươi sống vận chuyển từ cơ sở giết mổ đến nơi kinh doanh, buôn bán, tiêu thụ (thân thịt, thịt mảnh): được kiểm soát bằng Dấu kiểm soát giết mổ.
3. Đối với trường hợp áp dụng các biện pháp xử lý ổ dịch, chống dịch khi có dịch bệnh động vật xảy ra: cơ quan quản lý chuyên ngành thú y kiểm soát việc vận chuyển sản phẩm động vật ở dạng tươi sống theo quy định, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thú y.

Điều 8. Vận chuyển sản phẩm động vật ở dạng sơ chế, chế biến

1. Sản phẩm động vật ở dạng sơ chế, chế biến khi vận chuyển trong tỉnh phải có nguồn gốc rõ ràng; bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y; bảo đảm các quy chuẩn tiêu chuẩn, quy định về an toàn thực phẩm có liên quan.
2. Đối với trường hợp áp dụng các biện pháp xử lý ổ dịch, chống dịch khi có dịch bệnh động vật xảy ra: cơ quan quản lý chuyên ngành thú y kiểm soát việc vận chuyển sản phẩm động vật ở dạng sơ chế, chế biến theo quy định, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thú y.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành, đoàn thể có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
 - b) Chỉ đạo cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh trực tiếp triển khai thực hiện các nội dung của Quy định này.
2. Công an tỉnh
 - a) Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ, chủ động phát hiện, xử lý các đối tượng vi phạm trong vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên cạn lưu thông trong tỉnh Bình Dương.
 - b) Tham gia, phối hợp cùng Đội kiểm tra liên ngành về công tác phòng, chống dịch bệnh động vật để tăng cường kiểm soát vận chuyển động vật và sản phẩm động vật trong tỉnh Bình Dương; đồng thời phối hợp xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Chi đạo Công an cấp huyện, cấp xã phối hợp cơ quan quản lý chuyên ngành thú y và Chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Sở Công thương

a) Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức quy hoạch chợ, điểm kinh doanh gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm.

b) Chi đạo cơ quan Quản lý thị trường phối hợp cơ quan quản lý chuyên ngành thú y, Ban quản lý chợ thực hiện kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định hiện hành.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

1. Chịu trách nhiệm về thực hiện các quy định kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn.

2. Tổ chức hướng dẫn tuyên truyền, vận động các chủ cơ sở vận chuyển động vật và sản phẩm động vật thực hiện nghiêm túc các quy định về vận chuyển động vật và sản phẩm động vật trên địa bàn.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động vận chuyển động vật và sản phẩm động vật của các cơ sở trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phối hợp, chỉ đạo các cơ quan, ban ngành có liên quan kiểm soát chặt chẽ tình hình vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn; kịp thời phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm về Kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn, đối với những vi phạm có tính chất liên quan đến nhiều huyện, thị, thành phố, địa bàn giáp ranh thì kiến nghị lên cơ quan ban ngành cấp tỉnh hỗ trợ.

Điều 11. Tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động vận chuyển động vật và sản phẩm động vật trong tỉnh Bình Dương phải chấp hành các quy định nêu trên. Đối với các trường hợp vi phạm, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thú y hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề phát sinh cần phải sửa đổi, bổ sung, các đơn vị báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 12/2018/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 17 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 736/TTr-SNN ngày 26 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2018 và thay thế Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về Quy định chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về sửa đổi, bổ sung Điều 4 của quy định kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành quy định chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đã ký

Mai Hùng Dũng

QUY ĐỊNH

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2018/QĐ-UBND ngày 17/ 5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do ảnh hưởng của các loại hình thiên tai quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật phòng, chống thiên tai và các loại dịch bệnh nguy hiểm, được công bố theo quy định pháp luật về thú y, thủy sản, lâm nghiệp và các dịch bệnh công bố dịch theo quy định pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Hộ nông dân, người nuôi trồng thủy sản, chủ trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (sau đây gọi là hộ sản xuất) bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai, dịch bệnh theo quy định tại Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu (không phải đền bù thiệt hại).
2. Thực hiện hỗ trợ kịp thời, trực tiếp bằng tiền hoặc bằng giống cây, con, hiện vật. Giống cây, con, hiện vật hỗ trợ phải đảm bảo chất lượng, phù hợp với điều kiện sinh thái và thực tế của địa phương.
3. Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng mức và đúng đối tượng.
4. Trong trường hợp có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, hộ sản xuất chỉ được nhận hỗ trợ một chính sách phù hợp nhất.

Điều 4. Điều kiện hỗ trợ

Các hộ sản xuất bị thiệt hại được xem xét hỗ trợ khi đáp ứng tất cả các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 02/2017/NĐ-CP).

Chương II

MỨC HỖ TRỢ

Điều 5. Mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đối với cây trồng

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 02/2017/NĐ-CP.

2. Hỗ trợ đối với sản xuất lâm nghiệp

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 02/2017/NĐ-CP.

3. Hỗ trợ đối với nuôi thủy, hải sản

a) Diện tích nuôi tôm quảng canh (nuôi tôm lúa, tôm sinh thái, tôm kết hợp) bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 2.500.000 đồng/ha;

- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 3.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 5.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha;

b) Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 7.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 9.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

c) Diện tích nuôi tôm sú bán thâm canh, thâm canh bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 4.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 5.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 6.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha;

d) Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng bán thâm canh, thâm canh bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 12.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 17.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 23.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 26.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha;

đ) Diện tích nuôi nhuyễn thể bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 35.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 40.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 47.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 54.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha;

e) Diện tích nuôi cá tra thâm canh bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 12.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 17.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 23.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 26.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha;

g) Lồng, bè nuôi nước ngọt bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 7.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 9.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

h) Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 12.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 17.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 23.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 26.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha;

i) Diện tích nuôi cá nước lạnh (tầm, hồi) thâm canh bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 35.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 40.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 45.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 50.000.000 đồng/ha;

k) Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác bị thiệt hại từ 30% trở lên, cụ thể như sau:

- Thiệt hại từ 30% - 40%: Hỗ trợ 2.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 41% - 50%: Hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 51% - 60%: Hỗ trợ 3.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 61% - 70%: Hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 71% - 80%: Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha;

- Thiệt hại từ 81% - 90%: Hỗ trợ 5.500.000 đồng/ha;
- Thiệt hại từ 91% - 100%: Hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha;

4. Hỗ trợ đối với nuôi gia súc, gia cầm

a) Thiệt hại do thiên tai

Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 20.000 đồng/con; trên 28 ngày đến 60 ngày tuổi, hỗ trợ 27.000 đồng/con; trên 60 ngày tuổi, hỗ trợ 35.000 đồng/con;

Lợn đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 400.000 đồng/con; trên 28 ngày đến 60 ngày tuổi, hỗ trợ 700.000 đồng/con; trên 60 ngày tuổi, hỗ trợ 1.000.000 đồng/con; lợn nái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 2.000.000 đồng/con;

Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con; bò sữa trên 6 tháng đến 12 tháng tuổi, hỗ trợ 7.000.000 đồng/con; bò sữa trên 12 tháng tuổi, hỗ trợ 10.000.000 đồng/con;

Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi, hỗ trợ 2.000.000 đồng/con; trên 6 tháng đến 12 tháng tuổi, hỗ trợ 4.000.000 đồng/con; trên 12 tháng tuổi, hỗ trợ 6.000.000 đồng/con;

Hươu, nai, cừu, dê: đến 6 tháng tuổi, hỗ trợ 1.000.000 đồng/con; trên 6 tháng đến 12 tháng tuổi, hỗ trợ 1.800.000 đồng/con; trên 12 tháng tuổi, hỗ trợ 2.500.000 đồng/con.

b) Thiệt hại do dịch bệnh

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 02/2017/NĐ-CP.

5. Các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản bị thiệt hại chưa được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng trường hợp.

6. Trường hợp hỗ trợ bằng hiện vật, mức hỗ trợ được quy đổi tương đương hỗ trợ bằng tiền theo giá tại thời điểm hỗ trợ.

Chương III

TRÌNH TỰ THỦ TỤC HỖ TRỢ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 6. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Trình tự và cách thức thực hiện

a) Hỗ trợ thiệt hại đối với dịch bệnh: Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên Ủy ban nhân dân cấp xã để giải quyết theo quy định.

b) Hỗ trợ thiệt hại đối với thiên tai: Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã để phối hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp giải quyết theo quy định.

2. Hồ sơ xin hỗ trợ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai theo các Mẫu số 1, 2, 3 và 4 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này; kèm theo Bản kê khai sản xuất ban đầu theo Mẫu 5 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).

b) Bảng thống kê thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai có xác nhận của đại diện ấp, khu phố, khu dân cư.

3. Trách nhiệm của các cấp

a) Đối với dịch bệnh:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng kiểm tra bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ thuộc Phòng Tài chính, Kinh tế và cán bộ chuyên môn phù hợp thuộc trạm Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi - Thú y và thủy sản huyện, đại diện các tổ chức xã hội, đại diện ấp, khu phố, khu dân cư để lập biên bản kiểm tra, xác minh mức độ thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ cụ thể của từng hộ sản xuất; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện. Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân

cấp huyện tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ (đối với trường hợp ngân sách cấp huyện không đảm bảo hỗ trợ).

Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và bố trí ngân sách địa phương, các nguồn tài chính hợp pháp khác để đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo quy định tại Quy định này.

b) Đối với thiên tai

Thực hiện như quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, có sự tham gia, phối hợp của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp ở địa phương trong việc kiểm tra, xác nhận thiệt hại và tổng hợp báo cáo Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật phòng, chống thiên tai.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã tổng hợp thiệt hại và báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo các mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

4. Thời hạn giải quyết hồ sơ: Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết cho các hộ sản xuất trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

a) Dự phòng ngân sách địa phương;

b) Quỹ phòng, chống thiên tai;

c) Dự phòng ngân sách trung ương;

d) Nguồn dự trữ quốc gia;

đ) Các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một chủ động sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để thực hiện. Trường hợp các địa phương có mức độ thiệt hại lớn, nếu phần dự phòng ngân sách địa phương không bảo đảm hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh hoặc Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh.

Trường hợp trên địa bàn tỉnh có mức độ thiệt hại lớn, nếu phần ngân sách tỉnh bảo đảm vượt quá 50% nguồn dự phòng ngân sách tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao, Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung thêm ngân sách Trung ương phần chênh lệch vượt quá 50% dự phòng ngân sách tỉnh để tỉnh có đủ nguồn để thực hiện.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh tổng hợp báo cáo đánh giá thiệt hại và nhu cầu từ các địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về biện pháp và nguồn lực hỗ trợ kịp thời cho các địa phương theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 Luật Phòng, chống thiên tai.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan đôn đốc, kiểm tra giám sát và xử lý những vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện Quy định này;

3. Sở Tài chính căn cứ Quy định này và phần ngân sách địa phương thực chi để hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, xem xét hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh hàng năm cho từng địa phương và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm

a) Tổ chức thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra, chủ động thực hiện công tác hỗ trợ từ nguồn ngân sách của địa phương, quỹ phòng, chống thiên tai, các nguồn lực hợp pháp khác để kịp thời khôi phục sản xuất; đề xuất nhu cầu hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện việc hỗ trợ trực tiếp đến các hộ sản xuất bị thiệt hại đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chính sách theo đúng quy định. Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, có hiệu quả, không để thất thoát lãng phí và xảy ra tiêu cực.

c) Kết thúc đợt thiên tai, dịch bệnh và cuối năm, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (đối với thiệt hại do thiên tai) kết quả thực hiện theo các mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Tổ chức kiểm tra, xác minh đánh giá thiệt hại, đối tượng hỗ trợ và nhu cầu hỗ trợ cho từng đối tượng; thực hiện chi hỗ trợ, thanh, quyết toán kinh phí đúng đối tượng, đúng chế độ, đúng thời hạn quy định, không để thất thoát lãng phí và xảy ra tiêu cực.

b) Thực hiện công khai nội dung hỗ trợ chi tiết từng hộ dân. Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại các khu phố, ấp, ...theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách đối với các cá nhân, dân cư.

c) Kết thúc đợt thiên tai, dịch bệnh và cuối năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện theo các mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này để tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (đối với thiệt hại do thiên tai).

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Mức hỗ trợ cho hộ sản xuất bị thiệt hại trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trước khi Quy định này có hiệu lực nhưng việc hỗ trợ thực hiện khi Quy định này đã có hiệu lực thì vẫn áp dụng mức hỗ trợ theo quy định tại thời điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với Sở Tài chính thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC I

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2018/QĐ-UBND, ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mẫu số 1	Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng do thiên tai (hoặc dịch bệnh)
Mẫu số 2	Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại sản xuất lâm nghiệp do thiên tai (hoặc dịch bệnh)
Mẫu số 3	Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại nuôi trồng thủy sản do thiên tai (hoặc dịch bệnh)
Mẫu số 4	Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại chăn nuôi do thiên tai (hoặc dịch bệnh)
Mẫu số 5	Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã, phường...
 (đối với thiên tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích cây trồng bị thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh như sau:

Đợt thiên tai/dịch bệnh:.....

1. Đối tượng:

Thời điểm gieo, trồng:

Diện tích thiệt hại:ha.

Vị trí đất gieo, trồng:

Thiệt hại từ 30 - 40% là: ha

Thiệt hại từ 41 - 50% là: ha

Thiệt hại từ 51 - 60% là: ha

Thiệt hại từ 61 - 70% là: ha

Thiệt hại từ 71 - 80% là: ha

Thiệt hại từ 81 - 90% là: ha

Thiệt hại từ 91-100% là: ha

2. Đối tượng:

Thời điểm gieo, trồng:

Diện tích thiệt hại:ha.

Vị trí đất gieo, trồng:

Thiệt hại từ 30 - 40% là: ha

Thiệt hại từ 41 - 50% là: ha

Thiệt hại từ 51 - 60% là: ha

Thiệt hại từ 61 - 70% là: ha

Thiệt hại từ 71 - 80% là: ha

Thiệt hại từ 81 - 90% là: ha

Thiệt hại từ 91-100% là: ha

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)...) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
ẤP/KHU PHỐ/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

.....,ngày tháng năm 20.....
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại sản xuất lâm nghiệp do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) trong sản xuất lâm nghiệp như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh):

1. Đối với diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại:

a) Đối với diện tích cây rừng:

Đối tượng trồng: Tuổi rừng:

Thời điểm trồng:

Diện tích thiệt hại: ha.

Vị trí trồng rừng:

Thiệt hại từ 30 - 40% là: ha

Thiệt hại từ 41 - 50% là: ha

Thiệt hại từ 51 - 60% là: ha

Thiệt hại từ 61 - 70% là: ha

Thiệt hại từ 71 - 80% là: ha

Thiệt hại từ 81 - 90% là: ha

Thiệt hại từ 91-100% là: ha

b) Đối với các loài cây lâm sản ngoài gỗ:

Vị trí:

Thời điểm trồng:

Loài cây:

Số lượng thiệt hại: ha

Thiệt hại từ 30 - 40% là: ha

Thiệt hại từ 41 - 50% là: ha

Thiệt hại từ 51 - 60% là: ha

Thiệt hại từ 61 - 70% là: ha

Thiệt hại từ 71 - 80% là: ha

Thiệt hại từ 81 - 90% là: ha

Thiệt hại từ 91-100% là: ha

c) Đối với vườn giống:

Thời điểm xây dựng:

Diện tích thiệt hại: ha

Vị trí:

Thiệt hại từ 30 - 40% là: ha

Thiệt hại từ 41 - 50% là: ha

Thiệt hại từ 51 - 60% là: ha

Thiệt hại từ 61 - 70% là:ha
Thiệt hại từ 71 - 80% là:ha
Thiệt hại từ 81 - 90% là:ha
Thiệt hại từ 91-100% là:ha

d) Đối với rừng giống:

Thời điểm xây dựng:

Loại rừng giống:

Diện tích thiệt hại:ha

Vị trí:

Thiệt hại từ 30 - 40% là:ha
Thiệt hại từ 41 - 50% là:ha
Thiệt hại từ 51 - 60% là:ha
Thiệt hại từ 61 - 70% là:ha
Thiệt hại từ 71 - 80% là:ha
Thiệt hại từ 81 - 90% là:ha
Thiệt hại từ 91-100% là:ha

2. Đối với cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:

Vị trí:

Thời điểm trồng:

Loài cây:

Diện tích thiệt hại:ha

Thiệt hại từ 30 - 40% là:ha
Thiệt hại từ 41 - 50% là:ha
Thiệt hại từ 51 - 60% là:ha
Thiệt hại từ 61 - 70% là:ha
Thiệt hại từ 71 - 80% là:ha
Thiệt hại từ 81 - 90% là:ha
Thiệt hại từ 91-100% là:ha

3. Đối với trồng cây phân tán:

Vị trí:

Loài cây:

Số lượng thiệt hại:cây

Hồ sơ lưu gồm có:

.....

.....

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn, toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
ẤP/KHU PHỒ/KHU DÂN CƯ**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20.....
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại nuôi trồng thủy sản do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống Thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích nuôi trồng thủy sản và diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh):

Loài thủy sản nuôi:

Tổng diện tích mặt nước nuôi thủy sản:ha.

Vị trí khu vực nuôi:

Thời điểm thả giống:

Số lượng giống thả nuôi: con, nguồn gốc:

Hồ sơ lưu về giống gồm có:

Hình thức nuôi:

Thiệt hại từ 30 - 40% là:ha hoặcm³ lồng.

Thiệt hại từ 41 - 50% là:ha hoặcm³ lồng.

Thiệt hại từ 51 - 60% là:ha hoặcm³ lồng.

Thiệt hại từ 61 - 70% là:ha hoặcm³ lồng.

Thiệt hại từ 71 - 80% là:ha hoặcm³ lồng.

Thiệt hại từ 81 - 90% là:ha hoặcm³ lồng.

Thiệt hại từ 91 - 100% là:ha hoặcm³ lồng.

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
ẤP/KHU PHỐ/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20.....
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại chăn nuôi do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai số lượng gia súc, gia cầm bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh):

1. Đối tượng nuôi 1: Tuổi vật nuôi:

Số lượng: con.

2. Đối tượng nuôi 2: Tuổi vật nuôi:

Số lượng: con.

3. Đối tượng nuôi 3: Tuổi vật nuôi:

Số lượng: con.

Hồ sơ lưu gồm có:

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
ẤP/KHU PHỐ/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20.....
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI

Số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường

Họ, tên chủ cơ sở:

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại, Fax, Email (nếu có):.....

Đăng ký chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) như sau:

TT	Đối tượng nuôi	Địa điểm	Diện tích nuôi (m ²)	Thời gian bắt đầu nuôi (ngày, tháng) (dự kiến đối với thủy sản)	Số lượng giống dự kiến nuôi/thả (con)	Thời gian thu hoạch/xuất chuồng dự kiến (tháng, năm)	Sản lượng dự kiến	Ghi chú
1								
2								
..								

Những vấn đề khác:

.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày tháng năm
Xác nhận của UBND xã/phường
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày tháng năm
CHỦ CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

....., ngày tháng năm
Xác nhận của Cơ quan chuyên môn (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC II

MẪU BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC THIỆN HỖ TRỢ ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2018/QĐ-UBND, ngày 17 /5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mẫu số 1	Bảng tổng hợp đề xuất (hoặc kết quả thực hiện) hỗ trợ đối với cây trồng để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh
Mẫu số 2	Bảng tổng hợp đề xuất (hoặc kết quả thực hiện) hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh
Mẫu số 3	Bảng tổng hợp đề xuất (hoặc kết quả thực hiện) hỗ trợ nuôi thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh
Mẫu số 4	Bảng tổng hợp đề xuất (hoặc kết quả thực hiện) hỗ trợ chăn nuôi để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh
Mẫu số 5	Bảng tổng hợp đề xuất (hoặc kết quả thực hiện) hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh

ỦY BAN NHÂN DÂN

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

(Từ ngày.....tháng...năm.... đến ngày....tháng ...năm

ST T	Địa phương	TỔNG HỢP THIẾT HẠI															KINH PHÍ HỖ TRỢ					
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%							DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%								Tổng NS NN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó			
			Lúa thuàn (ha)	Mạ lúa thuàn (ha)	Lúa lai (ha)	Mạ lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây Công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	Lúa thuàn (ha)	Mạ lúa thuàn (ha)	Lúa lai (ha)	Mạ lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	NS TW hỗ trợ (tr.đ)		NS ĐP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bằng vật tư NS TW quy ra tiền	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NS ĐP quy ra tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG SỐ																					
1																					
2																					
3																					

Ghi chú:

- UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.
- Đối với cấp xã: UBND xã, phường, thị trấn nào báo cáo thì ghi tên UBND xã, phường, thị trấn đó lên trên góc trái trên cùng; cột số 02 (địa phương) ghi chi tiết theo ấp (khu phố), dòng tổng số của các cột 3,4,5...22 là tổng cộng của các ấp (khu phố) trên địa bàn xã, phường, thị trấn.
- Tương tự như đối với cấp xã: thống kê của cấp huyện là tổng cộng của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; đối với cấp tỉnh là tổng cộng của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND.....

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....)

STT	Địa phương	TỔNG HỢP THIẾT HẠI									KINH PHÍ HỖ TRỢ				
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%			DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%			Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó					
			Diện tích cây lâm sản ngoài rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích vườn giống, rừng giống (ha)	Diện tích cây giống được ương trong giai đoạn vườn ương (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích vườn giống, rừng giống (ha)		Diện tích cây giống được ương trong giai đoạn vườn ương (ha)	NSTW hỗ trợ (tr.đ)	NSĐP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSĐP quy ra tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ														
1														
2														
3														

Ghi chú:

- UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

- Đối với cấp xã: UBND xã, phường, thị trấn nào báo cáo thì ghi tên UBND xã, phường, thị trấn đó lên trên góc trái trên cùng; cột số 02 (địa phương) ghi chi tiết theo ấp (khu phố), dòng tổng số của các cột 3,4,5...16 là tổng cộng của các ấp (khu phố) trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Tương tự như đối với cấp xã: thống kê của cấp huyện là tổng cộng của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; đối với cấp tỉnh là tổng cộng của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND.....

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ NUÔI THỦY SẢN ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....)

ST T	Địa phương	TỔNG HỢP THIẾT HẠI																							KINH PHÍ HỖ TRỢ GIỐNG				
		Thiệt hại hơn 70%											Thiệt hại từ 30 - 70%												Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	NSW hỗ trợ (tr.đ)	NSĐP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bản g hiện vật từ NSTW quy ra tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bản g hiện vật từ NSĐP quy ra tiền (tr.đ)
		Diện tích nuôi tôm sú	Diện tích nuôi cá tra	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê						
Diện tích nuôi tôm sú	Diện tích nuôi cá tra	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê	Diện tích nuôi cá rô phi	Diện tích nuôi cá nê								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
TỔNG SỐ																													
1																												
2																												
3																												

Ghi chú:

- UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.
- Đối với cấp xã: UBND xã, phường, thị trấn nào báo cáo thì ghi tên UBND xã, phường, thị trấn đó lên trên góc trái trên cùng; cột số 02 (địa phương) ghi chi tiết theo ấp (khu phố), dòng tổng số của các cột 3,4,5...30 là tổng cộng của các ấp (khu phố) trên địa bàn xã, phường, thị trấn.
- Tương tự như đối với cấp xã: thống kê của cấp huyện là tổng cộng của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; đối với cấp tỉnh là tổng cộng của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

....., ngày tháng năm
Chủ tịch UBND.....
 (Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ CHĂN NUÔI ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH

(Từ ngày.... tháng.... năm đến ngày tháng.... năm....)

ST T	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI															KINH PHÍ HỖ TRỢ					
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	Gia cầm đến 28 ngày tuổi (con)	Gia cầm trên 28 đến 60 ngày tuổi (con)	Gia cầm trên 60 ngày tuổi (con)	Lợn đến 28 ngày tuổi (con)	Lợn trên 28 đến 60 ngày tuổi (con)	Lợn trên 60 ngày tuổi (con)	Bê cái hươu đến 6 tháng tuổi (con)	Bò sữa trên 6 tháng tuổi (con)	Bò sữa trên 12 tháng tuổi (con)	Trâu, bò thịt, ngựa trên 6 tháng tuổi (con)	Trâu, bò thịt, ngựa trên 12 tháng tuổi (con)	Hươu, nai, cừu, dê đến 6 tháng tuổi (con)	Hươu, nai, cừu, dê trên 6 tháng tuổi (con)	Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	NSW hỗ trợ (tr.đ)	NSĐP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bản địa hiện vật từ NSTW quy ra tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng vật tư NSĐP quy ra tiền (tr.đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ																					
1																					
2																					
3																					

Ghi chú:

- UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

- Đối với cấp xã: UBND xã, phường, thị trấn nào báo cáo thì ghi tên UBND xã, phường, thị trấn đó lên trên góc trái trên cùng; cột số 02 (địa phương) ghi chi tiết theo ấp (khu phố), dòng tổng số của các cột 3,4,5...23 là tổng cộng của các ấp (khu phố) trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Tương tự như đối với cấp xã: thống kê của cấp huyện là tổng cộng của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; đối với cấp tỉnh là tổng cộng của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND.....

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH (ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Địa phương	Tổng số tiền hỗ trợ	Trong đó:						Ghi chú	
			Giống cây trồng	Lâm nghiệp	Giống thủy, hải sản	Giống vật nuôi	Sản xuất muối	Quyết định hỗ trợ kinh phí (Số QĐ, ngày, tháng, năm)		
								9	10	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	TỔNG SỐ									
1									
2									
3									

Ghi chú:

- UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

- Đối với cấp xã: UBND xã, phường, thị trấn nào báo cáo thì ghi tên UBND xã, phường, thị trấn đó lên trên góc trái trên cùng; cột số 02 (địa phương) ghi chi tiết theo ấp (khu phố), dòng tổng số của các cột 3,4,5...10 là tổng cộng của các ấp (khu phố) trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Tương tự như đối với cấp xã: thống kê của cấp huyện là tổng cộng của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; đối với cấp tỉnh là tổng cộng của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND.....

(Ký tên đóng dấu)